Phật học Trung đẳng, Tập 2 Khóa 41-50 trang 3-212 (Thiện Nhân soạn; Nguyễn Khuê dịch)

Phật Học Trung Đẳng (Thiện Nhân soạn — Nguyễn Khuê dịch)

THIỆN N H Â N soạn Đ ại sư THÁI HƯ giám định N G U Y ỄN KHUÊ biên dịch

PHẠT HỌC TRUNG ĐẲNG T Ậ P II

NHÀ X U Ấ T B Ả N PHƯƠNG ĐÔNG

LỜI NÓI Đ Ầ U (dành cho tập 2)

Trong “Lời nói đ ầ u '' Phật học Trung đẳng tập 1, chúnlĩ tôi có nói rằng khi bắt tay vào việc biên dịch sách này, chúng tôi không tìm được bản gốc, mà chỉ có: - Bản photo thiếu trang ghi nhà xuất bản và năm in. - Bản in lại của Viên Chiếu tùng thư, Phật lịch 2544 (2000). Ban này chỉ có thượng sách. Trong thời gian biên dịch tập 2 này, chúng tôi đã tìm được một bản in Trung đẳng Phật học giáo khoa thư. Sách được in thành 2 tập (thượng sách và hạ sách), ở bìa sau của mỗi tập đều cổ để tên nhà xuất bản và nhà in bằng chữ Hán, xin lược dịch: Nhà phát hành kinh Phạt Đô Ngạn (tức Chợ Lớn) xuất bản; in tại nhà in Nam Thành, 16 đườntí Tán Hưim, Đê Ngạn. Giây phép số 474/ XB ngày 17 - 3 - 1959 của Nha Thông tin và Báo chí. Như vậy, đày là ban in lại ỏ Chợ Lớn, chứ không phải là ấn bán ỏ Trung Quốc hay Đài Loan.

Với tập 2 này, về các phần dịch nghĩa, nghĩa từ và ngữ pháp, chúng tôi vẫn biên dịch theo những nguyên tắc đã trình bày ở “Lời nói đ ầ u ” tập 1. ở đây chỉ xin nói thêm về bản văn chữ Hán. Hẳn quí vị độc giả cũng nhận thấy khi đọc tập 1, chúng tôi đã chấm câu lại phần chữ Hán cho đúng với cú pháp và đính chính những chữ in sai, in thừa hoặc thiếu. Tập 2 này, phần nguyên tác chữ Hán cũng không tránh khỏi những chỗ in mờ, in sai, mất chữ. Chúng tôi hết sức cố ẹắntĩ để gỏi đến qưí vị một văn bản đáng tin cậy. Sau khi tập 1 ra m ắt độc giả, nhiều vị hoặc trực tiếp hoặc qua điện thoại, bày tỏ sự tán thán và khích lệ chúng tôi biên dịch tiếp tập 2. Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cảm Ưn. Chúng tôi cũng rất mong được các bậc tôn túc lượng thứ và chỉ giáo những chỗ bất cập trong tập 2 này. Ngày 1 tháng 1 năm 2008 NGUYỄN KHUÊ

r m

Í Ì S I U A + S

A Ỳ ® ’ 5 t# 4 ổ Ề 'ệ ‘7 Ìc-f--f

Ề rA . i i H - l i > _ ẫ -íâ ìấ # ib * iấ ^ X L -^ -^ tỶ lS o^

4 , ># # # L ì& o j £ $ L ® i í U H t 'ề ‘3 L . *£& -& ^ & F a 1 -f ’ ìè ìầ tt^ ^ T :

(-) ỹ '] ^ t # “£ « ỉ & / 5 - # £ ^ ’ .Í 7 ^ I L > ^ i t i ^ É H t ’ ^ ' i k f ó & 4 f ’ A fjỊ? ;£ j| o ” ; t t - * r j U i ^ 0 # ^ # 4 # M 0 ệ í ỉ í o U L - f # H ậ íM f ÌH --H -4 - o)

+ Ì '|Ỉ : £ # L , # ^ lả i ^ L iiiìll^ IiỊ^ h ír o

_ (-H -m t« Ẩ 4 lĩ W ;ỹ H m i ^ T U Í t’ £ £ # , ỹ i Ị ^ - ^ Ạ - g > & i M £ # f . J& $ 'H ậ ì l u Ả ì i ! L - ò % M L o ”

(\s j)X ệ ệ £ £ M , ìtỉk $ & k Jĩ> ỉ ề ỉ r , c”

(i) B Í / ầ Ả ^ ơ ệ * f ll i£ j£ c l ịF ;W f ê] , j§ -ỹ’ì ^ # ,1 1 “- i - ^ è i l i l ', , Ể) ’ ^ l ù ì ề ^ - b ĩ ĩ i ^ Ả ^ , éố~ 5 t ,Ề - f > # — - g ^ - Ị - ỳ ^ , | - t + # A 6 Ẫ í ậ o ”

: “ ^ .^ T L - ậ - Ỷ » s 'ê ^ / ỉ ^ ỉ ơ t í l t o ”

v'�following-ỳ^J% , ^ i ễ l i ĩ - ễ - ^ Ệ S ^ ^ ^ í i ỉ M Ệ ^ , ệ t , ỉ- ty 'ệ r '8 ệ - ỉt{ ĩứ i$ Â & ^ - /ị t i ệ $ Ế & c iU i

I. PHIÊN ÂM
TRUNG ĐẲNG PH ẬT HỌC
G IẢ O K H O A T H Ư
HẠ SÁCH
ĐỆ NHỊ BIÊN: P H Ậ T H Ọ C s ử
ĐỆ TỨ THẬP NHẤT KHÓA P H Ậ T P H Á P S ơ N H Ậ P T R U N G QUÔ C

Phật pháp sơ nhập Trung Quốc, sử truyền thủy tự Hậu Hán Minh Đ ế Vĩnh Bình thập niên (tức Dân nguyên tiền thiên cửu bách thất thập bát niên). Tiên nhân Minh Đê dạ mộng kim nhân, khiển Thái Âm, Vương Tuân đẳng thập bát nhân vãng Thiên'Trúc cầu Phật pháp; chí bỉ ngộ Ma-đằng, Trúc Pháp Lan, toại ư thị niên nghinh qui Trung Quốc. Quân dân giai duyệt, kiến Bạch Mã tự ư Lạc Dương thành ngoại. Dịch xuất kinh điển thập tứ quyển, hiện Tứ thập nhị chương kinh thượng tồn, hựu Phật bản hạnh kinh diệc tồn, dư giai tán dật. Thủ y quốc chính sùng tín ngôn chi, cố viết tự Minh Đ ế thời lai Hoa dã, kỳ thực dân gian tảo dĩ thọ kỳ ảnh hưởng, tư thuật sổ sự ư hạ: (Nhất) Liệt Tử trung hữu “Khâu văn Tây phương hữu thánh giả yên, bất trị nhi bất loạn, hất ngân nhi tự tín, bất hóa nhi tự hành, đãng đãng hồ nhân vô năng danh y ê n ”. Thử khả kiến Khổng Tử ám thị Thích Tôn dữ bỉ đồng thời xuất hiện đã. (Khổng Tử dữ Phật sinh

cẩn trì thập tam niên.) (Nhị) Chu Sĩ Hành Kinh lục vị “Tần Vương tứ niên Tây Vực Sa-môn Thât-lợi-phòng đẳng thập bát nhân, thủy tê Phật kinh lai Hoa, vương quái kỳ trạng, bổ chi ngục, toàn phóng trục ư quôc ngoại v â n ”. (Tam) Ngụy thư Thích Lão chí vị “Thích thị chi học, văn u' Tiền Hán Vũ Đê Nguyên Thú trung, Hoắc Khứ Bệnh hoạch Côn Tà vương sở hiến kim nhân, trường trượng dư, đ ế dĩ vi đại thần, liệt ưC am Tuyền cung, thiêu hương lễ bái, thử tắc Phật đạo lưu thông chi tiệm dã. ” (Tứ) Hựu Thích Lão chí vị “Cập khai Tây Vực, khiển Trương Khiên sứ Đại Hạ, hoàn vân, Thân Độc quốc hữu Phù-đồ chi g iáo .” (Ngũ) Tiền Hán Thành Đ ế thời, Lưu Hướng hiệu thư Đại Lộc các, trứ Liệt tiên truyện , vị “Ngô SƯU kiểm tàng thư, m iến tầm thái sử soạn Liệt tiên truyện, tự Hoàng Đ ế đĩ hạ ngật chí ư kim, đắc tiên đạo giả thất bách dư nhân, kiểm định hư thực, đắc nhất bách tứ thập lục nhân, kỳ thất thập dư nhân dĩ kiến Phật kinh hĩ. ” (Lục) Ngụy thư Thích Lão chí hựu vân: “Ai Đ ế Nguyên Thọ trung, c ả n h Hiến thọ Đại-nhục-chi vương khẩu thọ Phù-đồ kinh”. Dĩ thượng lục hạng, bất quá ngôn ngô Hoa nhân chi sảo văn Phật danh, giảo cổ dĩ hữu, chí Minh Đ ế thời thủy do triều đình tôn tín dịch kinh

dã. Thử hậu tái việt bát thập niên, thủy hữu An T hế Cao, Chi-lâu-ca-sấm lai Hoa dịch kinh.

II. DỊCH NGHĨA
S Á C H G IÁ O K H O A
PH ẬT HỌC TRUNG ĐANG
TẬP HẠ
P H Ầ N II: L ỊC H s ử P H Ậ T HỌC
BÀI 41

PHẬT PHÁP BẮT ĐẦU T R U Y Ề N VÀO TRƯ NG Quốc Phật pháp đầu tiên truyền vào Trung Quốc, sử ghi là bắt đầu từ năm Vĩnh Bình 10 (67 Tây lịch) thời Minh Đ ế (58 - 75) đời Hậu Hán (tức trước kỷ nguyên Dân Quốc 1978 năm). Trước hết nhân Minh Đ ế đêm mộnti thây người vànẹ, liền phái Thái Âm, Vương Tuân v.v... gồm 18 người đi Thiên Trúc tìm cầu Phật pháp; đến đó gặp Ca-diếp-m a-đằng (Kãsyapa-mãt nga, ? - 73) và Trúc Pháp Lan (? - ?), liền vào năm ấy thỉnh về Trung Quốc(1). Nhà vua và dân chúng đều vui mừng, xây chùa Bạch Mã ở ngoài thành Lạc Dương. Hai vị Tôn giả ở đó,

(l) Có thuyết nói đoàn Thái Âm, Vươns Tuân gặp M a-đằne và Trúc Pháp L.an ở nưcíc Đại-nhục-chi; có sách lại nói phái đoàn Trung Quốc trên đường đi sani: Táy Vực thì gặp hai vị Tôn ciả này đùníi ngựa hạch chỏ kinh và tượng Phật hưởng về Trung Quốc.

dịch kinh điển được 14 quyển, hiện kinh Tứ thập nhị chiửMiỊ vẫn còn, lại kinh Phật bản hạnh cũng còn, các bản dịch khác đều thất lạc. Đây là theo chính sách sùng tín của quốc gia mà nói, nên cho rằng Phật giáo truyền vào Trung Quốc từ thời Minh Đ ế : thật ra dân gian đã sớm chịu ảnh hưởne của Phật giáo, nay thuật một số việc ở dưới đáy: 1. Trong sách Liệt Tử có đoạn: “Khâu tôi(2) rmhe nổi ở phương Tây có bậc thánh, không trị mà không loạn, khôiiiĩ nỗi mà tự lin, khônẹ eiáo hóa mà tự làm theo, đức hạnh cao cả thay, người ta không biết gọi thê nào cho xứng”. Như th ế có thể thấy Khổng Tử ám chỉ đức Thích Tôn và Ngài xuất hiện đồng thời. (Khổng Tử chỉ sinh sau đức Phật 13 năm .)<3) 2. Chu Sĩ Hành (203 - 282) trong Kinh lục nói “Tần Vương năm 4 (243 trước Tây lịch), đoàn Sa-môn Tây Vực Thất-lợi-phòng gồm 18 người, bắt đầu đem kinh Phật đến Trung H oa? nhà vua lây làm lạ về hình trạng của họ. bắt giam vào ngục, không lâu sau đuổi ra nước ng o ài”. 3. Thích Lão chí trong N<>ụv thư nói “Về Phật học, nghe nói vào niên hiệu Nguyên Thú (122 - 117 trước Tl)

t2) Khổns: Tử tư xưne. Khổng Tử họ Khổng, lên Khâu. (1> Khổnti Tử sinh năm 551 trước Tây lịch. V c năm sinh của đức Phật Thích-ca llú có hai niên đại: 565 hoặc 563 trước Tl. N êu lây năm 565 thì Khổng Tử sinh sau đức Phật: 563 -- 551 = 14 năm; nêu lấy năm 563 thì Khổng Tử sinh sau: 563 - 551 = 12 năm.

thời Vũ Đ ế (140 - 87 trước TI) đời Tiền Hán, Hoắc Khứ Bệnh được vua c ỏ n T à(4) tặng cho một tượng người bằng vàng cao hơn một trượng, nhà vua cho là vị thần lđn, đặt ở cung Cam Tuyền, đốt hương lễ bái, như thê thì đạo Phật lưu truyền đần vào Trung Q uốc”. 4. Lại Thích Lão chí nói “Đến khi mỏ Tây Vực, sai Trương Khiên đi sứ nước Đại Hạ<5), trỏ về nói nước Thân Độc<fl) có đạo Phù-đồ(7). 5. Thời Thành Đ ế (32 - 7 trước Tl)

đời T iền Hán, Lưu Hưđng hiệu đính sách ở Đại Lộc các, soạn Liệt tiên truyện, nói “Tôi SƯU tầm kiểm tra nơi chứa sách, tìm xa đến tài liệu do các quan thái sử ghi chép để soạn Liệt tiên truyện, từ H oàng Đ ế trở xuống cho đến nay, đắc tiên đạo hơn 700 người, xét xem hư thực, được 146 người, hơn 70 người trong sô đổ đã thây kinh Phật". 6. Thích Lão chí tronĩĩ Ngụy thư lại nói: “Trong niên hiệu NguyC*n Thọ (2 - 1 trước Tl) thời Hán Ai Đ ế (6

'll Côn Tà: lên một hộ lạc Hung Nô đời Hán. '>l Đ ại Hạ: tên nưổc thời xưa (Bactria). ở phía nam sông Oxus, nay lù bắc hộ A íehanisian. Đại Hạ ỏ phía bắc nước Đ ại-nhục-chi, sau bị Đ ại-nhục-chi diệt. 'h| Thân Độc: tên dịch cũ của Ân Đ ộ. thâv dùng đầu tiên trong Dụi Uyên truyện (Sử ký): " Ầ . ỉ í rỈ7 'ÉT t y Ạ-ỉ?x! Đ ại Hạ đông nam hữu Thân Đúc quốc" (= D ỏng nam Đ ại Hạ có nước Thân Đ ộc). ' 1Đ ạo Phù-đồ: tức đạo Phật. 1’hật-đà. Phù-đồ đều'là dịch ăm liếng Phạn Buđdha.

- 1 trước Tl), Cảnh Hiến được vua nước Đại-nhục-chi(ỉỉ) truyền miệng kinh Phù-đồ<9). Sáu sự kiện trên đây chẳng qua nói người Trung Hoa<l0) nghe danh Phật chút ít, từ khá xưa đã có, đến thời Minh Đ ế mới bắt đầu do triều đình sùng tín dịch kinh. Sau đó lại trải qua 80 năm, mới có An T h ế Cao(l1’, Chi-lâu-ea-sấm (Lokasema, 147 - ?)(12) đến Trung Hoa dịch kinh.

III. NGHĨA TỪ ‘Ị1Í duyệt: lệếHÌL lạc dã (vui).

ìà. dật: 1. đào thất dã (trốn mất) 2. bôn dã (chạy sổng mất) 3. TT ^ Ị vong thất, tán thất (mất, m ất mát).

(íi) Đ ại-nhục-chi: tên một nước ỏ phía nam nước Đ ại Hạ, phía bắc nước Thân Đ ộc (Ân Đ ộ). Vì tự dạng giông nhau, nhiều người đọc là Đ ại-nguyệt-thị. ,y’ Kinh Phù-đổ: kinh Phật. N guycn văn chữ Hán là "IĨỊỊÔ Hoa nhân", đúng ra phải dịch là "người Trunίi Hoa ta ”. Đ ể thích hợp vđi độc giả người V iệt, chúng tôi không dịch chữ “ngô". Những chỗ khác ở sau cũng như vậy. (11) An T hố Cao là vương tử nước An-tức (Arsakcs), một vương quôc ở vùng Ba Tư (nay là ỉran), từ bỏ ncôi vua, xuất gia, hiểu rộng kinh tạng, đốn Lạc Dương dịch kinh năm 148 Tây lịch, thời Hoàn Đ ế (147 - 167) cuối đời Hậu Hán. 1 C hi-lâu-ca-sấm là người Đ ại-nhục-chi, đôn Lạc Dương dịch kinh ihời Hoàn Đ ê cuối đ<ìi Hậu Hán.

tê: 1. tống vật cấp nhàn (đem đồ vật cho người ta) 2. ị% 'rfí‘ huề đái (đem, mang).

'ỉẫ- quái. 1. ký dị, bất thường kiến (kỳ lạ, không thường thây) 2. IẢ Ẫ ' > nghi kỵ, kinh nghi (ngờ vực, sự hãi ngờ vực). ịk. toàn: 1. tệ' qui, ÍHÍ hồi (trở về) 2. chuyển (chuyển động), ỊS-ậậ viên chuyển (xoay tròn) 3. 0L > tật, nga khoảnh chi gian (nhanh chóng, trong chốc lát, lập tức, ngay). rf- 0] Phù-đồ: 1. íỹ Phật-đà chi dị dịch (cách dịch khác của Phật-đà [Buđdha]). Ị8Ị Phù-đồ tức Phật dã (Phù-đồ tức là Phật) 2. tức tháp dã (tức là cái tháp ỊBuddha-stupã]), ịỉ- hiệu: 1. ị'Z hiệu đối (đối chiếu các dị bản để đính chính những chỗ sai lầm) 2. học hiệu (trường học). ẦẾ sưu: * ‘b cầu dã, sách dã (tìm, tìm tòi). ằ s miến {miễn): 1. ì ế ì g . dao viễn (xa xôi) 2. ỆẾẻ^!L tư mạo dã (dáng nghĩ ngợi).

IV. NGỮ PHÁP

¥

TR Ợ TỪ

Hư từ có thể được dùng làm trợ từ hoặc giới từ.

Khi làm trự từ, nó đứng ỏ giữa câu hoặc cuối câu, vô nghĩa.

1. Đứng ở giữa câu

Biểu thị ngữ khí đình đôn, không dịch.

a. Chỉ dùng

Thí dụ:

B ệ -f~ w h ^ 4ỈL o

Thời hồ nan đắc nhi dị thất dã. (Thời gian khó được mà dễ mất.) %L-f- Bệ JL tẬ Ệh » Ể t M i ề - l í > 'V ỉ ề Ằ. M > 31 0} o Cập hồ thời chí duyên thục, cảm ứng đạo giao, tâm địa đại khai, linh quang độc lộ. (Đến khi thời tới duyên đủ, đường cảm ứng giao thỏne, tâm địa rộng mở, chỉ có ánh sáng mầu nhiệm [của Phật tínhỊ tỏ lộ.) b. “Ư thị hồ" (= vì thế) là phức hợp hư từ do từ tổ

giới tân “ư th ị" tổ hợp với trợ từ hồ mà thành, làm liên từ biểu thị quan hệ về thời gian và nhân quả, dùng như “ư th ị”. Thí dụ: ^ r? õ ^ ì ề o

ư thị hồ dân hòa nhi thần giáng chi phúc. (V7 th ế dân hòa mà thần ban phước.)

“ Hồ vị h ồ " (= vì sao, cớ sao) là phức hợp h ư từ do từ tổ giới tân "hồ vị" tổ hợp với trự từ hồ mà thành. Thí dụ:

ã M ề M ’ ỈA Â -Ỹ -tâ ? Đức tư thọ tư, hồ vị hồ chúc? (Đức ở đây, thọ ở đây [chỉ Thiền sư Xiển Giáo], vì sao còn chúc [thọỊ?)

Hồ vị hơ hoàng hoàng dục hà chi? (Vì sao tâm còn bât định, muốn đi đâu?)

2. Đứng liền sau từ được dùng đê biếu ý cảm thán Tùy ý văn, có thể dịch: ơi, ôi, thay. a. Đứng sau danh từ thường đứne sau danh từ ^L(= trời), (= thời íiiờ, thời gian, thời cơ). Thí dụ:

-& Ệ - o

Thiên hồ\ Ngô vô tội. (Trời ơi ì Ta vô tội.)

!B ệ-f o

Thời tó ! Thời /zớ! B ất tái lai. (Thời gian ôi\ Thời gian ôi\ Không trở lại.)

Sư hồ kỳ nhân!

(Người ấy ịchỉ Thiền sư Xiển Giáo] thật là một bậc Đại sư thayl) bế Đứng sau động từ Động từ thường gặp là 'íq (= tiếc), (= than thở).

Thí dụ:

'Kq - f - * â ẮỄ ả) ị ị . K ệặ Ả. £ * ^ ii ^ o

Tích hồ Đàn kinh vi hậu nhân tiết lược thái đa, bất kiến Lục Tổ đại toàn chi chỉ. (Tiếc thay \Pháp ỉỉâoị Đàn kinh bị 112 ƯỜÌ đời sau lược bỏ quá nhiều, không thấy đượe trọn

vẹn ý chỉ của Lục Tổ.)

" l-f! , Ể Ệ t® l o

Ta lĩỗĩ Bần cùng tắc phụ mẫu bất tử, phú quí tắc thân thích úy cụ. (Than ôi'. Nghèo khốn thì cha mẹ không coi là con, giàu sang thì thân thích nể sợ.) Chú ý: Chữ trong câu trên là danh từ biến dụng thành động từ. (Xem lại phần ngữ pháp ở bài 28, tập 1) c. Đứng sau hình dung từ hoặc phó từ Thí dụ:

p (Đệ tứ thập nhất khóa)

'27 ìĩb ~ỉ~ ếỉi Ẩ yV tb ĩ ị o (Đệ nhất khóa)

- í t M . - f - ! í ế % Jỉ~ ! i ĩ - Ạ - o

Nguy nguy hồ ỉ Đãng đãng hồ\ Hồng y phái chi khuêch trương, chí thị cơ mạc năng danh yên hĩ. (Cao cả thay \ Lớn lao thay] Phái Hồng y mở rộng đến lúc â'y hầu như không ai có thể xưng danh th ế nào được.)(l) ì l i i ị t l i } jL , o

(" Phái Hồng y của Phật giao Tây Tang đôn thời ngài Bát-tư-ba (1239 - 1280) 111Ở rộng khắp lãnh thổ nhà N guyên, đ ô n s lới hiển tây tđi châu Âu. nam đốn quán đảo Nam Dư<fne, hắc hao gồm cả vùng T ây-há-lợi-á, khung chô nào không có dâu vêt hành hóa của H ồns y Lạt-ma.

Phiêu phiêu hồ\ như di thê độc lập, vũ hóa nhi đăng tiên. (Nhẹ nhànạ thay\ như quên đời đứng một mình, mọc cánh mà bay lên cõi tiên.) 3. Đứng sau tên người Làm hô khởi từ, 3 ỌÍ tên một người nào để nói một điều gì, cổ thể dịch là: ơi, ôi.

. -ặ -ii— o

Sâm hồ, ngô đạo nhât dĩ quán chi. (Anh Sâm ơi, đạc) của ta chỉ có một gốc mà xuyên suốt tất cả.) 4. Đứng cuổi câu Tùy trường hợp, có thể dịch: ư, chăng, sao. a. Biểu thị ngữ khí nghi vân - Dùng ở cuối “câu hỏi có phải hay không” (thị phi thức vân cú). Loại câu hỏi này yêu cầu người đối thoại trả lời khẳng định hoặc phủ định. Thí dụ: F*1ĩ3: " vx K , ịẢ T ' êệ

Van viết: "Tử đĩ lễ tùng nhân, kỳ nhân bâ't nạp, lễ qui tử hồ'V' Đối viết: “Qui h ĩ'\ ([Đức Phật] hỏi: “Ông đem lễ vật cho người, người ấy không nhận, lễ vật có trở về ông chăng!” Đ áp rằng: “Trở về.")

?” ^E J: “Ẵ o ”

Vi công viết: “Hòa thượng sở thuyết, khả bâ't thị

Đạt-ma Đại sư tông chỉ h ồ l" Sư viết: “T hị.”

(Vi Thứ sử hỏi: “Những điều Hòa thượng nói, chẳng phải là tông chỉ của Đại SƯ Đạt-ma s a o l” Sư [Lục

Tổ] đáp: “P hải.”)

Hoặc vấn: “N iệm Phật vãng sinh chi đạo hữu yếu thuật hỒ T Dư viết: “H ữu.” (Có người hỏi: “Phương pháp niệm Phật cầu vãng sinh có yếu thuật chăng!” Tôi [tức Thiền sư Mộng Đông] đáp: “C ó .”) - Dùng ở cuối câu hỏi để hỏi về ai, vật gì, việc gì, khi nào, ở

đâu, tại sao (đặc chỉ thức vân cú $ ị ầ Ả,). Loại câu hỏi này yêu cầu người đối thoại phải trả lời rõ về người, vật, việc được hỏi, không thể trả lời khẳng định hay phủ định. Thí dụ: » A H y X tẤ ttìiL U lỆ --? ? (Đệ nhất khóa)

f ? Thiên hạ du sĩ các qui sự kỳ chủ, bệ hạ dữ thùy thủ thiên hạ h ồ l

([Nếu] du sĩ trong thiên hạ đều trở về thờ vua của mình, thì bệ hạ cùng ai chiếm lấy thiên hạ?)

Hán Vương vị Trần Bình viết: “Thiên hạ phân phân, hà thời định hồT ' (Hán Vương hỏi Trần Bình rằng: “Thiên hạ rối loạn, lúc nào mới dẹp y ê n ? ”) b. Biểu thị ngữ khí tuyển trạch (iựa chọn) Dùng ở cuối hai nhánh của “lưỡng kỳ thức thị phi vân c ú ”, biểu thị ý đắn đo, phân vân. Người được hỏi có thể lựa chọn m ột trong hai khả năng do người hỏi nêu ra đ ể trả lời. Thí dụ:

sự Tề hồ? Đằng, tiểu quốc dã, gián ư T ề sở,

(Đằng là nước nhỏ, ở giữa Tề và Sở, thờ Tề chăngl [hay] thờ Sở chăng?) c. Biểu thị ngữ khí phản cật (phẩn vân) - Dùng gián cách sau ^ 'TÌ'.

• (= không ... sao / ư?) & /L A » 7 £-% L ỷb » ^

Dục dĩ phàm phu thân, liễu sinh thoát tử, siêu đăng Phật quốc, bất thành nhi năng đắc h ồ l (Muốn [với tư cách là] thân phàm phu, dứt hết sinh tử, siêu sinh lên nước Phật, không thành khẩn mà có thể đ ư ợ c saol) • ^ À* (= chẳng phải là ... sao?)

Định lực bất sinh, tắc vọng niệm bất diệt, nhi dục kiến tính giả, bất dìệc nan hồ'ì (Định lực không phát sinh, thì vọng niệm không diệt, mà muốn thấy tự tính, chẳng phải là khó saol) - Dùng gián cách sau *J~ > ^ . • T . . . ^ ? (= c ó thể... sao?)

r5T ì ì Ả ^ ĩ ĩ n ^ :'-ỉtp l% JỊí' ‘} N hất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính, giai kham tác Phật, nga thượng như thị, khả dĩ nhân nhi bất như điểu h ồ l (Tất cả chúng sinh đều có Phật tính, đều có thể thành Phật, con ngỗng kia còn như thế*1*, có thể là con người mà không bằng loài chim saol)

(1) Con ngỗng ở chùa V ân T hê núi Hoa Đình (Trung Q uốc) được vị Duy-na khai thị, khiến cầu vãng sinh, sau khi nghe n iệm Phật liền vỗ hai cánh mà chết.

Chú ý: Chữ ỶẢ trong câu trên là giới từ chỉ tư cách.

• *J” ^ ... ? (= có thể chẳng / không ... sao?)

Kỳ tử nhi sở qui chi xứ, khả bất dự vi an đốn hồ'ĩ
(Người chết mà chỗ về, có thể không sắp đặt trước đâu vào đó sao?)
- Dùng gián cách nhau 4ìr> ỈHjf -iL> %•>
'Ệ - o
• H ^ ? (= khác gì / khác nào ... ư?)

Dục địch thân tâm nhi bất dĩ lễ sám, tắc hà dị ư dục lợi lai vãng nhi bất dĩ chu xa giả hồ? (Muốn rửa sạch thân tâm mà không dùng lễ sám, thì khác gì người muốn tiện lợi đi

lại mà không dùng xe thuyền ư?)

• 'Í5T ? (= có thể nào / sao có thể ... ư?)

Thử tức Tâm kinh chư pháp không tướng chi chư pháp. Hà khả đĩ phàm phu đương chi h ồ l (Đây tức là các pháp của chư pháp không tưđng

trong Tâm kinh. Có thể nào là hạng phàm phu mà hiểu được í/?) • ... - ^ ? (= chẳng phải là ... sao?)

' ỉ ' ^ (Đệ thất khóa)

N iệm Phật phi tịnh tâm chi yếu h ồ l (Niệm Phật chẳng phải là điều trọng yếu làm cho tâm thanh tịnh saoĩ) • /Ắi...-f~ ? (= huống gì / huống hồ...?)

Thử hí phát chi nguyện dã, thượng chung đắc toại, huống chí thành sở phát chi nguyện h ồ l (Đó là điều phát nguyện đùa mà rốt cuộc còn được toại nguyện(i), huống hồ điều phát nguyện chí thành?) • (= còn ... sao?)

Thử đẳng đạo lý bất minh bạch, thượng năng đắc trượng Phật từ lực h ồ l

(l) Thần tiên truyện chép: M ột vị tăng đứng trước tượng Phật bằng đá, phát nguyện đùa rằng: “N ếu k iếp này không dứt được sinh tử, nguyện k iếp sau làm đại thần uy v ũ ”. Sau quả nhiên làm đại tướng quân.

(Đạo lý loại ấy ịtức không chịu xả bỏ, không nguyện vãng sinh] mà không hiểu rõ, thì còn có thể trông cậy vào sức từ bi của Phật được sao?) • (= há ... ư / sao?)

$ặ- ^ -f~ ? (Đệ nhất khóa)

Khởi Bồ-tát duy tại Phổ Đà, bất tại tha xứ h ồ l (Há Bồ-tát [Quan T h ế Âm] chỉ ở tại núi Phổ Đà, không ở nơi khác sa o l)

• (= há ... sao?)

1 é , -*Ní.4Mc.4r> [...] Hà dị tiên phục độc dược, hậu phục lương dược, dục kỳ thân khinh thể kiện, niên diên thọ vĩnh giả, kỳ khả đắc hồ? ([Nếu tâm gian ác mà muốn nhờ Phật pháp để khỏi tội nghiệp] khác nào người trước uống thuốc độc, sau uống thuốc hay, muốn thân thể khinh an khỏe mạnh, tuổi thọ dài lâu, há có thể được saoĩ) • ... -f- ? (= quả th ậ t... ư?)

Huống nhân giới danh tăng, tăng nhi vô giới quả tăng hồ?

(Huống chi vì giới mà gọi là tăng, tăng mà không giới quả thật là tăng ưi) ệ . . . •ỹ"? (= há ... sao?)

Công nin/i tích tam thôn thiệt, nhi tàn sổ thiên vạn nhân sinh mạng tài sản hồ? (Ngài há tiếc ba tấc lưỡi, mà làm tàn hại sinh mạng, của cải của m ấy ngàn vạn người sao?) d. Dùng ở cuối câu cầu khiến Biểu thị ngữ khí m ệnh lệnh, cầu xin, khuyên bảo, ngăn cấm. Thí dụ:

Q uân ký tự tàm tài năng bất như nhân, kỳ duy lực học hồ. (Anh đã tự hổ thẹn tài năng không bằng người, thì chỉ gắng sức học thôi.) JỆ > liỊ n o

N guyện quân c ố tiên vương chi tông m iếu, cô phản quốc thống vạn dân hồ. (Mong ngài nghĩ tới tông m iếu của tiên vương, hãy trở về nước cai trị muôn dân.) đề Biểu thị ngữ khí cảm thán

Tri ngã giả kỳ duy Xuân thu h ồ ! (Những người biết ta [Khổng Tử tự xưng] chỉ bởi kinh Xuân thu mà thôi!)

Trung dung kỳ chí hĩ hồ\ (Đạo trung dung thật là cao tột thayì)

^ m ệ ^ > v ? T ĩ i f L Ã f * \ i '\ — %% T ìH Ắ irt^ jy p M > ĩ£ is * L c , ãi^ n > H - ’ < j |# ’ tâ m M + 1^1 c

Ặ i^), Ỉ Ế i ù i É U Ì ^ o

-Í t o ’ - $ r # f - ì ^ ĩ "

^ i8 # # o Ẫ 0 ệ i3 # > 5L, i s . ^ ^ i ^ ^ ^ ề t ì ì ệ ^ c * ỹ fr ứ jk - ^ ’ # ; p ì £ & :& £ # » ^f & n z jú Ả .Ẹ r% , ệ ịt% ìf c S L ậ o ^ íi# tfr] -jf Ạ ^ M '^ j Ị ; j> o * Ỷ * ^

— , 'íif'ífo$i_l|- * ' í ^ p ồ í p ^ ’)ẩ ‘i í j ' ' i f ^ ỉ

ít o & & & & £ o £ - iệ & t 'l ệ > H & Ì 3 L $ J ặ ỹ & f r n JL’ & iii> - T & ị t 'f & o & % £ , — & & & M f ~ ệ f ^ ị) ặ * ặ . f t , B 9 ^ P è Ể L P è H (5 t5 0 » J L # i5 L ìto jttỷ h iỈ7 -£ & , I b g - ^ M M h *Vj>3pL o

, - Ể b ặ ậ iậ tíẾ ^ ỗ i o

& ;ỉM M jtA , T É H ìílU t^ Ả ìÌ, ỉfe £ Ắ Ìi^

Í r ì â ỷ h g l ^ ^ - Ị - T T Í Ế o Ể J - # - ^ 'ệ ‘i L i g 'ệ ‘ , Ẩ.E9 -M M ^ , ^ i ^ ầ , Ầ W 7 r+ t# , -=-§-# &o = .$,1 2 ,1 3 : ^ A ìtĩỊ ,^ , # * » * £ à & o ”

íặ ề j^ fĩề > ;ề L Â J'Ệ 'M M téĩĩầ. 4Ỉ> M ^ Ỳ M o ^ B ệ ^ , - f ô &Ỉ Ệ, jb)t> & ỉ$ > ĩ ỉ] Ỉ Ệ ^ > $ ' Ỉ M ^ Ỉ - J ế ^ A o jib i& & i fr & ỉs ị , i t o -ỉtìề ^ É ĩý -ể ệ -ệ iệ M ^M ị ,

J ặ ỉ ặ L ậ 'l . , ì â ậ ị ậ , * * * * , o

(f t ^ Ề a # f ầ l £ o)

- f ĩ ầ ’ -$ -4 . j b £ , , ^ ^ ^ líA ^ IỀ ^ ỊỀ o i l ^ p É p Ẩ # |; Ỗ - o

ÌL > j L * ^ ; i U i |t > -b ã ilt& ^ r ; & & # , o — # Ắ # £ í L 4 l @ & ,

J#— Í^ ^ M * , \Z 9 # .

ik ^ g m m ” 3 C Ổ J ^ i^ iiu i# -? -^ o (£ $, J l> L 4 -Ã Ẩ J 4ậ;& lỉjj |_ -f-# y V -H -jệ ậ c)

I. PHIÊN ÂM Đ Ệ TỨ THẬP NHỊ KHÓA

P H Ậ T K IN H T R U Y Ề N D ỊC H C H I s ơ K Ỳ

Trung Quốc Phật học truyền tự Ấn Độ, kinh điển phiên dịch chi lương phủ, tức ảnh hưởng ư giáo lý giải thích. Đại phiên dịch gia, tức khả thị vi khai sáng nhất tông giả. C ố Trung Quốc Phật học sử, khả vị vi phiên dịch gia kiến giải sở tả hữu dã. Phiên dịch giả thậm đa, nhi kỳ ảnh hưởng tối đại giả, duy La-thập, Chân Đế, Huyền Trang, Bất Không tứ nhân. Kim ngôn sơ kỳ, hệ chỉ La-thập tiền hậu. La-thập lai Hoa vi D iêu (Dao) Tần Hoằng Thủy tam niên (Đông Tân An Đ ế Long An ngũ niên), cự Chi-sâm hậu lai nhị bách lục thất thập niên. Kỳ gian lai Hoa dịch kinh chi ngoại quốc nhân, tri danh giả lục thập hữu dư, kỳ thực bâ't chỉ thử số. Thử ngoại

ngoại nhân lai Hoa chi cư sĩ, kỳ sở sinh chi tử diệc hữu tùng sự phiên dịch giả. Thị thời phiên dịch, vô triêu đình bảo hộ dữ dĩ nhất định vị trí, đãn bố giáo nhi kiêm sự phiên dịch dã. c ố hữu thành ư lữ xá giả, hữu do đại bộ trung sao dịch nhât phần giả, hữu bât thuật kỳ tính danh giả, hữu thuật đồng danh nhi nhân dị giả, cố ư lục thập dư nhân chi ngoại, nan ngôn kỳ tường. Hựu kỳ sở hoằng giáo nghĩa vi hà, diệc nan quyêt định. Đ ại trí tùng Kê- tân lai giả T iểu thừa vi đa. Như tứ A-hàm chi tiền tam Trường, Trung, Tăng nhât, dịch giả vi Tăng-già-đê-bà, Phật-đà-da-xá, giai K ế-tân nhân; dịch Thập tụng luật chi Phất-nhã-đa-la(1), dịch Ngũ phần luật chi Phật-đà- thập(2) diệc nhĩ. Nhi Phật-đà-da-xá hựu dịch Tứ phần luật Tăng-già-đề-bà hựu dịch Ca-chiên-diên A-tỳ-đàm. Kỳ dịch Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm chi Đàm -ma-da-xá diệc K ế-tân nhân. Kỳ lai tự Trung Thiên Trúc giả đa dịch Đ ại thừa, Nhục-chi, Tây Vực, Vu Đ iền diệc nhiên. Tối trứ giả, nhâ't Chi-lâu-ca-sấm , nhị Bạch-thi-lê-m ật-đa-la, tam Cưu-ma-la-thập, tứ Phật-đà-bạt-đà-la (Giác Hiên), ngũ Đàm -vô-sấm . Thử ngoại do An-tức, Khang Cư lai dịch giả, Đại Tiểu thừa câu hữu. Trúc Pháp Hộ vi truyền bá Đại thừa chi vĩ nhân, th ế xưng Đôn Hoàng Bồ-tát. Kỳ tiên tổ Nhục-chi nhân, di trú Đôn Hoàng nhi sinh Hộ, xuất gia vi Trúc Cao Tòa

(1) Bản chữ Hán in lầm là Phất-írií ;# -đa-la. Đúng là Phất-nM & - đa-la. Chữ y ề in lầm thành Mr vì tự dạng gần giốn g nhau. (2) Phật-íía -thập cũng v iế t Phật-dà f'è -thập.

đệ tử, cố tính Trúc, tuần du Tây phương các quốc học Phật pháp hoàn, vân thông ngoại quốc ngữ tam thập lục chủng. Tự Tấn Vũ Đ ế chí M ần Đế, phàm tứ thập dư niên gian, tùng sự dịch kinh, thành bách lục thập dư bộ, tam bách dư quyển. Tam Tạng ký viết: “Tư tư sở vụ, dĩ hoằng thông vi nghiệp, chung thân dịch tả, lao bất cáo quyện, kinh pháp sở dĩ quảng lưu Trung Hoa giả, Hộ chi lực d ã .” Án Cam Túc tây Đôn Hoàng, Cao Xương đẳng địa Hán Vũ Đ ế tiền thuộc Tây Vực hạt, hậu tịnh nhập Trung Q uốcệ Ngũ Hồ thời đại, Tiền Hậu Lương, Bắc Lương, Tây Lương, Nam Lương đẳng, cát cứ hưng p h ế ư thị. Thử địa tối cận Tây Vực, cố tảo thọ Phật hóa. Kỳ du học Tây phương qui sự dịch kinh giả do đa, như Trúc- m a-la-sát, Bắc Lương Thư Cừ Mông Tốn, Thư Cừ Kinh Thanh, kỳ trứ giả dã. (Đôn Hoàng thạch thất hiện tồn Phật kinh do đa.) Thử trung sở vân Tây Vực, Vu Đ iền, An-tức, Khang Cư, Nhục-chi đẳng quốc, tức kim Tân Cương cập Tân Cương lân cảnh. Thiên Trúc tức Ân Độ biệt danh, K ế-tân thuộc Ấn Độ hạt. Hựu thử thời đại, tăng lữ đa tính An, như An T hế Cao đẳng; hoặc tính Chi, như Chi Khiêm, Chi Lượng đẳng; hoặc tính Khang, như Khang (Khương) Tăng Hội đẳng; hoặc tính Trúc, như Trúc Pháp Hộ đẳng. N hất giả vị tiêu kỳ sinh chi quốc cố, nhị giả hoặc xuất gia hậu tự kỳ sư

tính cố. Chí D iêu Tần thời đại Đạo An hoạch Tăng nhất A-hàm kinh, phát kiến "Tứ hà nhập hải vô phục hà

danh, tứ tính xuất gia giai xưng Thích chủng" văn cú đĩ hậu thủy thông xưng Thích tử dã. (Sử tái Đông Tấn H iếu Vũ Đ ế Ninh Khang nguyên niên Cao Câu Ly triều ư Tần, Phật pháp do thị niên truyền nhập Tam Hàn.)

II. DỊCH NGHĨA BÀI 42

T H Ờ I K Ỳ Đ Ầ U T R U Y Ề N BÁ VÀ P H IÊ N D ỊC H K IN H P H Ậ T

Phật học Trung Quốc truyền từ Ấn Độ, kinh điển phiên dịch tốt hay không, thì ảnh hưởng ngay đến việc giải thích giáo lý. Nhà phiên dịch lớn, tức có thể được coi là người khai sáng m ột tông phái. Vì th ế lịch sử Phật học Trung Quốc, có thể cho là do kiến giải của các nhà phiên dịch chi phối. Người phiên dịch rất nhiều, nhưng có ảnh hưởng lổn nhất thì chỉ bốn vị là La-thập (344 - 413), Chân Đ ế (499 - 569)(1), Huyền Trang (602 - 664) và B ất Không (Amoghavajra, 705 - 774). Nay nói thời kỳ đầu là chỉ trước sau La-thập. La-thập đến Trung Hoa vào năm Hoằng Thủy 3 (401 Tây lịch) đời D iêu Tần(2) (năm Long An 5 thời An Đ ế đời Đông Tân), sau Chi-

(l) N gài m ang kinh vượt biển đến Trung Quốc năm 546, đời Lương. <2) D iêu (D ao) Tần tức Hậu Tần, m ột trong 16 nước Ngũ Hồ. G ọi là D iêu Tần đ ể phân b iệt với Phù Tần (tức T iền Tần) của họ Phù.

sâm (3) chừng 260 - 270 năm. Trong khoảng thời gian đó người nước ngoài đến Trung Hoa dịch kinh, biết tên hơn 60 vị, thật ra không dừng lại ở số đó. Ngoài ra, các cư sĩ nước ngoài đến Trung Hoa, con của họ sinh ra cũng có người theo việc phiên dịch. Thời bấy giờ việc phiên dịch không được triều đình bảo hộ và không có vị trí nhất định, chỉ vì truyền giáo mà kiêm thêm việc phiên dịch. N ên có người dịch ở nhà trọ, có người trong một bộ kinh lớn chỉ sao dịch một phần, có người không ghi họ tên, có trường hợp tên ghi thì giống mà người lại khác, vì th ế ngoài hơn 60 vị ấy ra, khó nói rõ ràng. Lại nữa, giáo nghĩa mà họ hoằng dương là gì, cũng khó xác định. Đại khái những vị từ nước K ế-tân đến phần nhiều là Tiểu thừa. Như ba bộ trước trong bốn bộ kinh A-hàm là Trường A-hàm, Trung A-hàm và Tăng nhất A-hàm, dịch giả là Tăng-già-đề-bà (Sam ghadeva)(4), Phật-đà-da-xá (Buđdhayasas)(5) đều là n^ười Kế-tân; Phất-nhã-đa-la (Dunyatãra)<6) dịch Thập tụng luật, Phật-đà-thập (Buddhajiva)<7) dịch Ngũ phần luật cũng vậy. Và Phật- đà-da-xá còn dịch Tứ phần luật, Tăng-già-đề-bà còn dịch Ca-chiên-diên A-tỷ-đàm. Đàm -m a-da-xá (Dharma- yaấas)(íi) dịch Xá-lợi-phất A-tỳ-ãàm cũng là người Kê-

<3) Chi-sấm: tức C hi-lâu-ca-sấm .

<4) Đ ến Trung Quốc khoảng năm 365 - 384, đời T iền Tần.

<S) Đôn Trung Quốc năm 408, đời Đ ông Tấn.

<ft) Đ ến Trung Quốc khoảng năm 399 - 415, đời D iêu Tần.

<7) Đ ến Trung Quốc năm 423, đời Lưu Tống.

<8) Đ ến Trung Quốc khoảng năm 397 - 401.

tân. Những vị đến từ Trung Thiên Trúc phần nhiều dịch Đại thừa, Nhục-chi, Tây Vực, Vu Đ iền cũng vậyửNhững vị nổi tiếng nhất: 1. Chi-lâu-ca-sấm 2. Bạch-thi-lê-m ật- đa-la (Srimitra)(9) 3. Cưu-ma-la-thập 4. Phật-đà-bạt-đà- la (Giác Hiền - Buddhabhadra, 359 - 429)(l0) 5. Đ àm -vô- sấm (D harm a-raksa, 385 - 433). Ngoài ra, những dịch giả đến từ nước An-tức, Khang Cư, Đại Tiểu thừa đều có. Trúc Pháp Hộ (D harm araksa)(11) là vĩ nhân truyền bá Đại thừa, người đời gọi là B ồ-tát Đôn Hoàng. Tiên tổ của Sư là người Nhục-chi, dời đến ở tại Đôn Hoàng rồi sinh ra Sư. Sư xuất gia, làm đệ tử ngài Trúc Cao Tòa, nên lấy họ Trúc, đi khắp các nước phương Tây(12) học Phật pháp trở về, nói thông thạo 36 ngoại ngữ. Từ Tấn Vũ Đ ế (265 - 290) đến M ẫn Đ ế (313 - 316), trong khoảng hơn 40 năm, Sư theo việc dịch kinh, dịch được hơn 160 bộ, gồm hơn 300 quyển. Tam Tạng ký nói: “Chăm chăm công việc, lấy hoằng dưđng làm sự nghiệp, suốt đời phiên dịch, lao nhọc mà không nghỉ vì m ệt mỏi, kinh điển Phật pháp sở dĩ lưu truyền rộng rãi ở Trung Hoa là nhờ công sức của H ộ.”

(9) Đ ến Trung Quôc khoảng năm 307 - 312.

<l0) Đ ến Trung Quôc năm 408, đời Hậu Tần.

(,1) Còn gọi là Đ àm -m a-la-sát, sống vào cuối thời Tam Quốc đầu đời Tấn.

(l2) “C ác nước phương T â y ” nói ở đây là chỉ các nước ở phía tây
Đ ôn Hoàng.

X ét các vùng Đôn Hoàng, Cao Xương ở phía tây Cam Túc, trước thời Hán Vũ Đ ế thuộc Tây Vực quản hạt, sau sáp nhập Trung Quốc. Thời đại Ngũ H ồ<13), Tiền Hậu Lương, Bắc Lương, Tây Lương, Nam Lương cát cứ hưng p h ế ở đó. Vùng ấy rất gần Tây Vực, nên sớm được Phật hóa. Những người du học phương Tây trở về làm công việc dịch kinh vẫn nhiều, như Trúc-ma-lasát<14), Thư Cừ Mông Tốn (368 - 433), Thư Cừ Kinh Thanh (? - 464) nước Bắc Lương(15) là những vị nổi tiếng trong số đó. (Các hang động ở Đôn Hoàng hiện còn nhiều kinh Phật.) Các nước Tây Vực, Vu Điền, An-tức, Khang Cư, Nhục-chi nói trong bài này, tức Tân Cương và vùng lân cận Tân Cương ngày nay. Thiên Trúc tức tên khác của Ấn Độ, K ế-tân thuộc Ấn Độ quản hạt. Lại thời đại ấy, tăng lữ phần nhiều họ An, như An T h ế Cao v.v...; hoặc họ Chi, như Chi Khiêm, Chi

(13) Ngũ Hồ: N ăm giống người Hồ ở tây bắc Trung Quốc là Hung Nô và Y ết (chủng tộc M ông c ổ) , Tiên-ti (chủng tộc M ãn Châu), Chi và Khương (chủng tộc T ây Tạng) thấy nhà T ấn có nội loạn, liền vào chiếm giữ vùng lưu vực H oàng Hà và Trung nguycn, trước sau lập thành 16 nước g ọ i là “Ngũ Hồ thập lục q u ố c”, xưng đ ế xưng vương trong 136 năm (304 - 439), sử gọi là thời đại Ngũ Hồ. (l4> Tức Đ àm -m a-la-sát (Trúc Pháp Hộ) nói ở trên. <I5) Thư Cừ M ông Tốn là người Hung N ô, vua sáng lập nước B ắc Lương, hết lòng ủng hộ Phật giáo, thỉnh ngài Đ àm -vô-sâ'm dịch kinh. Thư Cừ Kinh Thanh là em họ của M ông Tốn, cá c kinh do ông dịch hiện còn 16 bộ.

Lượng'l6) v.v...; hoặc họ Khang, như Khang (Khương) Tăng Hội (? - 280) v.v...; hoặc họ Trúc, như Trúc Pháp Hộ v.v... M ột là vì nêu tên nước mà họ sinh ra; hai là vì sau khi xuất gia theo họ của thầy. Đ ến đời Diêu Tần, Đ ạo An (312 - 385) được kinh Tăng nhất A-hàm, đọc thấy câu “Bốn sông(l7) chảy ra biển rồi thì không còn tên sông nữa, bốn chủng tính(l8) ximt gia đều xưng Thích chủng” về sau mđi gọi chung là Thích tử. (Sử

chép Ninh Khang năm đầu [373] thời Hiếu Vũ Đ ế đời Đông Tấn, Cao Câu Ly(ầ9) triều kiến ở nước T ần(20), Phật pháp từ năm ấy truyền vào Tam H àn<21).)

III. NGHĨA Từ

è- ^ tả hữu: l ệ -L ~F thượng hạ (trên dưới, vào khoảng, khoảng chừng), như -Ị~ Ẩ ;£ nhị thập tuế tả hữu (khoảng chừng 20 tuổi) 2. ẺL S2* chi phôi (chỉ huy sắp đặt).

<lfi) Chi Khicm , Chi Lượng sống vào thời Tam Q uốc (220 - 280). <17) Bốn sông: sông Hằng (G anges), sông Tín-độ (Indus), sông Phược-sô (Oxus) và sông Tỷ-đa (Sir-Daria). <l8) Bốn chủng tính: Bôn giai cấp trong xã hội Ấ n Đ ộ thời xưa là Bà- la-m ôn, S át-đế-lợi (giai cấp vương tộc và sĩ tộc), P hệ-xá (giai cấp bình dân), Thủ-đà-la (giai cấp nô lệ). <ly) Cao Câu Ly: cũng gọi Cao Cú Ly, tên xưa của Cao Ly, Triều Tiên. <2(,) Tức T iền Tần, một trong 16 nước Ngũ Hồ đời Tấn. <2I) Đ ời Hán, m iền nam Triều T icn có ba nước là Mã Hàn, Thần Hàn và B iền Hàn, gọi chung là Tam Hàn.

•ÎÌL-lẩL tư tư: Í$L^- ị }] i ỉ à7 ^ i k . tố sự cần cẩn nhi bất đình chỉ (làm việc chăm chỉ cẩn thận mà không ngừng nghỉ - chăm chăm). Í Ặ quyện: 1. bì lao (m ệt nhọc, mỏi m ệt) 2. Mk. yếm (chán).

4$ hạt: 1. trục đoan kiện dã (cái chốt cắm ở đầu trục bánh xe [để giữ cho bánh xe không trụt ra]) 2. ÍT-ệìr quản hạt (quản lý, cai quản).

$'\ cát: 1. M 77 dụng đao thiết đoạn (dùng dao cắt đứt - cắt, cắt đứt) 2. ^7" -ì?1] phân cát (chia cắt).

$'] ịỆ- cát cứ: "tu & ịỆ -— f$ Ị^ ì$ L 1-iỈL > M $ Mi ~ỆĨ vị phân cứ nhất ngung chi địa dã, biệt ư nhất thông nhi ngôn (chia cắt chiếm giữ m ột vùng đất, tách ra khỏi sự nhất thống mà nói). T h íc h chủng: ^ ì-ừ l^ ^ ế ilc o 75 $ 1

c tâ -Ể tệ ịM lỆ ° Thích-ca chi chủng tộc. Thích nãi Thích-ca chi lược xưng. Hậu th ế chuyển xưng Phật đệ tử vi Thích chủng. (Chủng tộc Thích-ca. Thích là gọi tắt Thích-ca [Sãkya]. Đời sau chuyển dùng gọi đệ tử của Phật là Thích chủng). # - f - T h íc h tử : ih % - i t ị u

Thích Tôn xuất thân ư Thích-ca tộc, cố chỉ y Thích Tôn xuâ't gia chi đệ tử vi Thích tử, hoặc chỉ Thích

Tôn nhập diệt hậu chi giáo đồ (Đức Thích Tôn ximt thân từ họ Thích-ca, nên chỉ những đệ tử theo đức Thích Tôn xuất gia là Thích tử, hoặc chỉ giáo đồ sau khi đức Thích Tôn nhập diệt).

IV. NGỮ PHẤP

CÂU Hữu vô

C âu hữu vô (sệf Mr hữu vô cú) là câu nói rõ có hay không có một người hay một sự vật nào đó. Loại câu này chỉ dùng động từ hoặc ề k . Có thể chia câu hữu vô làm hai loại: loại có chủ ngữ và loại không có chủ ngữ. 1. Câu hữu vô có chủ ngữ Loại câu hữu vô này có tính lãnh thuộc (sở hữu). M ầu câu:

chủ ngữ - - tân ngữ

a. Câu hữu vô dùng Chủ ngữ có thể là người hoặc sự vật.

chủ ngữ tân ngữ

- 4^1 ° (Đệ tam thập thất khóa)

ỉ b Ề ĩ J ỉ ỉ i ựẬ ---ÍỀ c (Đệ nhị thập cửu khóa) Ịề s (1) (2) p,ẵ- Í)L >

í ỉầ n 0 (3) ~ụ ^ $7 4Ẩ7 Ể) ' ì í c (4) 3X3- ìệ w ì i ề l , ì&

1

(5) o s

(1) Hư không hữu tướng m ạo phủ?
(Hư không có tướng m ạo chăng?)
(2) Hư không vô hình hữu hà tướng m ạo?
(Hư không vô hình mà có tướng m ạo gì?)
(3) Đ ạo hữu ẩn hiện, sự hữu p h ế hưng.
(Đạo có ẩn hiện, việc có p h ế hưng.)
(4) Sự sự vật vật vô hữu tự tính.
(Mọi sự mọi vật đều không có tự tính.)
(5) Ngô hữu bạc điền sổ mẫu, phá ốc nhất gian.
(Tôi có mây mẫu ruộng xấu, một gian nhà nát.)
Trong câu (4), vô là phó từ phủ định, tu sức cho động từ hữu.
b. Câu hữu vô dùng M:

chủ ngữ M- tân ngữ

Mr ệ k-ề o (Đệ nhị thập tam khóa) ố '14 jẾL o (Đệ tam thập bát khóa) i k £ ỉ ỷ n # , f*l M 0 (1) ’ iệ- (2)

(1) Xuất gia sa-môn giả, nội vô sở đắc, ngoại vô sở cầu. (Những vị xuất gia làm sa-môn, trong không có sở đắc, ngoài không có sở cầu.) Trong câu này, nội và ngoại là trạng ngữ biểu thị nơi chốn, tu sức cho động từ vô. (2) Tại phàm phu địa, thùy vô phiền não? (ở giai vị phàm phu, ai mà chẳng có phiền não?) c. Câu hữu vô vừa dùng vừa dùng Ậế Thí dụ:

Thử lạc vô hữu thọ giả, diệc vô bất thọ giả. (Vui này ỊNiết-bàn chân lạc] không có người thọ, cũng không có người chẳng thọ.)

Nhĩ hữu m ẫu di, ê (y) ngã độc vô. (Ngươi có mẹ để dành biếu mẹ, riêng ta không có.) Trong câu này, tân ngữ của động từ vô là “m ẫ u ” tỉnh lược vì đã có ở trước (thừa tiền tỉnh lược). d. Câu hữu vô có tân ngữ đảo trí Thí dụ: *ệ.ĩJL Ạ ặ> ÌW ’ t Â M Â > l ề M U t o (Đệ thập cửu khóa) Trong câu trên, tân ngữ của động từ hữu là “hữu vi vô vi, thể dụng” đảo trí trước động từ. o (Đệ ngũ khóa) Trong câu này, tân ngữ của động từ vô là “chi lưu”. 2ề Câu hữu vô không có chủ ngữ Trường hợp này, câu hữu vô không có tính lãnh

thuộc, mà chỉ sự hiện hữu (tồn tại) của một người hay sự vật ở một nơi nào đó, hoặc ở một thời điểm hay trong một khoảng thời gian nào đó, nên còn được gọi là & Ậ - £] tồn tại cú. a. Câu hữu vô có bổ từ chỉ nơi chốn Loại câu này chỉ sự hiện hữu của một người hoặc sự vật ỏ một nơi nào đó. Vì bổ từ chỉ nơi chôn đứng trước động từ hữu hoặc vô, nên có người lầm tưởng nó là chủ ngữ.

M ẩu câu:

bổ từ chỉ tân ngữ nơi chốn

o (Đệ tứ thập nhị khóa)

t í í Ệ L Ỳ — ị t £ . , & Ĩ Ằ (Đệ thập nhất khóa) t (Đệ thập ầ ị ” à L t o tứ khóa) t :S z o (1) £ Ề& 4 Ẩ Ấ Í I . (2) -ic 0 (3) JẾL t b i % ỉ ễ i o (Đệ thập lục khóa)

JL & n o (4)

(1) Tào Khê hữu Lục Tổ Đại sư.
(Ở Tào Khê có Lục Tổ Đ ại sư.)
(2) Bắc minh hữu ngư, kỳ danh vi côn.
(Biển Bắc có loài cá tên là côn.)
(3) Cực Lạc th ế giới vô hữu nữ nhân.
(T hế giới Cực Lạc không có người nữ.)
CÔ nguyệt chiếu hàn tuyền, tuyền trung thả vô nguyệt, nguyệt thị tại thanh thiên. (Trăng lẻ soi suối lạnh, dưới suối lại không trăng, trăng ở trên trời xanh.) b. Câu hữu vô có bổ từ chỉ thời gian Loại câu này chỉ sự hiện hữu của người hoặc sự vật ở một thời điểm hoặc trong một khoảng thời gian nào đó. Bổ từ chỉ thời gian cũng đứng trước động từ hữu hoặc vô. M ẩu câu:

bổ từ chỉ t/ầ r tân ngữ thời gian •ith ịẰ. -ĩặ- 7 ^

ìảE (Đệ tứ thập nhất khóa)
(Đệ tứ thập [...] khóa)
I^r ì T i B ệ ứb-ệ- c (Đệ thập tứ khóa)
Ỉ .Ì Ệ
IT ^ ỊM Ì ìấ ^ r -1 -/V g .-ề |ỉ o (Đệ thập khóa)
&£ - (1) t

Ũ Ả S -» A--f~ o (2) M tu •&, o (3)

(1) Thượng cổ chi th ế vị hữu chu xa.
(Đời thượng cổ chưa có thuyền xe.)
(2) Thượng cổ hữu đại xuân giả, dĩ bát thiên tu ế vi xuân, bát thiên tu ế vi thu.
(Đời thượng cổ có cây xuân lớn, lấy tám ngàn năm làm mùa xuân, tám ngàn năm làm mùa thu.)
(3) Thượng cổ chi thời vô sở vị y phục dã.
(Thời thượng cổ không có cái gọi là áo quần.)

Chú ý: Bổ từ có thể đứng sau tân ngữ. Thí dụ:

o

Hữu nhân ư thử.

(Có người ở đây.) c. Câu hữu vô không có bổ từ chỉ nơi chốn và thời gian

Những trường hợp không dùng bổ từ chỉ nơi chốn và thời gian:

- Nơi chốn và thời gian đã biết, nên không nói nữa. Thí dụ:

t # ứ} £.-ềp —

(Đệ tứ thập nhị khóa) Qua phần đầu của bài 42, người đọc đã biết nơi chốn là Trung Quốc, thời gian là thời kỳ đầu phiên dịch kinh Phật. - Câu giả thiết có hay không có một sự vật nào đó. Thí dụ: 35- M ^ ỉ . 'ÌÂ, > 'Í5T

— ? (Đệ nhị thập nhất khóa) 0

Nhược /ỉỉ?M thử tâm, công đức vô lượng.

(Nếu có cái tâm ấy, thì công đức vô lượng.)

“Thử tâ m ” tức tâm phát nguyện hồi hướng.

- Sự việc có tính khái quát (đúng với mọi nơi mọi lúc).

Thí dụ:

Vị hữu thượng hiếu nhân nhi hạ bất hiếu nghĩa giả dã. (Chưa từng có người trên chuộng nhân mà kẻ dưới không chuộng nghĩa.) d. Câu hữu vô có tính phân chỉ Cũng có người gọi tính phân chỉ này là tính phân m ẫu (mẫu số). Loại câu này, trước động từ hữu hoặc v ô có một danh từ để chỉ chung, chỉ toàn thể (mẫu số), sau

hữu hoặc vô là một từ tổ do động từ hoặc hình dung từ và đại từ tạo thành, chỉ m ột phần trong số đó (phân chỉ). Trong Hán văn, loại câu này rất thông dụng. Thí dụ:

từ tổ “động từ / danh từ t/& hình dung từ + giả ” JĩL o (Đệ cửu k h ó a)(1)

0 (2)

t o (3) % # # ^ ỉ-n & ìầ o (4)

(1) Danh từ nhân ở trước để chỉ chung những người đang có m ặt lúc đức Phật sắp nhập diệt, vấn giả ở sau để chỉ một phần trong số đó. (2) Tông nhân hữu canh điền giả. (Có người nước Tông cày ruộng.) Tông nhân chỉ chung; canh điền giả là từ tổ, chỉ một người cày ruộng nào đó ở nước Tống mà không cần nói là ai. (3) Sở nhân hữu thiệp giang giả. (Có người nước Sở đi qua sông.) Sở nhân chỉ chung; thiệp giang giả là từ tổ, chỉ riêng.

(4) Phí nhân hữu dữ Tăng Tử đồng danh tộc giả nhi sát nhân. (Có người ở đất Phí cùng tên họ với Tăng Tử mà giết người.) Phí nhân chỉ chung, dữ Tăng Tử đồng danh tộc giả nhi sát nhân chỉ riêng. đ. Câu hữu vô giả thiết một việc không có thật Loại câu này giả thiết m ột việc như th ế nào đó, không có thật, để từ đó đặt nghi vân. C ấu trúc thường gặp:

*

% ,

rĩóM .Ìằ'? /ừ

Hữu mỹ ngọc ư tư, uẩn độc nhi tàng chư? cầu thiện giá nhi cô chư? (Giả sử có viên ngọc đẹp ở đây, thì nên bỏ vào hộp mà cất nó chăng? hay nên chờ được giá mà bán nó chăng?) “Hữu mỹ ngọc ư tư” chỉ là giả thiết mà thôi, không có thật.

tĩ^ o /ÌT ^ P -^ -ỹ -?

Kim hữu nhân yên, bất manh, bât lung, bất á, bất luyên, bât bá, nhi diệc vị chi p h ế nhân. Nhữ tri chi hồ? (Nay giả sử có người ở đây, không mù, không điếc, không câm, không co quắp, không bại liệt, mà cũng gọi là p h ế nhân. Anh có biết người ây không?) “Kim hữu nhân yên... bất bá ” là giả thiết không có thật.

(—) tị ^ ặ - 'ífiệ 4 & £ íằ - ê Ể & ^ ể J Ề iề ì- , Ỷ iềfr > ~ ^iầ ĩ í "Ị- —'PlơiA ^r > ^ fề j^ tiằ 'ỉỉ: ~ M '^ 'p ^ ' f Ỷ ^ Ả " ế ’ ^ íîiiv ơ * -H-0&* # í f r - = - £ ; * o Í& 4 " ìầ -^ L - o

I I o

(i = .) I “& ì & # ả £ & M c itb M ỈẾ Ạ , # . % # ố £p j t # JL ĩi} l j > 0 ệ # i â ^ b / # o ỈỆ A iệ -Ê -iệ ^ t o ị t t g i 0^1/ ả - ' (i > -{Ệ ^ ỹfi'ÌÂ, > — ị/Ị Ệ L & g t ỉ ề ^ ậ i t ^ ý Ị ặ ^ t h o

M ì ì M l t M . À : # # # , o

(E J) 'Ị ậ fô ă L F è & 1 ệ 7 s - ì- ề È M M o m Ẫ , -fìL É 3 ìỉỉ, a i i 7 ^ i í l f - , ! ^ # # F è í i ì P è l |(») # ^ - t ~ j i : c

f r m > % f à íễ �runj J t £ M i i i , * Ệ ,# ễ ậ .4 j-, J f] - f , ^ g lậ ìầ ow 4 'J '$ i, & #

k Ệ L o tèriầ ĩ-ty ằ l Ệ . o

g -M o jpL ặL 4+iM È c » 7 K ^ í & ; f & o o ^H ệ

s > i�six Ầ b ỳ j ÍỆLt Ậ^ĩ^ảiĩLiỳX^y i Ế M 3 - fêj ĩ ề > @ It> flL ỈỆ » o ÌỀ .4 & í. &, ^ S i M . . ^ iíN + Ạ o # ! * . -l£ ^ a ^ # , iliầ fflÂ # ^ > ê##, ì l ^ - > 'í # # ' * ìiil& * í # # * * » .n # ? .» í # M Ẫ J ^ Ì Ĩ ’ i ỉ H ế / M £ o 'í t â

-$-, Ẫ - h — ^ n a , #M ì& -H -‘S ' / v - t - # ^ , - £ * & $ o # 8 ệ j b ^ r # ^ > f ỉ f i t + ^ .

t * Ì M 0 # Ề , f « f p >

Â Ỉ n .

| ề PHIÊN ÂM ĐỆ TỨ THẬP TAM KHÓA

T Ấ N T H Ờ I TỨ Đ Ạ I P H IÊ N D ỊC H C Ậ P LA T H Ậ P T R U Y Ệ N

(Nhất) Cưu-ma-la-thập dịch Bát-nhã chư kinh cập Đại trí độ luận, Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận đẳng, giai Long Thọ chư pháp thực tướng luận, hậu ư Trung Hoa thành nhất đại hộ thống, phân xuất Thiên Thai, Tam Luận, Thiền tông tam đại tông, c ố kim thuật chi. (Nhị) Cưu-ma-la-thập ư Bát-nhã ngoại, hựu dịch Pháp Hoa kinh, thường vị Bát-nhã tảo kỳ mê vọng, Pháp Hoa thị kỳ cứu cánh. Thử kinh ư La-thập tiền hậu dịch giả phả đa, đãn giai bâ't cập La-thập dịch giả ảnh hưởng chi đại. (Tam) Đ àm

-vô-sấm dịch Niết-bàn kinh. Thử kinh Phạn bản, hệ Trí M ãnh tự Ân Độ huề chí Cao Xương, thời Đàm thích lai Bắc Lương. Lương chủ thỉnh kỳ dịch chi. Kỳ trung tông chỉ, minh Pháp thân thường trụ, Phật thân bất diệt, nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính đẳng nghĩa, quan ư P h ật hóa chi ảnh hưởng bất tiểu. Thử kinh Sấm chi tiền hậu, diệc hữu dịch giả, đãn vị nhược Sấm dịch chi toàn. (Tứ) Phật-đà-bạt-đà-la dịch lục thập Hoa Nghiêm kinh. Thử kinh phân phẩm, tảo dĩ phiên xuất, hậu do Pháp Lĩnh du học Tây Vực đắc toàn kinh ư Vu Điền, hồi

Hoa dữ Phật-đà-bạt-đà-la (Giác Hiền) dịch thành lục thập quyển. Tuy bất nhược Đường dịch bát thập quyển chi toàn, nhiên lưu hành ký tảo, ảnh hưởng cánh trọng, như Đỗ Thuận, Trí Nghiễm giai do thử bản sản xuất, cô' kim thuật chi. Cưu-ma-la-thập, Qui Tư quôc nhân, âu niên xuât gia, tùng mẫu du Kế-tân, Tây Vực các quốc, học tập Phật pháp. Sơ chuyên Tiểu thừa, hậu chuyển Đại thừa. Thời trị Ngũ Hồ loạn Hoa, thập lục quốc cạnh khởi. Tần Phù Kiên kiến quốc Trường An, sử Lữ Quang chinh Tây Vực, thủ La-thập lai Hoa. Nhiên Phì Thủy chi chiến, Kiên nhất quệ bât khởi. Hậu Tần Diêu Trường (Tràng) đại hưng Trường An. Kỳ thời Lữ Quang chinh Tây diệt Qui Tư đắc Thập, trị Bắc phương đại loạn, Phù Kiên đĩ tử, toại độc lập tây thùy, quốc hiệu Hậu Lương, Thập diệc lưu thị. Đãi Diêu Trường tử, tử Hưng đại hưng Phật pháp, Lữ Quang tử, nãi nghinh Thập lai. Hưng đại duyệt hậu gia tôn ngưỡng, dĩ Tây Minh các, Tiêu Dao viên vi dịch trường, thịnh sự giảng dịch, môn đồ vân tập, đạt tam thiên nhân, lĩnh ngộ giả bát bách, dĩ Đạo Sinh, Tăng Triệu, Đạo Dung, Tăng Duệ, Đàm Ảnh, Tuệ Nghiêm, Tuệ Quán, Tăng Khiết vi thượng thủ, thế xứng Bát kiệt. Thập tự Hoằng Thủy tam niên nhập Trường An, chí thập nhất niên tịch, dịch kinh luận tam bách bát thập dư quyển, lâm chung hỏa táng, thiệt bất tiêu iạn. Đương thời Bắc phương Phật học dương dương sổ thập niên, thế như húc nhật thăng không, thực kham cảnh ngưỡng, nhi kỳ học thuyết chi thâm diệu, toại sử Trung Quốc văn hóa sinh nhâ't đại

biến thiên, ngật kim do linh nhân xưng Phật học vi Không môn, La-thập chi lực khởi thiển tiển tai?

II. DỊCH NGHĨA BÀI 43

B Ố N NH À P H IÊ N D ỊC H LỚ N T H Ờ I T Â N VÀ T R U Y Ệ N LA T H Ậ P

1. Cưu-ma-la-thập (Kumãrajiva, 344 - 409) dịch các kinh Bát-nhã và Đại trí độ luận, Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận v.v..., đều là những bộ luận về thực tướng các pháp của ngài Long Thọ, về sau thành một hệ thống lớn ở Trung Hoa, chia ra ba tông phái lđn là Thiên Thai, Tam Luận và Thiền tông. Vì th ế nay thuật lại việc này. 2. Cưu-ma-la-thập, ngoài kinh Bát-nhã, còn dịch kinh Pháp Hoa, thường bảo rằng Bát-nhã quét sạch mê vọng, Pháp Hoa hiển bày cứu cánh. Hai kinh này, trước và sau La-thập đã có rất nhiều người dịch, nhưng đều không bằng bản dịch của La-thập có ảnh hưởng lớn. 3. Đ àm -vô-sấm dịch kinh Niết-bàn. Bản tiếng Phạn kinh này là do Trí M ãnh(1) từ Ấn Độ đem đến Cao Xương(2), lúc bấy giờ Đ àm vừa mới đến Bắc Lương. Vua

(1) Sống vào thời Lưu T ông (420 - 479) Nam triều. (2) C ao Xương: tôn m ột nước xưa, nằm ở đông nam huyện T hổ-lỗ- phồn tỉnh Tân Cương hiện nay.

Lương thỉnh Sư dịch kinh này. Tông chỉ trong đó thuyết minh các giáo nghĩa Pháp thân thường trụ, Phật thân bất diệt, tất cả chúng sinh đều có Phật tính, có ảnh hưởng quan hệ đến Phật hóa không nhỏ. Kinh này trước và sau Sấm, cũng có người dịch, nhưng chưa được hoàn toàn như bản dịch của sấm . 4. Phật-đà-bạt-đà-la dịch kinh Hoa Nghiêm 60 quyển. Từng phẩm của kinh này đã sớm được dịch ra, sau do Pháp Lĩnh(3) du học Tây Vực được toàn kinh ở Vu Điền, trở về Trung Hoa, cùng với Phật-đà-bạt-đà-la (Giác Hiền) dịch thành 60 quyển. Tuy không hoàn toàn như bản dịch đời Đường gồm 80 quyển, nhưng đã sớm lưu hành, ảnh hưởng rất lớn, như Đỗ Thuận (557 - 640), Trí Nghiễm (602 - 668) đều do bản dịch này mà soạn các sách xiển minh nghĩa lý kinh Hoa Nghiêm, nên nay thuật lại. Cưu-ma-la-thập, người nước Qui Tư (Kucina)(4), xuất gia lúc tuổi còn nhỏ, theo mẹ đi đến các nước Kế- tân, Tây Vực, học tập Phật pháp. Ban đầu chuyên về Tiểu thừa, sau chuyển sang Đại thừa. Bấy giờ gặp lúc Ngũ Hồ nhiễu loạn Trung Hoa, 16 nước tranh nhau nổi lên. Phù Kiên Tiền Tần dựng nước ở Trường An(5), sai

<3) Sư sang Ân Đ ộ cầu pháp, trở v ề Trung Quốc năm 392, đời Đ ông Tấn. <4) Qui Tư: tên m ột nước xửa ở Trung Á. (5) Trường An: tên đô thành xưa, các đời Hán, N gụy, Tấn, Tiền Triệu, T iền Tần, Hậu Tần đ ều đóng đô ở đấy. Thành cũ tại tây bắc huyện Trường An tỉnh T hiểm T ây ngày nay.

S7

Lữ Quang đi đánh Tây Vực để bắt La-thập đưa về Trung Hoa. Nhưng trong trận đánh ở Phì Thủy, Kiên một lần đại bại không hưng khởi được nữa<6). Diêu Trường (Tràng) Hậu Tần [giết Kiên] lên thay, phục hưng Trường An. Lúc ây Lữ Quang đi đánh phía Tây, diệt nước Qui Tư, bắt được Thập, gặp khi phương Bắc đại loạn, Phù K iên đã chết, bèn tự lập ở biên thùy phía Tây, tên nước là H ậu Lương, Thập cũng ở lại đó. Đ ến khi D iêu Trường chết, con là Hưng đại huhg Phật pháp, Lữ Quang chết, liền thỉnh Thập đến. Hưng rất vui mừng, vô cùng tôn ngưỡng, lây Tây Minh các và vườn Tiêu Dao làm chỗ dịch kinh, đẩy mạnh việc giảng kinh và phiên dịch, môn đồ tụ tập đông đảo, lên đến ba ngàn người, người lĩnh ngộ 800, đứng đầu là Đ ạo Sinh (355 - 434), Tăng Triệu (384 - 414), Đ ạo Dung(7), Tăng D uệ(8), Đàm Ảnh (349 - 418), Tuệ Nghiêm (363 - 443), Tuệ Q uán(9), Tăng K hiết(10), đời gọi là Bát kiệt (tám vị tài trí hơn người). La-thập từ năm Hoằng Thủy 3 (401)<n) vào Trường An, đến năm 11 (409) thị tịch<12), dịch kinh luận

(6> N ăm 383, Phù K iên cử đại binh đánh Đ ông Tân, bị tướng Tân là
Tạ H uyền đánh bại ở sông Phì Thủy.
<7) Sống v ào thời N gụy (220 - 265) Tân (265 - 420).
(8> Sống vào thời Đ ông Tấn (317 - 420).
(9) Sống vào thời Lưu Tống, Nam triều.
<l0> Sống vào thời D iêu Tần (384 - 417).
(ll) Hoằng Thủy: niên hiệu của D iêu Hưng, nước Hậu Tần (Diêu Tần).
n2) C ó thuyết nói Sư thị tịch năm 413.

hơn 380 quyển, lâm chung hỏa táng, cái lưỡi không cháy. Đương thời Phật học phương Bắc hưng thịnh mấy chục năm, xu th ế như m ặt trời mới mọc đang lên trên không, thật đáng kính ngưỡng, mà học thuyết thâm diệu ấy rốt cuộc làm cho văn hóa Trung Quốc phát sinh một chuyển biến lớn, đến nay còn khiến người ta gọi Phật học là Không môn, công sức của La-thập há ít sao?

III. NGHĨA TỪ iề- trị: 1. trì dã (cầm) 2. ỉliìlL^tỈL phùng ngộ dã (gặp, gặp phải) 3. vật giá (giá trị của đồ vật) 4. 4<k'ỈẢịỆ'fí' l uân lưu đảm nhiệm chức vụ (luân phiên đảm nhiệm công việc). Theo nghĩa này, thường đọc trực. M^quệ: 1. íỉ'ì T > ỵk.m đảo hạ, điệt đảo (ngã, té) 2. Ẩậ JL > ị à ỉ ậ kiệt tận, khô kiệt (cạn kiệt, kiệt quệ).

nhất quệ bất khởi'. IBL T 'T' thât bại liễu hât tái chân tác khôi phục (thất bại rồi không thể phân phát khôi phục lại được nữa). Fár thùy: ÌỀ. 41 biên cương dã (nơi biên giới, chỗ giáp giới hai nước). ì ả đãi: 1. cập dã (đến, đến khi; kịp, theo kịp) 2. ì i i á t truy bổ chi dã (đuổi bắt).

tiêu: hỏa thương (bỏng lửa, cháy sém).

lạn: 1. 'Ả. %ĩ hỏa thương (bỏng lửa) 2. $f- -*ỈL > tiên minh dã, quang dã (tươi sáng, sáng sủa).

dương dương: 1. mỹ thiện chi nghĩa (tốt đẹp) 2. 3L -ÌL sung mãn dã (đầy đủ) 3. Ệi £ -*ỈL chúng đa dã (đông, nhiều) 4. thủy thịnh đại mạo (nước m ênh mông). ÌQ EJ húc nhật'. ^7] sơ thăng chi thái dương (mặt trời mới lên). ^ i^Ỹ cảnh ngưởng: ngưỡng mộ dã (hâm mộ, ngưỡng mộ). $f- tiên: ì. sinh ngư dã (cá còn sông, cá tươi) 2. ,% S k & tÊ íiỉl $f- điểu thú ngư m iết tân sát viết tiên (chim, thú, cá, ba ba mới làm thịt gọi là tiên - tươi) 3. 0/l bỉ-IỈL minh hảo dã (tốt đẹp, tươi tốt).

tiền: ỳ ' -&> thiểu dã (ít).

IV. NGỮ PHÁP

PHÓ TỪ Phó từ jL có thể biểu thị phản vấn hoặc biểu thị ý dò hỏi.

1. Biểu thị phản vấn
Tùy ý văn, có thể dịch: đâu, sao, sao lại, há, lẽ nào.
a. Dùng một mình
Thí dụ:
(Đệ ngũ khóa)
Jf$L> a t x ì i ,
Học nhân căn tính ám độn, tùng lai đãn y văn tụng niệm, khởi tri tông thú? (Người học [Sư Pháp Đ ạt tự nói mình] căn tính tối tăm chậm lụt, trước nay chỉ y văn mà tụng niệm, đâu biết nghĩa thú của kinh?)

Tứ đại huyễn thân, khởi năng trường cửu? (Huyễn thân do đất, nước, lửa, gió giả hợp mà thành, sao có thể [tồn tại] lâu dài?) b. Dùng vởi trợ từ biểu thị ngữ khí phản vấn ở CUỐI câu

Những trợ từ thường gặp là -ề^ > -tỈL > íp > . - jL • • • -ểị ? (= há ... sao?)

ỈỀ (Đệ tứ thập tam khóa)

ìầ lt-ề k ?

Tịnh Độ tự hữu vô cùng diệu dụng giả, nhân tự b ất hội nhĩ, khởi mê tín tail ([Pháp môn] Tịnh Độ tự có tác dụng không thể nghĩ bàn, chỉ vì người ta không hiểu mà thôi, há mê tín sao?) Trường hợp này có thể có kết cấu:

Thí dụ:

Ký bất tri Phật ngoại vô tâm, khởi chân tri tâm ngoại vô Phật ta il {Đã không biết ngoài Phật không có tâm, thì há thật biết ngoài tâm không có Phật sao?) - j L ... -$Ll (= há ... sao?) Ả Ạ ^ -tỈL ? ” Sư viết: “Đ ạo do tâm ngộ, khởi tại tọa dãV ' (Sư [Lục Tổ] nói: “Đ ạo do tâm ngộ, há do ngồi thiền sao? ”) - _ÉL ... íp ? (= há / lẽ nào ... sao?)

Như thị tắc thượng năng chuyển phiền não thành bồ-đề, khởi bất năng chuyển ưu khổ tác an lạc d á i (Như thế thì còn có thể chuyển phiền não thành bồ- đề, lẽ nào lại không thể chuyển sầu khổ thành an lạc sa o l)

- JL ... ? (= há ... sao?) % ễặL-ÊL ^ ỷ t-^ ? Đại mạng tương tận, quỉ thần y dược khởi năng linh kỳ bất tử h ồ l (Vận mạng đối với việc lớn sinh tử sắp hết, quỉ thần thuốc thang há có thể khiến người ấy không chết sao‘ì) 2. Biểu thị ý dò hỏi Có thể dịch: liệu chừng, phải chăng, chắc là, chắc có lẽ, có ... không. Thí dụ:

Khởi thu chi dị, thủ chi nan hồ? (Phải chăng chiếm lấy thì dễ, mà giữ thì khó ư?) ì% l | 3 1 o ỳiỆ^-

Gia C át Khổng Minh giả, ngọa long dã. Tướng quân khởi nguyện kiến chi hồ? (Gia C át Khổng Minh là con rồng nằm [ẩn náu]. Tướng quân [tức Lưu Bị] có muốn gặp ông ấy không?)

C Á C H NÓ I V IỆ C X Ả Y RA Ở H IỆ N T Ạ I, Q UÁ K H Ứ VÀ VỊ LAI

Động từ trong tiếng Hán, cũng giông động từ trong tiếng Việt, luôn luôn là dạng nguyên thể, chứ không có các hình thức riêng dành cho việc xảy ra ỏ hiện tại, quá

khứ và vị lai gọi là “th ì” (tense / temps) như động từ trong tiếng Anh, tiếng Pháp. Trong Hán văn, để nói một việc xảy ra hằng ngày, một việc có tính phổ quát hoặc một sự thật luôn luôn đúng, chỉ cần dùng động từ. Thí dụ: -ặ-El -f? Ngô nhật tam tỉnh ngô thân: vị nhân mưu nhi bất trung hồ? dữ bằng hữu giao nhi bất tín hồ? truyền bâ't tập hồ? (Hằng ngày ta [Tăng Tử] xét bản thân mình ba điều: làm việc gì cho ai có hết lòng không? giao thiệp với bạn bè có thành tín không? đạo lý thầy truyền dạy có thực hành không?) “Nhật tam tỉnh ngô th â n ” là việc làm mỗi ngày của Tăng Tử. 1Ệ; iỆ ẼỊ > ậj A . ^ ÌĨL o N iệm Phật b ế mục, dị nhập hôn trầm. (Niệm Phật mà nhắm mắt, dễ rơi vào [trạng thái] hôn trầm.) Câu này nói về một việc có tính phổ quát. 'M lL > 'Ệ ì t - JL Thông minh bất năng địch nghiệp, phú quí khởi m iễn luân hồi? (Thông minh không thể chông lại nghiệp, giàu sang

sao tránh khỏi luân hồi?) Ạ |f ^ ^ tỉt l ĩ) ỈẬ ỉk. o (Đệ tam thập ngũ khóa) Hai câu trên đây nói lên một sự thật luôn luôn đúng. Thậm chí nói một việc đã xảy ra trong quá khứ, cũng chỉ dùng động từ, việc quá khứ được hiểu ngầm. Thí dụ:

Phù Như Lai diệt độ, sở tồn giả duy kinh dữ tượng. (Đức Như Lai diệt độ, còn lại chỉ có kinh và tượng.) “Diệt đ ộ ” là việc đã xảy ra rất lâu trong quá khứ. Đ ể nói rõ m ột việc đang xảy ra, đã xảy ra hoặc sẽ xảy ra, người ta dùng thêm phó từ hoặc bổ từ chỉ thời gian. 1. Việc đang xảy ra Phó từ chỉ việc đang xảy ra ở hiện tại là 4 " (= nay, hiện nay), ỳ ỹ (= hiện nay), 7ĩ (= đang), Sĩ. (= đang), i t (= đang). Thí dụ:

Hoặc viết: “Tức vọng tâm nhi chân tâm hiện hĩ, nhiên tắc chân tâm thể dụng kim tại hà xứ?” (Có người hỏi: “Dứt vọng tâm thì chân tâm hiện, vậy thì thể dụng của chân tâm nay đang ở đ âu ?”)

Phương kim duy Tần hùng thiên hạ. (Hiện nay chỉ có nước Tần mạnh trong thiên hạ.) o

Dân kim phương đãi. (Dân hiện nay đang nguy khốn.) o

Thiên hạ phương loạn, quần hùng hổ tranh. (Thiên hạ đang loạn, các anh hùng tranh giành nhau như cọp.) ^ ỉ±ỉ K : !h? # „

Niệm Phật tăng chúng diệc chánh xuất điện hồi liêu. (Tăng chúng niệm Phật cũng đang ra khỏi điện trở về liêu.)

Ngã chánh nhập định thời, bất kiến hữu hữu vô chi tâm. (L úc tôi đang nhập định, chẳng thây có cái tâm có và không.)

Đương niệm Phật thời, bất đắc linh thân hữu lai bệnh nhân tiền. (Lúc đang niệm Phật [cầu sinh Tây phương cho người bệnh], không được cho thân thích bằng hữu đến trước người bệnh.)

2. Yiệc đã xảy ra a. Việc vừa mổi xảy ra Đ ể nói một việc vừa mới xảy ra, người ta dùng phó từ i ẫ (= vừa, vừa mới), ỳj (= mới, vừa mới). Thí dụ:

Hệ7 % ì l ĩ Ậ- & íỆ o (Đệ tứ thập tam khóa)

Tọàn tự tăng chúng phương tại Tổ điện niệm Phật tất. (Tất cả tăng chúng trong chùa vừa mới niệm Phật ở Tổ điện xong.) b. Việc đã xong - Dùng phó từ tl» (= rồi, xong), 7 (= rồi, xong) ở sau vị ngữ. Thí dụ: sL & ’ 'ir o (Đệ nhị khóa) Ể1 A o (Đệ tứ khóa) & tL > ì ề ử } ì % ^ k £ M - j ặ ề ^ ~ Ề ầ ề ^ (Đệ thập nhị khóa)

tL t -<f>L Mj J ệ c o Sinh diệt diệt dĩ, tịch diệt vi lạc. (Sinh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui.) ’ « p j ệ 4 - o

Tú thư kệ liễu, tiện khước qui phòng.

([Thần] Tú viết bài kệ [lên vách] xong, liền trở về phòng.) - N ếu dùng động từ ^ (= xong, làm xong) thì phó từ (= đã, rồi) đứng trước động từ. Thí dụ: ề ề %_ 6 j ^ o (Đệ thập nhất khóa) c. Việc xảy ra đã lâu - Dùng các phó từ tì* (= đã), (= đã), tL (= đã) trước động từ. Thí dụ: M & vá tL Hu iỉỉ o (Đệ tứ thập tam khóa) $ tii ỷb o (Đệ tứ thập tam khóa) Ệr "Ị“ % tL M -lc o (Đệ tứ thập nhất khóa) o (Đệ tứ thập nhất khóa) ° (Đệ tứ thập khóa) \% ỷ^ âiề

» o

Phật í/rcửu ngộ, nhi ngã do mê.
(Đức Phật ngộ đã lâu, mà ta còn m ê.)
X Ỉ E / i ,
Văn Vương một, văn bất tại tư hồ?
(Văn Vương đã mất, lễ giáo của ngài chẳng còn lại nơi ta đây sao?)
0 (Đệ nhị thập lục khóa) ịiể fL T > ilT g t& té-k o Tử trị thiên hạ, thiên hạ ký d ĩ trị dã. (Ngài [vua Nghiêu] trị thiên hạ, thiên hạ dã bình trị.) - Dùng các phó từ ^ (= trước đây, trước kia, xưa), ĩ£j (= lúc nãy, trước đây), (= trước kia, xửa). Thí dụ:

ề.-% rìfe$L ìêL [...] (Đệ tam thập khóa) -ft ơ ’ ễ k'íệ -$ C J L o

Tích Đ ại Trí Luật sư thâm thông Thai giáo, nghiêm tịnh tỳ-ni. {Xưa Luật sư Đ ại Trí thông hiểu sâu xa giáo nghĩa của tông Thiên Thai, nghiêm tịnh giữ giới luật.) iê j Ỹ f\ tề % s i í t o (Đ ệ th ậ p nhị

khóa) lế j -ệ- A . 1Í 7 o

Hướng ngô nhập nhi điếu yên. (.Lúc nãy ta vào để chia buồn.) 3t ịB L jễ r jtf 4 " -& !ả r-Ịắ & — ^ o

Nãng dữ ngô tổ cư giả, kim kỳ thất thập vô nhất yên. (Những người cùng ở với ông tôi trước kia, nay mười nhà không còn được một.)

- Dùng bổ từ chỉ thời gian. Thí dụ: Ỷ » * Ẩ c

Phù Thích-ca, Di-đà, vu vãng kiếp trung, phát đại thệ nguyện, độ thoát chúng sinh. (Đức Phật Thích-ca, Di-đà, ở kiếp quá khứ, đã phát thệ nguyện lớn, cứu độ giải thoát chúng sinh.) “Vãng k iế p ” là bổ từ chỉ thời gian, hợp với “v u ” và “trung” thành bổ ngữ. d. Việc đã xảy ra trong thời gian bao lâu Dùng “ tL + khoảng thời gian” sau động từ. Thí dụ:

Ỉ-ÌỀLĨÊ, ểL - í - ' R > 1Ệ ũ - tL 77 w # Ệz o (Đệ nhị thập tứ khóa) đ. Việc đã xảy ra ở thời điểm nào trong quá khứ Thí dụ: 'í t Ố c -ặ - * — & [...] (Đ ệ

tứ thập tam khóa) “Hoằng Thủy tam n iê n ” là thời điểm La-thập “nhập Trường A n”; “thập nhất n iê n ” là thời điểm Sư thị tịch. > 3 t # 4 ể ỂJ 'ệ* 7 Ìc-f - h - f - o (Đệ tứ thập nhất khóa) “Hậu Hán Minh Đ ế Vĩnh Bình thập n iê n ” là thời điểm Phật pháp bắt đầu truyền vào Trung Quốc.

Ẫ ì i i — -j~ 1 M Ệậ- ửi 'Ệ- o (Đệ tứ khóa)

Đức Phật “thành đạo nhị thập ngũ n iê n ” là thời điểm A-nan xuất gia. e. Việc đang xảy ra trong quá khứ v ẫ n dùng phó từ ỳj như việc đang xảy ra ở hiện tại. Thí dụ:

Thị thời Hạng Vũ phương dữ Hán Vương tương cự
Huỳnh Dương.
(Lúc bấy giờ Hạng Vũ đang cầm cự nhau với Hán

Vương ở Huỳnh Dương.) g. Việc xảy ra dần dần.

Dùng iậf (= dần dần), . . ỉ ề f . .. (= càng ... càng ...).

Thí dụ:

, 'M t ^ o (Đệ thập khóa)

ỷả H ệ ^ 'M Ẫ ầ. . M H è - ^ L tẫ & o (Đ ệ

thập lục khóa) h. Việc xảy ra trong quá khứ kéo dài cho đến hiện tại Dùng ỂỊ M -ýẻ y'Ả Ậ- (= từ vô thủy đến nay), Ậ . (= từ vô thủy đến nay), ỂỊ ... J L ^ (= từ ... đến nay), Ậ- (= từ trước đến nay, trước nay, trước giờ), Ố ... ÝÀ Ạ (= t ừ ... đến nay). Thí dụ:

- ặ - A ỂJ j5Cễà * N ^ £ * t . ^ . í ặ - o (Đệ ngũ khóa) — -fe7&£, V L ề k -k ề fc , Ạ ỳ r i i t ’ M H t & ỉầ o N hất thiết chúng sinh, tùng vô thủy lai, tại lục đạo trung, vô nghiệp bất tạo. (Tất cả chúng sinh, từ vô tiiủy đến nay, ở trong sáu đường thọ sinh, không nghiệp nào mà chẳng tạo.)

& & iề i® * Jĩi £** ° Công tự phi truy chí kim, dĩ bát thập dư niên, bất trụ trì hiện thành tự viện. (Ngài [Hư Vân] từ khi xuất gia đến nay, đã hơn 80 năm, không trụ trì tự viện hiện đã hoàn thành.) “Phi truy”: khoác pháp y màu đen, khoác áo nhà sư, tức xuất gia.

iu > o (Đệ thập thất khóa)

^ i p t ệ ắ - ì ^ l , ° (Đệ thập bát khóa) i. Việc sẽ xảy ra trong quá khứ Dùng Í t (= sắp, sẽ), 7$- (= sắp, sẽ). Thí dụ: ệ ặ 3Ệ- ^ A . /$, [...] (Đệ cửu khóa)

7 fc 7ỈÝ-íấ. [•••] (Đệ thập nhất khóa) Đ ây là hai câu trần thuật, tác giả kể hai việc sắp xảy ra trong quá khứ. Khi thuật lại thì việc đã xảy ra rồi. 3. Việc sắp hoặc sẽ xảy ra, chưa xảy ra a. Dùng 7$- (= sắp, sẽ), 3T (= sẽ), (= sắp), Ạ (= chưa), Ểỉ ^ (= từ nay về sau), ^ ịầ. (= từ nay về sau), (= từ nay về sau). Thí dụ:

0 ^ 7 Ỉ Ệ £ f c ì^ L > $ 1 '/ỉầ, JỀ _ o (Đ ệ cử u k h ó a)

Đ ây là câu nói của đức Phật. Khi nói lời này thì Ngài chưa nhập diệt.

c

Bệnh nhân tương chung chi thời, [...] chỉ khả dĩ Phật hiệu khai đạo bỉ chi thần thức. (Lúc người bệnh sắp chết, [...Ị chỉ có thể lấy Phật hiệu mở đường dẫn lối cho thần thức của họ.) c

Nhữ khứ tam niên, ngô phương thệ thế. (Ông [Lục Tổ] đi ba năm, ta [Ngũ Tổ] sẽ lìa đời.) SLi& (JJLẠ), o (Đệ nhị thập khóa)

ỂỊ 4^4 ỉ ệ * ~ ỉ~ Ệ í - $ ệ - o (Đ ệ cử u

khóa) 4k n Ổ .Í0-'] o

Ả^m nhi hậu, ngã chân tri nhân tâm phản trắc. ("Từ nay về sau, tôi thật biết lòng người phản trắc.)

ÌỀ W H ^ » r ô 4 - iím Ĩ , — ị7J o ” Đạt văn kệ, hôi tạ viết: “Nhi kim nhi hậu, đương khiêm cung nhất th iế t.” ([Phápì Đạt nghe bài kệ, hối hận tạ lỗi rằng: “Từ nay về sau xin

khiêm cung đối với tất cả ”.) bế Dùng bổ từ chỉ thời gian Thí dụ:

o I...Ì&1-% - & & & & o

Nhữ dương thọ thượng hữu thập niên. [...] Ngô thập niên hậu lai tiếp nhữ. ([Đức Phật nói:] Tuổi thọ ở dương th ế của ngươi còn mười năm. [...] Mười năm sau ta sẽ đến tiếp đẫn ngươi.) “Thập niên h ậ u ” là bổ từ chỉ thời gian, chỉ một thời điểm trong tương lai.

m m + m w í

m m m

ì Ỳ ¥ * ^ 8M tẮ

Ì& S lfc > , ả îì# ^ ể ìi- ^

; 3 : « ì i - i & aJ H ậ M , M ĩty i& Ệ ặ -ty o £ : * - & 0ệ , -g -ỉ& # ^ -:

(—) ị- ề r iS L

‘t ể 'f à & & > J L J ầ m ẻ jk t& > tîì % & & & * - & & > o ^ T & #Ẫ il & Â ^ & ỉ k M c ỷằ ' Ỉ k ệ ị i t 4 c n # , t t ĩ ế o Ỳ Ì & tâ $ % ì& 4 c ìL $ L ĩệ -Ấ & M > ^ ^ í ^ ỳ ị r é f 3 L Ậ .M » # # — -ỉtf ì £ & 4 M ầ è ề L ^ Ì U ấ ỳ Ề *r c 4 j l '] £ & > i à & , M £ —

J | > ỳ f ‘ì à ^ r ^ ĩ ^ / ỉ c ^ ^ t - t i L o

(J L) . u & ì f c

I H Ệ ^ Â ’ » % ậ Ị Ị Ậ .^ M

o 0

^ ^ # 'J '> | 'Ỉ o ĩ L & ỳ k ậ ị ì ĩ i Ặ 7A ị l ? ế Hệ , J f i £ M i ỉ . £ M £ ^ -f# M M L , ^yS cH ệ#,it® i Ì - £ - ệ ^ ';& £ & & » > R # # 4 l , i i ' Ị & í ệ Ì ? ; f í& ứj J Í- o

(- S) * p ề ,ìf c

Ì ^ P & Ẫ Ễ . £ '< > 'W A . && ^ P ầ -^ tỈL o i t i ế (ìtM Ặ) # f ì£ . o ,ệ £ J r

ơf A Ĩ4 ỉH (M ỉ*ỉ £p M Ỷ ’ -fê P Ẩ ^ ã i & ỉ ẻ VẢ ỉH) £ p ê ,ì& > ứ ỉ-A ìề ^ P Ỹ & iỉiấ M o A ìề ^ P r & ìg . i c l à , ìềP ự & Â o Ỳ1kĩ�six% ttìỳU & ìLfĩ-& ệlr ÌỀÌ/ị; o " I T ^ E Ị s Ể H t S L ^ i E - ^ ‘ ỉ i l o] è j ' í l H ^ r ' Í T ‘ĩ ’ / ả r H í

ỉỆ>^ ~f~/ă- Kj > #] 'S ÍẢ jl) >L ^ ^ * 'ề J ậ éj ỉlí Jl M Ỷ ’ t ^ M L i i ^ - ệ - E p & Ể á , o & £ & £ # y* tỉề iỉtấ S L , o

y Ẳ X S - iỉíỲ ’ ĩ& ìt4 ỉ: ^ M f& ’ Ẻ iV ? Ế ,iỈ L ỳ | g * ẩ r Ỷ ì ầ ^ - ^ - l c ^ ^ / F -^L o (jtb - ^ ỉ& /V B tk Ắ iư M ậ ^ i Ề r » a ìM -51 o) #ủ j ỉt 4 H £ Ỉ £ # > H'J ^ Ầ)!? -# t i # Ề ^ M a ầ ^ -^ M í' o c M t â ì x ề r t t — ỶẢ % # :ề -& r ề : —

• t ì ầ r y ị t — 3 ì r $ j M — y'Ả ệ^ —

P p ể , # — ẻv & — 8'ì % & ^ £ M —

Ệ t £ & ỉ ặ - /Ỉ f yX iíỉf1 £ M t iiLẶ , * * # # # * * £ * o \t & * £'] ì w ,ậ -4ỷ Ề > # !& n ' í t # 41 # f # ^ o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ TỨ THẬP TỨ KHÓA

LO NG THỌ G IÁ O N G H ĨA N H Ậ P HOA T H Ậ M TẢO

Long Thọ chi không vô tướng luận, truyền nhập Trung Hoa, tuy dĩ La-thập vi trung tâm nhiên kỳ thực tế tắc thậm tảo, như Đạo An hoằng Đại thừa Phật học đa dụng không vô tướng thuyết, bất quá thị thời Phật kinh vô đa, vãng vãng tá Lão Trang ngữ nhi giải thích chi. Như Trúc Pháp Nhã, Khang Pháp Lãng đẳng sở xướng cách nghĩa, đại đô dụng Lão Trang ngữ thuyết minh Phật kinh, dĩ trí hoảng hốt nan minh. Y ếu chi thị thời, kỳ thuyết hữu tam:

(Nhất) Bản vô thuyết Kháp tự Lão Trang, thiên địa chi thủy tiên hữu vô, do vô sinh hữu, nhi vạn vật tồn tại chi thuyết dã. Trung luận sớ dĩ vi Sâm Pháp sư thuyết, Triệu luận tân sớ dĩ vi Trúc Pháp Thải thuyết. Nhiên Thải dữ Đ ạo An đồng học, cô" khủng hữu biệt. Trung luận sớ vị Đ ạo An chi thuyết tuy vi bản vô, dị ư Sâm Pháp sư chi bản vô, đĩ dữ nhât thiết chư pháp bản tính không tịch chi Long Thọ Không tông lý đồng, cố học giả quân thừa nhận chi. Thị tắc Trúc Pháp Thải luận bản vô nhất thiên, diệc tất dị ư Sâm Pháp sư giả dã. (Nhị) Tâm vô thuyết Phi Phật học nghĩa, sở vị vô tâm ư vạn vật, vạn vật vị thường vô dã. Tức không tâm bất không cảnh chi vị. Cao Tăng truyện vị Đ ạo Hằng thịnh thuyết thử ý ư Kinh Châu. Trúc Pháp Thải dữ Đ ạo An biệt Tương Dương lai thử thời, nhĩ Đ ạo Hằng tà thuyết, nhân sử đệ tử Đàm N hất nạn chi, bất khuất. Thời Tuệ Viễn nhân Đ ạo An m ệnh tỉnh thị Trúc Pháp Thải, đại nạn cật chi, Đạo Hằng từ cùng bất năng đáp, do thị tâm vô chi nghĩa thủy chỉ. (Tam) Tức sắc thuyết Vị tức sắc thị không, nhược tâm bất chấp, tắc sắc vô khả sắc, cố sắc tức không dã. Triệu luận tân sớ đĩ vi Chi Độn (Đạo Lâm) sở thuyết. Nhiên Gia Tường hô vi Quan Nội (Quan Nội tức Quan Trung, chỉ Thiểm Tây Hàm Cốc quan dĩ nội) tức sắc thuyết, dữ Chi Độn chi tức

Sắc thuyết vi biệt. Chi Độn trứ Tức sắc du huyền luận, thuật tức sắc nghĩa. Trung luận sớ vị thử hứa giả pháp chi tồn tại dữ chư pháp. Thực tướng luận Bát-nhã chánh tông nhât trí. Cao Tăng truyện hữu Vu Pháp Lan đệ tử Vu Pháp Khai, cư D iễm Thạch Thành sơn Nguyên Hoa tự, hậu di Bạch Sơn Linh Thứu tự, thường dữ Chi Đ ạo Lâm tranh tức sắc không nghĩa, c ố nhược y Gia Tường dĩ Chi Độn thuyết vi chính, tắc Pháp Khai đương vi dị nghĩa giả. Dĩ thượng tam thuyết trung, trừ Đ ạo An bản vô thuyết, Chi Độn tức sắc thuyết ngoại, giai ư Tăng Triệu chi B ất chân không luận trung thuật kỳ đại yếu nhi phá xích chi. (Thử tam thuyết N hật Bản Đ ảo Địa Đ ại Đẳng Thị ư Cao Luân học báo nhất chi bát hiệu đề vi “Lathập dĩ tiền chi Chi-na Phật giáo tư trà o ” dĩ thuyết minh chi.) Y ếu chi tựu thử đẳng chư thuyết khảo chi, tắc giai vi giải thích Long Thọ không vô tướng nghĩa chi dị thuyết giả. Như tả sở minh thị dã. Bản vô giả — vạn vật sơ vô cố — dĩ vạn vật nguyên ư vô — vi Phật học không nghĩa — thác Tâm vô giả — phi vật vô — dĩ tâm ly vạn vật chi chấp — vi Phật học không nghĩa — thác Tức sắc giả — tâm bất chấp chi — tắc vạn vật bản tông vô — vi Phật học không nghĩa — tự

Quan hữu tri La-thập dĩ tiền chư thuyết, tất cánh vi tranh không nghĩa, duy Đ ạo An, Chi Độn đẳng thuyết, dữ La-thập sở truyền vô đại sai dị. Tín nhiên, tắc Long Thọ hệ diệu không chi thuyết, phi tất ư La-thập dĩ hậu sở hành dã.

Ilễ DỊCH NGHĨA BÀI 44

G IÁ O N G H ĨA LO NG THỌ T R U Y Ề N VÀO T R U N G HOA R Â T SỚ M

Không vô tướng luận của Long Thọ truyền vào Trung Hoa, tuy lây La-thập làm trung tâm, nhưng thực tế thì rất sớm, như Đạo An hoằng dương Phật học Đại thừa phần nhiều dùng thuyết không vô tướng, chẳng qua thời bấy giờ kinh Phật không nhiều, thường hay mượn lời của Lão Trang mà giải thích. Như cách nghĩa(1) mà Trúc Pháp Nhã, Khang Pháp Lãng<2) v.v... đề xướng phần lớn dùng ngôn ngữ Lão Trang để thuyết minh kinh Phật, đến nỗi lờ mờ khó rõ. Chủ yếu thời này có ba thuyết:

(1) Cách nghĩa: Phương pháp vận dụng tư tưởng Lão Trang và Nho gia đ ể giải thích đạo lý Phật giáo vào thời kỳ đầu truyền vào Trung Q uốc cho các phần tử trí thức dễ dàng tiếp nhận vì cho rằng đạo lý Phật giáo cũng giốn g tư tưởng Lão Trang và Nho gia. (2) Trúc Pháp Nhã và Khang Pháp Lãng đều sông vào đời Tân.

l ệ Thuyết bản vô Thuyết này giống hệt Lão Trang, cho rằng trời đất ban đầu có cái không, từ cái không sinh ra cái có, mà vạn vật tồn tại. Trung luận s c P cho rằng đây là thuyết của Sâm Pháp sư, Triệu luận tân S('J4) cho là thuyết của Trúc Pháp Thải (320 - 387). Nhưng Thải và Đ ạo An là đồng học, vì th ế e có khác biệt. Trun;i luận sớ nói thuyết của Đạo An tuy là bản vô, nhiủig khác với bản vô của Sâm Pháp sư, vì lý giống với Không tông của Long Thọ cho rằng tất cả các pháp bản tính rỗng lặng, nên các học giả đều thừa nhận. Vậy thì thiên luận về bản vô của Trúc Pháp Thải ắt cũng khác với thuyết của Sâm Pháp sư. 2åThuyết tâm vô Không phải nghĩa Phật học, đó là nói vô tâm đối với vạn vật, chứ vạn vật chưa từng không. Tức nói tâm không cảnh chẳng không. Cao Tăng truyện nói Đ ạo Hằng (346 - 417) thuyết giảng rộng rãi ý nghĩa này ở Kinh Châu. Khi Trúc Pháp Thải và Đ ạo An rời Tương Dương đến đó, nghe tà thuyết của Đ ạo Hằng, vì th ế sai đệ tử Đ àm Nhất vặn hỏi Sư, nhưng không khuất phục. Bấy giờ Tuệ Viễn (334 - 416) nhân Đ ạo An sai đến thăm hỏi Trúc Pháp Thải, thay m ặt cật vấn, Đ ạo Hằng đuối lý không đáp được, do đó nghĩa tâm vô mới châm dứt.

<:,) Trung luận sớ do Đ ại SƯ Cát Tạng (549 - 623), tức Gia Tường soạn. <4) Triệu luận do Đ ại sư Tăng Triệu soạn.

3. Thuyết tức sắc Cho rằng tức sắc thị không, nếu tâm không chấp trước, thì sắc không thể là sắc, nên sắc tức không. Triệu luận tân sớ cho rằng đó là thuyết của Chi Độn (Đạo Lâm, 314 - 366). Nhưng Gia Tường cho đó là thuyết tức sắc của Quan Nội (Quan Nội tức Quan Trung, chỉ từ cửa ải Hàm Cốc ở Thiểm Tây trở vào)(5), khác với thuyết tức sắc của Chi Độn. Chi Độn soạn Tức sắc du huyền luận, nói về nghĩa tức sắc. Trung luận sớ cho rằng thuyết này thừa nhận sự tồn tại của giả pháp và các pháp. Thực tướng luận Bát-nhã chánh tông nhất trí như thế. Cao Tăng truyện có nói Vu Pháp Khai, đệ tử của Vu Pháp Lan(6) ở chùa Nguyên Hoa tại núi Thạch Thành huyện D iễm (tỉnh Chiết Giang), sau dời đến chùa Linh Thứu ở B ạch Sơn, thường tranh luận với Chi Đ ạo Lâm

về nghĩa tức sắc không. Vì th ế nếu dựa vào Gia Tường cho thuyết của Chi Độn là chính, thì thuyết của Pháp Khai đương nhiên là dị nghĩa. Trong ba thuyết trên, trừ thuyết bản vô của Đạo An và thuyết tức sắc của Chi Độn, thuyết của các vị khác đều có thuật sơ lược và bài xích trong B ất chân không luậna) của Tăng Triệu. (Về ba thuyết này, Đảo

<5) Quan N ội hay Quan Trung là tên đất, không phải tên người, nên có sách gọi Quan N ộ i là "ngài Quan N ộ i" là không đúng. Đ â y ý nói thuyết tức sắc sản sinh ở vùng Quan N ội. <6) Vu Pháp Lan và Vu Pháp Khai đều sống vào đời Tân. (7> Bất chân không luận là một phần trong Triệu luận của Tăng Triệu.

Địa Đại Đẳng Thị người N hật Bản trên Cao Luân học báo số 1 - 8 có bài nhan đề là "Tư trào Phật giáo Chi-na trước L a-thập" để thuyết minh.) Tóm lại, theo các thuyết loại này mà xét, thì đều là những thuyết khác nhau giải thích nghĩa không vô tướng của Long Thọ. Như nêu rõ sau đây:

Bản vô — vì vạn vật ban đầu là vô — do vạn vật khởi đầu từ vô — là nghĩa "không" của Phật học —> sai lầm Tâm vô — không phải vật vô — vì tâm lìa chấp trước vạn vật — là nghĩa "không" của Phật học -» sai lầm Tức sắc — tâm không chấp trước vào sắc — thì vạn vật vốn là vô — là nghĩa "không" của Phật học -> tương tự

Xem trên đây thì biết các thuyết trước La-thập rốt cuộc là tranh luận về nghĩa "không", chỉ có thuyết của Đạo An, Chi Độn là không sai dị lớn với sở truyền của La-thập. Như th ế thì thuyết diệu không trong hệ Long Thọ, không hẳn lưu hành sau La-thập.

III. NGHĨA TỪ

'tể' kháp: » j ĩ - £ f thích hợp, chánh hảo (vừa vặn, vừa đúng).

'Ị& lkl khấp tự: jE -úfikẢ t SL-kỷ^Ệ. ch án h h ảo tự, chánh hảo tượng (thật giống như, giống hệt). ^ khủng: 1 . 'lfl-t!L cụ dã (sỢ) 2 . uy hách (dọa nạt) 3. xai tưởng chi từ (từ biểu thị sự đoán phỏng - e, e rằng, có lẽ). ỹỊt 'Ệ vị thường: Ị5] Ạ Ì ệ đồng vị thường (nghĩa như vị thường 'Ệ - chưa từng, chưa hề).

Ệặ- nan: ^ 3] bâ't dị dã (không dễ, khó).

nạn: 1 . iím ậ * tai nạn, hoạn nạn 2 . > "ít F«1 M 7 Ĩ phản bác, chất vân đối phương (bác bẻ, vặn hỏi đối phương). iẾ cậ t: jt~ trách vấn (hỏi lỗi), iế. truy vấn (hỏi việc đã qua). Chi-na:

^-tỈL o Phật thư xưng Trung Quốc vi Chi-na, hậu lai N hật B ản nhân diệc xưng Trung Q uốc vi Chi-na. Án Chi-na hoặc vị vi Tần tự chuyển âm, phi dã. (sách Phật học gọi Trung Quốc là Chi-na, về sau người N hật Bản cũng gọi Trung Quốc là Chi-na [do đó người phương Tây cũng gọi Trung Quốc là China]. X ét Chi-na có thuyết cho là do chữ "T ầ n " đọc chệch âm, không đúng).

IV. NGỮ PHÁP

Tùy theo cách dùng, chữ 3Ìr có thể thuộc nhiều từ loại khác nhau. 1. D a n h từ ấY có nghĩa: điều sai, điều quấy, điều không đúng, điều không hợp lý; trái nghĩa với chữ Ẵ (= điều phải, điều đúng). Thí dụ:

Phòng phi chỉ ác viết giới.
(Phòng ngừa điều sai, ngăn câm việc ác là giới.)
Phi là danh từ, tân ngữ của động từ phòng.
ì |Ả ơ i , o
Mê nhân khẩu niệm, đương niệm chi thời, hữu vọng hữu phi.
(Người mê m iệng niệm , lúc đang niệm , có vọng có quấy.)
Phi là danh từ, tân ngữ của động từ hữu.
Ngu giả đa tế quá sức phi.

(Người ngu phần nhiều che đậy chỗ lầm lỗi, trau chuốt điều sai trái của mình.) Phi là danh từ, tân ngữ của động từ sức. 2. Động từ có nghĩa: chê trách. Thí dụ:

Â ^ SE- ì iề ị, ^ -2C . o

Tích Thái Dương Bình Thị Giả đạo học vi tùng lâm suy trọng, dĩ xử tâm bất chính, thức giả phi chi. (Xưa Bình Thị Giả chùa Thái Dương, về đạo học được tùng lâm tôn trọng, vì tâm xử sự bất chính, hàng thức giả chê trách.) Phi là động từ, có tân ngữ là đại từ chi thay cho Bình Thị Giả. 3. Hệ từ

là hệ từ phủ định, có nghĩa: không phải là; tương đương với ' ĩ ' Ẫ .. M ẩu câu:

chủ ngữ # biểu ngữ

o (Đệ tứ thập tứ khóa) — -& » o (Đệ tam khóa) ơ o (Đệ tứ khóa)

ặ .tìí- Ề , 0 (Đệ ngũ khóa) ỳ k 5 iậ M . 0 (Đệ thập tam khóa)

ỉk iụ 0 (Đệ thập tứ khóa)

Ổ ,'ỉ fP J f^ T 'Ì Ề đ . 0 (Đệ nhị thập bát khóa) 0 (Đệ tam thập ngũ khóa)

0 (Đệ tam thập bát khóa)

0 (Đệ tam thập cửu khóa)

ầ* # c (1)

5Ì' 0 (2)

(1) Ngã phi ứng phó kinh tăng. (Tôi [Thiền sư Hư Vân] không phải là sư đi tụng kinh ở tư gia.) (2) Vô nhất pháp phi Phật pháp, diệc vô nhất nhân phi Phật dã. (Không m ột pháp nào không phải là Phật pháp, cũng không một người nào không phải là Phật.)

4. Hình dung từ AY có nghĩa: sai, trái, quấy. Có thể làm định ngữ, vị ngữ hoặc biểu ngữ. Thường dùng đối xứng vđi Ẫ (= phải, đúng). a. Làm định ngữ

thị phi chi lý (lẽ đúng sai, lẽ phải trái) Thị và phi làm định ngữ, tu sức cho danh từ lý. b. Làm v| ngữ ỂỊ ° (Đệ nhị thập nhị khóa) Kỳ phi là kêt câu chủ vị làm tân ngữ của động từ giác, trong đó kỳ là chủ ngữ, phỉ là vị ngữ hình dung từ. c. Làm biểu ngữ 'iỉ- > -ác 'ÍT ^ ẽ& ỉiỉ ^ iĩL Mì Ẫ. > o

Trụ trì tồn tâm, yếu công hành sự, bất tất xuất ư kỷ vi thị, dĩ tha vi phi. (Vị trụ trì cần phải để tâm, làm việc phải công chính, không hẳn điều do mình làm là đúng, cho người khác là sai.) Phi đứng sau hệ từ vi làm biểu ngữ.

5. Phó từ # là phó từ phủ định, có nghĩa: không, không phải, không phù hợp. Thí dụ: - Không í o (Đệ tam thập ngũ khóa) it -Ẫ W\ o (Đệ tam thập ngũ khóa) ỳp ,? v ^ *& & . * ỈA ỶẪ Â) % » # Íl ^ o (Đệ tam thập bát khóa) Trong ba câu trên, phi là phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho phó từ thực và động từ hữu. - Không phải, chẳng phải A itr ^ ề ỉ, o

Phật tính phi thường phi vô thường, thị cố bât đoạn, danh vi "bất nhị". (Phật tính chẳng phải thường chẳng phải vô thường, th ế nên chẳng đoạn, gọi là "chẳng h ai".) Phi là phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho thường và vô thường.

c ầ u lợi giả bất khả dữ đạo, cầu đạo giả bât khả dữ lợi. Cổ nhân phi bất năng kiêm chi, cái kỳ th ế bât khả dã.

(Người cầu lợi không thể cùng với đạo, người cầu đạo không thể cùng với lợi. Người xưa không phải không thể cầu cả lợi và đạo, bởi lẽ cái th ế không được làm như vậy.) Phi là phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho phó từ bất. - Không phù hợp, không hợp f a : iỉv ií. . „ " Tử viêt: "Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động. " (Khổng Tử nói: "V ật gì không hợp lễ thì đừng nhìn, điều gì không hợp lễ thì đừng nghe, lời gì không hợp lễ thì đừng nói, việc gì không hợp lễ thì đừng là m .") 6. Một sô' cách dùng thường gặp khác của chữ ị ụ ĩ - (= chẳng phải là ... sao?)

[Ngô Thái sử] nhật tiền khứ th ế thời, [...] bất hứa thỉnh sư vu tụng kinh, tịnh vị tương hữu cao tăng lai vị chi siêu độ [...] Kim nhật Sư lai, đắc phi pháp duyên? ([Thái sử họ Ngô] ngày trước lúc lìa đời, [...] không cho mời thầy cúng tụng kinh, lại nói sẽ có vị cao tăng đến siêu độ cho ông ta [...] Hôm nay Sư [Hư Vân] đến, chẳng phải là pháp duyên sao?)

- (= không ai ... không là; không vật nào ... không là; đều là)

% » . iế iâ ố ộ , A M ^^ềr o (Đệ ngũ khóa)

& iậ J L o

Pháp Hoa nhất kinh, tùng thủy chí chung, vô phi khai thị ngộ nhập Phật tri Phật kiến. (Kinh Pháp Hoa, từ đầu đến cuối, không chỗ nào không là [hoặc: đều là] khai mở cho chúng sinh tỏ ngộ để nhập vào Phật tri kiến.) ĩi^í-S Ỉ-. .

Công danh cái thế, vô phi đại mộng nhất trường. (Công danh trùm đời, đều là một trường đại mộng.) - 0 'Ỉ& (= không chắc, không hẳn)

\ t ỷẤ » M ìl # % -kỳ è 4 1 ìs l , # {& n ỶẰ Ỷf[-tỈL o (Đệ tứ thập tứ khóa)

t AY /ẩr-ậếr o (Đệ thập thất khóa)

- ấ Y ... (= chẳng phải là ... sao?)

N iệm Phật phi minh tâm chi yếu hồ?

(N iệm Phật chẳng phải là điều trọng yếu làm cho tâm sáng sao?) - # Ếẽ. * (= nếu không ... thì không; chỉ có ... thì mới) Biểu thị quan hệ điều kiện. t o (Đệ nhị thập bát khóa)

Chân ngã dục thân kiến, phi đại triệt đại ngộ bất khả. (Muôn tự mình thấy cái ngã chân thật, nếu không đại triệt đại ngộ thì không thể được.) [H o ặ c:... chỉ có đại triệt đại ngộ thì mới có thể được.]

Phi hoằng pháp bất năng trùng hưng, phi thủ giới bất năng hoằng pháp. cNếu không hoằng pháp thì không thể trùng hưng, nếu không giữ giới thì không thể hoằng pháp.) [Hoặc: Chỉ có hoằng pháp thì mới có thể trùng hưng, chỉ có giữ giới thì mới có thể hoằng pháp.]) - 'H ? (= chẳng phải .Ễ. thì là gì?; chỉ có thể là...)

Phù vọng bản không nhi chân bản hữu, phi Phật nhi h à l (Vọng bản lai không mà chân bản lai hữu, chẳng phải Phật thì là gì?) [Hoặc: Vọng bản lai không mà chân bản lai hữu, chỉ có thể là Phật.]) - 4Ìr ... rfíi iệ -? (= nếu không p h ả i... thì ai?) S n iặ íệ r ^ ị? Khởi bất niệm, đạo phi ngã tu, nhi thùy tu tai? (Sao chẳng nghĩ, đạo nếu không phải ta tu, thì ai tu?) - (= không những, không phải chỉ)

Nhiên hành trụ tọa ngọa diệc giai thị thiền, phi duy độc tọa. (Nhưng đi đứng ngồi nằm cũng đều là thiền, không chỉ riêng ngồi.)

Lập thành phi độc thiện kỳ thân, tương huấn học giả chi vị thành. (Làm việc không chỉ để hay riêng cho mình, mà còn đem dạy bảo cho người học chưa thành đạt.)

Nhiên phi đặc hiếu cổ, cái kim nhân b ất túc pháp.

(Nhưng ta [Sư ông Bạch Vân] không phải chỉ hiếu cổ, mà vì người đời nay chẳng đủ để ta bắt chước.) o

Phi đồ vô ích, nhi hựu hại chi. (Không những vô ích, mà còn có hại.)

Atra \r-Tt

o - t ì t & i ệ k Ặ

M -Ỷ -ề á Ề ’ ^ i t - b Ẫ ầ c 0$. # ^ r # M o ị i |) i ặ * ìài^^ifÁ-fỳji^ềầ , c 'tiệ^ ỉk ìặ M c -á -

3L'ầỊ*Ê-'& 'ềL > v l i ệ ^ / i r ặ ị t Ể . í l M t I J D 4 M o KẮ _L iL A , o 4 -i-A # i f j i ỹ 'j ì £ M Ỳ ’ o

c , i£ Ặ J j - f - » J£ -£ -ìâỉ$ » ỉ Ẳ ỗ ề i â ĩ - o Ậ # f > ì M - i ~ y i ế-ềịỉ— -^ # 4 -» i L í l £ ^ # M » JỊr;£g J U 3 £ 4 § ^ ,± , lĩậ

“f % Ể . % , iệ ìL X 4 M ìL > V Ẳ ễ - fc ệ k M) o I O '] ; # , m_Ễ.JỈMềtk c M Ấ itM ^ĩýĩĩã^^, M â k & M ^ iĩã & iề o n > &&&$?; â r ^ ^ i ẫ . itẺ tA ĩỷ o ” itb

i£ -£ 4 U l. — n í t * — 5 È !^ o H ' f t # ^ £ ^ ỉ ' > i U ậ # J r o -J t-# r

-H -b M ễ . # ỳ ả - Ặ ^ F » ^ - 'l^ i s M c / Ề " ^ o it b ầ } M £ - l^L o * 5 h f r jiy W * * .& # it # £ íM M Ễ » Ạ ^'ịặịk o Í L ^ d í C ^ í l r ^ Ạ ^ b ; ^ , ^ ^ T i p c ^ r Ẫ . o £ B ệ iÌ£ ỉM IH + H T , ^ Ố * 1S]F 1 ì £ ^ ì . i t ^JlJU , & £ 5 N è ^ , & ỉ ỉ ỉ ® t e Ẩ / 0 M f r - - & ,£

f o J M li£ íM ^ 'í£ Ẩ /0 M Ể r » tè /Ì ỉfl-5 N L & # # # # — ; S i S 7 / ể Ằ ^ ẩ £ ^ # ^ $ r l Ẫ o i t H # # # l

-$ - í j f ‘\ệrÈii$ộìk-kv T :

“i ^ I ^ ầ ỡ : A Ệ ~ y X Â M > ' M £ ,j ậ - t ' o -ẽ y * i£ 3 g .> Ả ẩ l l t ề . ố M ^ - Ạ íẦ ,, # A Í FJL, $fJLSìÂ’ £ & £ # . & . # tiitầ : 0 & & & $ & & ’ & tề - x±& > m ẻ Â fà c ” ì£ £ .tb iz, # H ệ £ * è Ẩ J Ỉ t o J l ^ U 1 ^ - Ị - . H .

4 » & - ^ t â i £ i Ì i Ì 4 Í 'ỉ t / Ỉ M * M f c . # H fí# ỈS 5 ^ K p ì k t ó ^ o X ^ E Í : “í£ ì1 4 l£ , frỉk % -£ 0 ” Ỏ Ã 3 C ệ F ^ I ^ A é lt om ^EJ: “ì ^ ^ i M L o ” ^#Ì7ii#L Ố ^;il^Ạ à ề t ’ iL ặ k k ịĩd t& m o#LiMMẾ*fc, & & # # » ìL ^ lầ Ầ s t& ìk o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ TỨ THẬP NGỦ KHÓA

T H IỀ N N G U Y Ê N

Trung Quốc tối sơ truyền định học giả vi An T h ế Cao. T h ế Cao dịch Đ ại An-ban thủ ý kỉnh, Thiền hành tam thập th ất phẩm kinh. Kỳ nhị vi Chi-sấm , sấ m dịch hữu Thiền kinh. Kỳ tam vi Chi Khiêm, K hiêm dịch hữu Tu hành phương tiện kinh, Thiền bí yếu kinh. Kỳ tứ vi Khang Tăng Hội, Hội dịch hữu Tọa thiền kinh. Kỳ ngũ vi Trúc Pháp Hộ, Hộ dịch hữu Pháp quán kinh, Tu hành đạo địa kinh. Dĩ thượng ngũ nhân, định học tối tinh, cố kỳ sở dịch đa thiền kinh. Kim ngô nhân dục cầu định học, đương ư thượng liệt chư kinh trung, cầu chi. Thiền học chi nguyên, thường suy Đạt-ma. Nhiên tô" kỳ uyên, Đ ạo An vi tảo, cái kỳ viễn nguyên, lưu tự Bát-nhã. An sở chú kinh thập cửu bộ nhị thập dư quyển, tôi trọng Bát-nhã thiền kinh, cụ siêu trần thoát tục chi chí, thị đạm bạc nhàn tĩnh chi vị, trí lực ư Bát-nhã thiền hành, khả tri hĩ. Kỳ An-ban chú tự viết: “Giai sai giả, tổn chi hựu tổn chi, dĩ chí ư vô vi. c ấ p biệt giả, vong chi hựu vong chi, dĩ chí vô dục dã. Vô vi cô" vô hình nhi bất nhân, vô dục cố vô sự nhi bất thích. Vô hình nhi bất nhân, cô" năng vong vật; vô sự nhi bất thích, cố năng thành vụ. ” Thử khả tri Đ ạo An chi ư thiền dã. Đạo An chi hậu, truyền thiền học giả, quyết hữu

nhị nhân, nhất La-thập, nhị Giác Hiền. La-thập truyền Bát-nhã ngoại, hựu truyền thiền yếu. Kỳ sở dịch kinh ư Bát-nhã, Pháp Hoa ngoại, hựu dịch Thiền bí yếu pháp kinh, Tọa thiền tam-muội kinh, Thiền pháp yếu giải, Tư duy lược yếu pháp đẳng. Thử vi Bát-nhã dữ thiền kết hợp chi khởi điểm dã. Giác H iền ư K ế-tân tùng Phật-đại-tiên học Đạt-ma-đa-la thiền kinh, lai Hoa truyền thọ. Tối sơ thọ nghiệp giả đa tại Bắc phương, như Trí Nghiêm đẳng thị. Thị thời Đ ạo Sinh tuy xuất La-thập m ôn hạ, nhiên tự bị đồng môn trục hậu, độn nhập Lô Sơn, dữ Giác Hiền kết hợp, chung xuất đốn ngộ thành Phật luận. Kỳ thọ Giác Hiền chi ích phủ tuy bất minh, nhiên kỳ thọ đa thiểu ảnh hưởng, thị bất đãi ngôn. Yếu chi Đạo Sinh chi đốn ngộ thành Phật luận, hệ dụng Thập Hiền chi Bát-nhã dữ thiền tác nhất lô nhi dã thành chi Bát-nhã thiền giả vô nghi. Cao Tăng truyện tái kỳ đôn ngộ thành Phật luận như h ạ : “Nãi vị nhiên thán viết: Phù tượng dĩ tận ý, đắc ý tắc tượng vong. Ngôn dĩ thuyên lý, nhập lý tắc ngôn tức. Tự kinh điển Đông lưu, dịch nhân trùng trở, đa thủ trệ văn, tiển kiến viên nghĩa, nhược vong thuyên thủ ngư, thủy khả dữ ngôn đạo hĩ. Ư thị hiệu duyệt chân tục, nghiên tư nhân quả, nãi ngôn thiện bất thọ báo, đôn ngộ thành P h ật.” Đ ạo Sinh thử thuyết, đương thời đa thọ phản

đối. Chí tịch hậu nhị thập tam niên, Tống V ăn Đ ế ngẫu thuật

Đ ạo Sinh chi đốn ngộ thành Phật thuyết, đương thời Tăng B ật đẳng tức xuất nhi phản đối chi. V ăn Đ ế viết: “Nhược Đ ạo Sinh tại, đương bất khuất ư nhữ đẳng g iả .” Dĩ nhi V ăn Đ ế vấn đốn ngộ chi nhân ư Tuệ Quán. Quán đáp viết: “Sinh công đệ tử Đ ạo D u ”. Tức sắc Đ ạo Du tự Lâm Xuyên quận lai Kiến Khang, đại tập nghĩa học chi đồ dữ biện. Du thừa cơ tỏa nhuệ, vãng tất tồi phong, Văn Đ ế phủ kỷ xưng khoái.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 45

N G U Ồ N G Ố C T H IỀ N HỌC

Người truyền bá định học trước nhất ở Trung Quốc là An T h ế Cao. T h ế Cao dịch Đ ại An-ban thủ ý kinh(]), Thiền hành tam thập thất phẩm kinh. Người thứ hai là Chi-sấm , s ấ m dịch có Thiền kinh. Người thứ ba là Chi Khiêm, K hiêm dịch có Tu hành phương tiện kinh, Thiền bí yếu kinh. Người thứ tư là Khang Tăng Hội, Hội dịch có Tọa thiền kinh. Người thứ năm là Trúc Pháp Hộ, Hộ dịch có Pháp quán kinh, Tu hành đạo địa kinh. N ăm vị kể trên rất tinh thông định học, vì th ế kinh các vị ấy dịch phần nhiều là kinh thiền. Nay

(1> An-ban: gọi đủ là an-na-ban-na (anapana), nghĩa là hít vào (an- na) và thở ra (ban-na).

chúng ta m uốn tìm cầu định học, nên tìm cầu trong các kinh nêu trên. N guồn gốc thiền học [Trung Quốc], thường suy cử Đ ạt-m a. Nhưng đi ngược về cội nguồn, thì Đ ạo An là sớm nhất, bởi lẽ nguồn xa chảy từ B át-nhã. An chú giải kinh 19 bộ hơn 20 quyển, rấ t chú trọng Bát-nhã thiền kinh, đầy đủ chí siêu trần thoát tục, ưa thích vị đạm bạc nhàn tĩnh, dô"c sức vào B át-nhã thiền hành, điều đó có thể b iết được. B ài tựa An-ban chú của Sư nói: “Bậc sai thì bớt đi lại bớt đi, cho đến vô vi. c ấ p b iệ t thì quên dần lại quên dần, cho đến vô dục. Vô vi nên vô hình mà không tạo nhân, vô dục nên vô sự mà không chạy theo. Vô hình mà không tạo nhân, nên có thể quên vật; vô sự mà không chạy theo, nên có thể thành v iệ c .” Như th ế có thể biết được Đ ạo An đối vđi thiền vậy. Sau Đ ạo An, truyền bá thiền học có hai người, một là La-thập, hai là Giác Hiền. La-thập ngoài việc truyền Bát-nhã, còn truyền yếu chỉ của thiền. Kinh N gài dịch, ngoài Bát-nhã, Pháp Hoa, còn dịch Thiền bí yếu pháp kỉnh, Tọa thiền tam-muội kỉnh, Thiền pháp yểu giải, Tư duy lược yếu pháp v.v... Đó là khởi điểm của sự kết hợp giữa Bát-nhã và thiền. Giác Hiền theo Phật-đại-tiên (Buddhasena) học Đạt-ma-đa-la thiền kinh ở K ê-tân, đến Trung Hoa truyền thọ. Những người thọ nghiệp trước nhất với Ngài, phần nhiều ở phương Bắc, như Trí Nghiêm v.v... Lúc bấy giờ Đ ạo Sinh tuy xuất thân là m ôn đồ của La-thập,

nhưng từ sau khi bị đồng môn đuổi<2), trốn vào Lô Sơn(3), kết hợp với Giác Hiền, cuối cùng đưa ra thuyết đốn ngộ thành Phật. Tuy không rõ Sư có tiếp thọ lợi ích gì từ Giác Hiền hay không, nhưng có chịu ít nhiều ảnh hưởng thì không cần phải nói. Tóm lại, thuyết đốn ngộ thành Phật của Đ ạo Sinh là Bát-nhã thiền, dùng Bát-nhã và thiền của La-thập và Giác H iền cho vào m ột lò mà luyện thành, không còn nghi ngờ gì nữa. Cao Tăng truyện chép về thuyết đôn ngộ thành Phật của Sư như sau: “B èn ngậm ngùi than

rằng: Ôi, hình tượng để bày tỏ h ết ý tưởng, được ý tưởng thì hình tượng quên. Lời để giải thích lý, vào được lý thì lời dứt. Từ khi kinh điển truyền sang phía Đông [Trung Quốc], người dịch gặp nhiều trở ngại, phần nhiều giữ lấy lời văn ứ tắc, ít thây nghĩa lý trọn vẹn, nếu quên nơm mà bắt cá, thì mới có thể cùng nói đạo được(4). Vì th ế xem xét chân tục,

<2) X iển -đ ề là người m ất h ết căn lành, không có điều kiện thành Phật. Nhưng Đ ạo Sinh chủ trương X iển -đ ề thành Phật, n ên bị đồng m ôn đuổi vì cho là tà thuyết. <3) Lô Sơn: T cn núi ở huyện c ử u Giang tỉnh Giang T ây. C ác vị cao tăng nhiều đời đến núi này lập am dựng chùa đ ể tu hành, dịch kinh, nên nơi đây dần dần trở thành m ột đạo tràng lớn, m ột trung tâm Phật g iáo nổi tiếng của Trung Q uốc, là thánh địa của Tịnh Đ ộ giáo. V ào thời kỳ cực thịnh, Lô Sơn có đến hơn vài trăm tự v iện , học chúng các nơi qui tụ hơn ba ngàn người. (4) Mượn ý của Trang Tử. Thiên N goại vật trong Trang Tử: "'Êỉr^t

i í Thuyên giả sở dĩ tại ngư, đắc ngư nhi vong thuyên, [...] ngôn giả

nghiền nghĩ nhân quả, mới nói thiện không thọ báo, đốn ngộ thành P h ật." Thuyết này của Đạo Sinh đương thời bị nhiều người phản đối. Đ ến sau khi Sư thị tịch 23 năm, Tông Văn Đ ế (424 - 453) tình cờ thuật lại thuyết đốn ngộ thành Phật của Đ ạo Sinh, lúc ấy Tăng B ật (365 - 442) v.v... liền đứng ra phản đ ô i Văn Đ ế nói: "N ếu Đ ạo Sinh còn sông, hẳn là không bị các ông khuất phục." Rồi Văn Đ ế hỏi Tuệ Q uán về người đốn ngộ. Quán đáp rằng: "Hãy hỏi đệ tử của Sinh công(5) là Đ ạo Du(6). " [Văn Đế] liền ra lệnh cho Đ ạo Du từ quận Lâm Xuyên đến Kiến Khang<7), tập hợp đông đảo những nhà nghĩa học(8) để tranh biện. Du nhân cơ hội ây bẻ gãy những lập luận sắc bén đôi nghịch, đến khi đánh bại hẳn quan điểm của họ, V ăn Đ ế vỗ g h ế tỏ ý thích thú.

sở dĩ tại ý, đắc ý nhi vong n g ô n ." (= Nơm là đ ể bắt cá, được cá thì quên nơm, [...] lời là đ ể biểu ý, được ý hãy quên lời.) (5) Sinh công: chỉ Đ ạo Sinh. (6> Sông vào đời Lưu Tống (Nam triều), thị tịch trong khoảng niên hiệu N guyên Huy (473 - 477), thọ 71 tuổi. <7) Đ ời Tân có tên là K iến N ghiệp, sau đổi là K iến Khang, thành cũ ở phía nam thành p hố Nam Kinh ngày nay. C ác đời Đ ông Tâ'n, Tông, T ề, Lương, Trần đều lâ'y nơi này làm đô thành. (8) Nghĩa học: nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến lý luận g iáo nghĩa.

III. NGHĨA TỪ

^ thị: hỉ chi dã, ái hiếu (ưa thích, ham thích). / Ằ/ Ồ đạm bạc: ỹ # s ninh tĩnh quả dục (lặng lẽ ít ham muôn). ỉ ả lô: ểk. n thịnh hỏa chi khí (lò lửa).

/ẻ dã: 1 . tiêu dã (nâu chảy kim loại) 2 .
chú dã (đúc kim loại thành đồ dùng).
ì® nãi: dữ nãi đồng (nghĩa giống chữ y 5 nãi).
pff vị: Ệk. Ả ' thán tức (than thở).
pn vị nhiên: M -& Ì& thán tức mạo (dáng vẻ than thở - ngậm ngùi, bùi ngùi). Ịẫr thuyên: n thủ ngư trúc khí (dụng cụ bắt cá đan bằng tre - cái nơm). & / è % Đắc ngư vong thuyên: được cá quên nơm. 4Íj ^ nghĩa học: Xt '-p' > ^ Ệ ỉ^ ĩ§ -Ặ ề ĩ ^ 'Ệ' danh tướng huấn

nghĩa chi học, giáo nghĩa lý luận chi học (học về giải thích danh tướng, học về lý luận giáo nghĩa). ị ầ tỏa: 1 . chiết dã (bẻ gãy) 2 . bại dã (thua) 3. Mx ĩ t khuất nhục (chịu sỉ nhục).

nhuệ: 1 . tiêm dã (nhọn) 2 . lợi dã (sắc bén) 3. ệ ệ ĩ tinh dã (tinh nhuệ).

$ặ- tồi: 1 . ịf[W { chiết đoạn (bẻ gãy) 2 . hủy hoại (phá hủy) 3. bi (bi thương).

phong: n X. ẸJ iệ- phàm binh khí chi tiêm đoan viết phong (phàm mũi nhọn của binh khí gọi là phong - mũi nhọn).

IV. NGỮ PHÁP

PH Â N LOẠI CÂU D ự A V À O TÍN H C H Ấ T C Ủ A VỊ N G Ữ

Căn cứ vào tính chất của vị ngữ, có thể chia câu ra bốn loại: câu vị ngữ thể từ, câu vị ngữ hình dung từ, câu vị ngữ động từ và câu vị ngữ chủ vị. 1. Câu vị ngữ thể từ (thể từ vị ngữ cú) Câu vị ngữ thể từ là câu dùng thể từ làm vị ngữ. Thể từ m là gọi chung danh từ, từ tổ có tính danh từ, đại từ, số từ, số lượng từ. Thí dụ: [...] tậH -ít, -ic ^ Ề V9 A . o (Đ ệ tứ th ậ p n h ị k h ó a)

Duy La-thập, Chân Đế, Huyền Trang, Bất Không tứ nhân là danh từ làm vị ngữ.

iH > »

Liên, hoa chi quân tử giả dã. (Sen là hoa quân tử trong loài hoa.) Hoa chi quân tử giả là từ tổ có tính danh từ, làm vị ngữ. Đây là câu phán đoán tỉnh lược hệ từ, có cấu trúc: chủ ngữ + vị ngữ + dã. Chú ý: Nếu câu có vị ngữ là danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ, thì có thể gọi hẹp lại là câu vị ngữ danh từ. (Sẽ đề cập loại câu vị ngữ thể từ đầy đủ hơn ở phần ngữ pháp bài 49.) 2. Câu vị ngữ hình dung từ (hình dung từ vị ngữ cú) Câu dùng hình dung từ hoặc cụm từ có tính hình dung từ làm vị ngữ thì gọi là câu vị ngữ hình dung từ. a. Hình dung từ làm vị ngữ

chủ ngữ vị ngữ

(Đệ tứ thập tam khóa) (1) . (Đệ tứ thập nhị khóa) (2) ^ /è Ạ ìít * (3)

aề.. (4)

(1) Thiển tiển: hình dung từ làm vị ngữ. Khởi: phó

từ, tai: trỢ từ biểu thị ngữ khí phản vấn.
(2) Đa: hình dung từ làm vị ngữ. Thậm: phó từ tu sức cho đa.
(3) Thủ chí phụng đạo, kỳ đạo thậm đại.
(Giữ chí hành đạo, đạo ấy rất lớn.)
Đại\ hình dung từ làm vị ngữ. Thậm: phó từ tu sức cho đại.
(4) Quang lão hĩ, tinh thần nhật suy.
(Quang tôi [Đại sư An Quang tự xưngl già rồi, tinh thần ngày càng suy.)
Lão, suy. hình dung từ làm vị ngữ.
chủ ngữ vị ngữ

í , ỹt , Ả7 4ỈL 0

(1) Sinh, huyễn dã; tử, huyễn dã. (Sinh là huyễn, tử là huyễn.) b. Cụm từ có tính hình dung từ làm vị ngữ

chủ ngữ vị ngữ

ổit ^ EỊ o (1)

/ệíệ-^iẫè o (2)

(1) Phật pháp hóa độ th ế gian, hạo như thanh thiên bạch nhật.

(Phật pháp hóa độ th ế gian, sáng tỏ như ban ngày ở giữa trời xanh.) (2) Phật dĩ pháp vi thân, thanh tịnh như hư không. (Phật lấy pháp làm thân, thanh tịnh như hư không.) Trong hai câu trên, “hạo như thanh thiên bạch n h ậ t”, “thanh tịnh như hư không” là cụm từ có tính hình dung từ, làm vị ngữ. Chú ý: - Phó từ S r có thể làm vị ngữ hình dung từ. Thí dụ: ĩ- tỈt Ệ z o

Vương chi tế thậm hĩ.
(Nhà vua bị che lấp nhiều lắm.)
Vương chi tế\ chủ ngữ. Thậm : phó từ, dùng làm vị ngữ hình dung từ.
- -ắr ề z có khi được dùng theo cách đảo trí.
Thí dụ:
ểrA ’ c

Thậm hĩ, nhữ chi bất huệ.
(Ông kém thông minh quá lắm.)
C âu này có thể đổi thành: “Nhữ chi bất huệ thậm hV'
3. Câu vị ngữ động từ (động từ vị ngữ cú)
C âu có động từ làm vị ngữ gọi là câu vị ngữ động
từ. Các động từ > M?; các hệ từ Ẵ t Ấ » ^ ... ; các chuẩn hệ từ ^ ... đều được qui vào loại này. Những thí dụ sau đây đều lấy từ Đệ tứ thập ngũ khóa: -Ểrỉti Trong câu trên, dịch là động từ.

Trong câu này, động từ là dục cầu, cầu.
» x # # i c o
Cả hai chữ truyền đều là động từ.
> # # # : !) '> o
Động từ dùng trong câu trên là hữu. o

Hai câu trên đây là câu vị ngữ động từ dùng hệ từ vi.
Đ ề nghị xem thêm các thí dụ thuộc loại câu này ở phần ngữ pháp nói về:
- Câu hữu vô (bài 42)
- Câu phán đoán dùng hệ từ (bài 5)
- Ẵ (hệ từ) (bài 38)
-# (hệ từ) (bài 44) - jip , ỊỊIỂỈ ... (So sánh giống nhau) (bài 37)

4. Câu vị ngữ chủ vị (chủ vị vị ngữ cú) Câu có kết cấu chủ vị làm vị ngữ thì gọi là câu vị ngữ chủ vị. Thí dụ:

chủ ngữ vị ngữ

o (Đệ tứ thập ngũ khóa) (1)

0 (2) (3) o (4)

(1) Định học tối tinh là kết cấu chủ vị, trong đó định học là chủ ngữ, tinh là hình dung từ làm vị ngữ, tối là phó từ tu sức cho tinh. (2) A-tu-la vương thân trường bát vạn tứ thiên dotuần. (Chúa loài A-tu-la, thân cao 84.000 do-tuần(I).) Thân trưởng bát vạn tứ thiên do-tuần là kết câu chủ vị, trong đó thân là chủ ngữ, trường bát vạn tứ thiên do-tuần là vị ngữ. (3) Địa ngục thời trường nhi khổ trọng.

(l) Do-tuần (yojana) là đơn vị đo ch iều dài ở Ấ n Đ ộ thời xưa. v ề chiều dài của do-tuần, có nhiều thuyết khác nhau. T h eo các kinh luận Phật giáo, 1 do-tuần dài 8,5 km.

(Địa ngục thời gian dài mà rất khổ.) Thời trường là kết câu chủ vị, trong đó thời là chủ ngữ, trường là hình dung từ làm vị ngữ; khổ trọng cũng là kết cấu chủ vị, trong đó khổ là chủ ngữ, trọng là hình dung từ làm vị ngữ. Liên từ nhỉ nối hai kết cấu chủ vị này. (4) T h ế nhân tử sinh sự đại. (Người đời tử sinh là việc lớn.) Sự đại là kết câu chủ vị, trong đó sự là chủ ngữ, đại là hình dung từ làm vị ngữ.

ci£ 4 r^ i, H íH /^ b , ,tiầ # ^I& , — tố—# , -tỈL o > <ìế'Ả;} í^ ì' | 'ế '/iỉL ^ 'í$ J) ^ 'Ả ẫ .ì ấ ^ 1] » rÍ7 o 4 ^ ỹ '] £ ; M 4 L

(-) M * N t&

fM fÂ J] & i U ả t 3 L £ ã , ì P ỉ - t ^ i ^ t è > ~ - b j& # ; & o Ể 7 ^ * £ J H lả Ĩ Ả » ỉ% j f ĩ ì ỳ Ẻ ỳ}\ o M ' í ả Ă - è' ,

’ _^-Tpf)~-^-^ o

3È 5W ¥5b *M Ê5Ễ5N ^i. *ệ.‘V ì L Ì f L , f-#& # > ,ì# , * £ ìả [A # -= -* o — ề — # , , «£# —4 , ỊễỊ 0

(S-) ị ị ^ m k

Ỉ Ệ - i Ỷ ^ P - ^ ^ ^ Ì é] ' h t ề t > ỷ&ÌLỆIr$P7n ệ ÌỆ--&- 7 Ả # ^ > #Hệ$HS» o

(-= -) WỊ |

Ẫ # # -ậ ìC , ^ r # # > ỉtíU i/Ầ # > ĩ ^ ị l í o Ả ÌỀ -M -, ậ W Ẫ - ít # r ^ «] o*05fc3M M ^* í ầ t t t # > #^ê ì ầ . # o % ỉ - - k Ặ > l ị H t ; t 'l l L > ’ & * 8 * ìlJL o 4 Ê 5 ^ # ì & 'f c M Ô - * j S - . # « # > Ì& -Ể -J É Ẫ . ậ t t ặ í Ễ i o M i t - ^ ^ f # , T 'W Í . - 0

“ 0 t o ”

ỉb , ' í - m ^ Â ầ ^ H o X ^ F 1 ^ Ì Ả ^ ^ , ^ Ạ ^p ^ể" > ĩỂ-ỉửi'/Mj ầ » ^v^icííỹ saị) $'] o ^ ầâltA * o m Ề ì t m t ệ Ệ] » f-EJ: - ầ ^ ề r ề ’ 4 â * ỉ& Í Ế .Ậ t » o” , # -è fê.Ệ -> ' Ề M ^ r & l M & # Ả £ r P ± ề ’ .W s é fìá # t f A o

S N M lẶ ^ U Ì^ , # ă ì ầ > 7 j c | L ^ , ^ t ^ ì Ế ị ặ - i t • I ^ ậ ^ ầ , > i ầ l i ầ è ^ ĩ t ĩ ^ ^ / ả - ^ c i 3' o ith -^ H ỊẢ ậ . ^ M í ^ l ^ - t ^ ^ l i T ã ^ í l L - L - ^ L i í ỉ

I. PHIÊN ÂM ĐỆ TỨ THẬP LỤ C KHÓA

T Ấ N T H Ờ I N H Ị Đ Ạ I TR À O LƯU

Trung Quốc Phật học, Đông Tấn dĩ tiền, cực vi ấu trĩ, phiên dịch dĩ ngoại, vô đa đặc thắng. Đ ạo An nhi hậu, La-thập hoằng ư Bắc, Tuệ Viễn tĩnh ư Nam, nhất động nhất tĩnh, thí chi thịnh hoa u lan, câu khả quí dã. Tuy nhiên, Tuệ Viễn cực chủ điểm đạm niệm Phật, bất khởi sai biệt, nhi tân ư Tuệ Viễn chi Giác H iền tắc đương nhân bất nhượngỄKim thám liệt kỳ bất đồng chi điểm như hạ tức khả tri hĩ. (Nhất) Quan ư giáo nghĩa La-thập tận lực hoằng Long Thọ chi Không tông, vị th ế giới vạn pháp giai không, dĩ hữu không nghĩa cô", nhất thiết pháp đắc thành. Tam thiên đệ tử nhĩ đề diện mệnh, tông phong viễn bị, di bố Thần Châu. Quyết hậu cánh thành Thai, Thiền, Tam Luận tam tông. Giác Hiền dịch Hoa Nghiêm, tuy phi Giác Hiền bản chỉ, nhiên kinh trung tam giới duy tâm chi thuyết, k h ế hợp học giả tâm lý, do bỉ nhất thủ dịch xuất. Triển chuyển lưu truyền, chung thành Hoa Nghiêm, Duy Thức cập Thiền tam tông. N hất không nhất hữu, huýnh nhiên các biệt, duy thiền nhất nghĩa, bất mâu nhi đồng. (Nhị) Quan ư luật nghi La-thập tuy truyền vân bất câu tiểu kiểm, nhiên

cánh đĩ Phất-nhã-đa-la cộng dịch Thập tụng luật nhi hoằng dương chi, đương thời truy lĩ, cơ vô nhân bất tập. Thời Giác Hiền sở dịch chi Tăng-kỳ luật tuy bất nhược Thập tụng chi thịnh, ư luật diệc bất vô quan hệ. (Tam) Quan ư thiền định Thập Hiền nhị nhân câu dịch hữu thiền kinh, như tiền khóa ngôn. Duy Giác Hiền thị thiền học chuyên gia, nhi La-thập vi tuệ học chuyên gia, các hữu đặc thắng, cố tôi hậu lưu truyền, phân tông lưỡng phái, kỳ trung quan hệ, khả tri kỳ khái. Án Thập Hiền nhị Sư, hữu nghị thậm hậu, duy tính cách hữu dị, cố sở hoằng diệc biệt. Sơ Giác Hiền lai Hoa thời, trị Diêu Tần sùng Phật, Thập danh viễn truyền. Hiền chí Trường An, La-thập đại duyệt, thường dữ chất cứu thâm nghĩa, vô sảo kỳ kiến. Duy Hiền chi cảnh ngộ tính cách đại dị, luật nghi nghiêm chỉnh, tị thê trần hiêu, duy giáo dục đệ tử nhi dĩ. Thập đồ tam thiên, vãng lai cung khuyết, thịnh tu nhân sự, nhi Hiền tập thiền, bất vấn Thập sự. N hất nhật Hiền ngữ đệ tử vân: “Tạc kiến bản hương ngũ bạc câu p h á t.” Đ ệ tử truyền xuất, Thập đồ dĩ vi hoặc chúng. Hựu Hiền môn hữu nao ngụy giả, Hiền vị tức kiểm, toại trí lưu ngôn, đại bị báng độc, tương thành bất trắc. Ư thị đồ chúng tán tận, Hiền vô giới ý. Tự kinh Đ ạo Hoành (Hành) đẳng khuyến, Hiền viết: “Ngã thân nhược phù bình, khứ lưu thậm dị, đãn hoài bão vị thân, dĩ vi khái nhiên.” Nãi giai đệ tử Tuệ Quán đẳng tứ thập dư nhân câu phát, thần chí thung

dung, hào vô dị sắc; thức chân giả hàm cộng thán tức, hắc bạch tống giả sổ thiên nhân. Hiền ly Trường An chi Lô Sơn, dữ Tuệ V iễn như thủy nhũ hợp, cái nhị giả giai viễn quyền quí, thượng luật nghi, toại trí kết thành Nam phương Phật pháp chi trung tâm. Thử chi nhân duyên, bất cẩn giáo nghĩa thượng hữu biệt nhi địa lý thượng chi Nam Bắc giới diệc biệt, nhi thiền lý giáo nghĩa diệc phân nhị đại phái dã.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 46

H A I T R À O LƯU LỚ N T H Ờ I T A N

Phật học Trung Quốc trước thời Đông Tấn ĩất là ấu trĩ, ngoài việc phiên dịch kinh ra, không có gì đặc sắc nhiều. Từ Đ ạo An về sau, La-thập hoằng truyền ở m iền Bắc, Tuệ Viễn tịch tĩnh ở phương Nam, m ột động một tĩnh, ví như hoa nở rộ và lan u nhã, đều đáng quí. Tuy nhiên, Tuệ Viễn cực lực chủ trương thanh tĩnh niệm Phật, chứ không có gì sai biệt, còn Giác Hiền làm khách ở chỗ Tuệ Viễn thì gặp việc nhân không nhường cho ai. Nay tìm xem và nêu ra những điểm bất đồng giữa La- thập và Giác Hiền dưới đây thì có thể biết được. 1. về giáo nghĩa La-thập hết sức hoằng dương Không tông của Long Thọ, cho rằng vạn pháp trong thế giới đều không, vì có

nghĩa không, tất cả pháp được lập thành. Ba ngàn đệ tử đều được khẩn thiết dạy bảo, tông phong truyền xa, rộng khắp Trung Quốc, v ề sau rốt cuộc hình thành ba tông phái là Thiên Thai, Thiền và Tam Luận. Giác Hiền dịch Hoa Nghiêm, tuy kinh này không phải là tông chỉ gốc của Giác Hiền, nhưng thuyết "tam giới duy t â m " trong kinh k h ế hợp với tâm lý học giả, do m ột tay Sư dịch ra. Thuyết này phát triển lưu truyền, cuối cùng hình thành ba tông phái là Hoa Nghiêm, Duy Thức và Thiền. M ột bên không một bên hữu, khác xa nhau, chỉ m ột nghĩa thiền là không đoạt thủ mà giống nhau. 2. v ề luật nghi La-thập tuy truyền rằng không câu nệ khuôn phép nhỏ nhặt, nhưng rốt cuộc cùng với Phật-nhã-đa-la dịch chung Thập tụng luật mà hoằng dương bộ luật này, đương thời tăng lữ gần như không ai không thực hành. Lúc bấy giờ Tăng-kỳ luật mà Giác Hiền dịch, tuy không thịnh hành như Thập tụng, nhưng về giới luật cũng không phải không có quan hệ. 3. Về thiền định Hai ngài La-thập và Giác H iền đều có dịch thiền kinh, như bài trước đã nói. Nhưng Giác Hiền là chuyên gia thiền học, còn La-thập là chuyên gia tuệ học, mỗi bên đều có đặc sắc, nên sau cùng lưu truyền, phân tông thành hai phái, trong đó mối quan hệ có thể biết được đại khái.

X ét hai Sư La-thập và Giác Hiền, tình hữu nghị rất thân, nhưng tính cách thì có khác, vì th ế những điều hoằng truyền cũng khác nhau. Ban đầu Giác Hiền mới đến Trung Hoa, gặp lúc Diêu Tần sùng Phật, Thập nổi danh khắp nơi. Hiền đến Trường An, La-thập rất vui mừng, thường cùng nhau bàn luận nghiên cứu những nghĩa lý sâu xa, không chút ý kiến bất đồng. Nhưng cảnh ngộ và tính cách của Hiền rất khác, luật nghi nghiêm chỉnh, xa lánh chốn th ế tục phồn hoa, chỉ lo giáo dục đệ tử mà thôi. Môn đồ của Thập có đến ba ngàn, tới lui nơi cung vua, lo toan việc người đời; còn Hiền thì tu thiền, chẳng để ý đến việc của Thập. M ột hôm Hiền nói với đệ tử rằng: "Hôm qua ta thấy năm chiếc thuyền ở quê hương đều xuất p h át."(l) Đệ tử truyền ra, môn đồ của Thập cho là Hiền làm mê hoặc mọi người. Lại thêm đệ tử của Hiền có người rêu rao điều không có thật(2), Hiền chưa kịp kiểm tra, thì đã lan truyền, bị phỉ báng dữ dội, sắp thành họa không lường. Vì thê m ôn đồ của Hiền lìa tan hết, Hiền vẫn không để ý tới. K ế đó Đ ạo Hoành (Hành) v.v... khuyên, Hiền nói: "Thân tôi như bèo nổi, đi hay ở rất dễ, song hoài bão chưa bày tỏ, nên lấy làm cảm k h ái." Bèn cùng với các đệ tử là Tuệ Quán v.v... hơn 40 người ra đi, thần chí thung dung, không chút

(1) Theo Cao Tăng truyện quyển 2 (Phật-đà-bạt-đà-la truyện), v ề sau khi G iác H iền đến Giang Lăng, gặp thuyền nước ngoài đến, hỏi ra thì quả là năm chiếc thuyền của

Thiên Trúc mà Sư đã thấy trước kia. <2) C ao Tăng truyện, sách đã dẫn, cho biết m ột đệ tử của G iác H iền tự nói mình đã chứng đắc quả vị A-na-hàm .

đổi sắc, những người biết sự thật đều than thở, tăng tục tiễn đưa lên đến mấy ngàn người. H iền rời Trường An đi Lô Sơn, cùng với Tuệ Viễn hòa hợp như nước với sữa, bởi vì cả hai Ngài đều tránh xa nơi quyền quí, trọng luật nghi, th ế rồi kết thành trung tâm Phật pháp ở phương Nam(3). Nhân duyên này không chỉ khác biệt về giáo nghĩa, mà bờ cõi Nam Bắc về địa lý cũng khác biệt, và giáo nghĩa thiền lý cũng chia thành hai phái lớn.

III. NGHĨA TỪ

trĩ: ty] '] ' JỈL ấu tiểu dã (trẻ con).

điềm đạm : (điềm: yên, tĩnh; đạm: lạt) thanh tĩnh (trong sạch lặng lẽ), - f - /& MrGk bình đạm vô dục (bình thường lạt lẽo không ham muôn). tân: 1 . khách dã (khách) 2 . iH-tỈL phục dã (phục tùng).

rền 'í- 1 ÌỆ~ đương nhân bất nhượng: gặp việc nên làm thì quyết không từ chối. Xuất xứ từ thiên Vệ Linh Công trong Luận Ngữ: “Đương nhân bất nhượng ư sư” (Hễ gặp điều nhân thì làm ngay, chẳng nhường thầy mình).

(3> T heo P Q Đ T Đ , tr. 2739 trung, G iác H iền chỉ lưu lại chỗ ngài Tuệ V iễn vài năm. T heo C ao Tăng truyện, sách đã dẫn, Sư dừng lại ở Lô Sơn khoảng m ột năm. Sau đó Sư đ ến ở chùa Đ ạ o Tràng tại Kiến Khang (nay là Nam Kinh).

ị rẬ thám: 1 . sưu tầm (tìm kiếm) 2 . ía l£trinh sát (dò xét). \ễj ^ nhĩ đề diện m ệnh: (nhĩ đề: vạch tai mà nói; diện m ệnh: tận m ặt mà dạy bảo) Ể ế & ĩM -iỆ khẩn thiết giáo hôi (dạy bảo một cách khẩn thiết). Thần Châu: 'Ị7 lẫỊ ~ịr$ặị-ÌỶ :J'H Trung Quốc cổ xưng Thần Châu (Trung Quốc xưa gọi là Thần Châu). ÌỈEI huýnh: cũng viết i í i . viễn dã (xa).

ì ể l ỷ ầ & M huýnh nhiên các biệt: huýnh dị (khác xa, khác hẳn), đại bất tương đồng (rất không giống nhau). m âu: 1 . tề đẳng dã (ngang hàng) 2. thông mâu, thủ dã (dùng thông chữ mâu [bộ ngưu], đoạt lấy). $9 truy: ,lr„-{ỈL. hắc dã (m àu đen). Giải thích cho chính xác thì truy là màu đen nhạt, m àu bùn, đen pha trắng (é j Ếj bạch hắc sắc), không phải m àu đen gốc (chánh hắc). t ì ! -51-^- Truy vị chi tạo (Truy gọi là tạo [màu bùn]). truy lữ: , /Ả. ẩL £sj $L tăng trước truy y, cố xứng tăng lữ vi truy lữ, truy lưu hoặc truy đồ (nhà sư mặc y màu đen, nên gọi tăng lữ là truy lữ, truy lưu hoặc truy đồ). kỳ kiến: (kỳ: đường rẽ) ^ Í*Ị M Ả j bất đồng

ý kiến (ý kiến khác nhau). ÌÉ.ÌM: tị thế: (tị: tránh, lánh) E Ỉ-ìấ-tL vị ẩn độn dã (đi ở ẩn, tránh đời). % hiêu: Ì ề p Ệ- Ếj huyên hoa đã (ồn ào).

iÀ nao: M huyên náo (ồn ào).

4ỏ bạc: Ì Ệ Ỳ hải trung đại thuyền (thuyền lđn đi biển).

ịịị độc: 1 . phỉ báng (nói xấu) 2 . ^ ỉẫ thống oán (hết sức oán trách). iỀ giới ý: Ặ . Hí ’ ỳ ì lỀ tại ý, chú ý (để ý vào, chú ý). '/ỹ- bình: 7jc ỄJ ^ • b ịề .ỉ^ Ị , phù sinh thủy diện chi tiểu thực vật, thông xưng phù bình (một loài thực vật nhỏ sông nổi trên m ặt nước, thường

gọi là phù bình - cây bèo).

IV. NGỮ PHÁP H ÌN H D U N G TỪ B IE N d ụ n g t h à n h Đ Ộ N G TỪ

Trong Đ ệ tứ thập lục khóa, có chữ iâ- là hình dung từ biến dụng thành động từ. - Hình dung từ: 1^7i j f i â . o

Nhiệm trọng nhi đạo viễn.
(Gánh nặng mà đường xa.)
- Động từ:
Khi biến dụng thành động từ, iẾ có nghĩa: tránh xa, ngại xa, xa ra. Thí dụ:
s. ^ o (Đệ tứ thập lục khóa)
Trong câu này, viễn (= tránh xa) là động từ, tân ngữ của nó là quyền quí.
Hung hiểm chi nhân, kính nhi viễn chi. (Đối với hạng người hiểm ác, kính mà tránh xa họ.) Viễn là động từ, có tân ngữ là đại từ chi thay cho hung hiểm chi nhân.

4 ^ o

Kim bất viễn vạn lý tầm Sư. (Nay không ngại xa xôi vạn dặm mà đi tìm Sư.)

Tẩu bất viễn thiên lý nhi lai, diệc tương hữu đĩ lợi ngô quốc hồ? (Cụ không ngại xa xôi ngàn dặm mà đến đây, hẳn có điều gì làm lợi cho nước tôi chăng?) — 0 # -ặ -* ^Ể Ịiâàro Nhất nhật hành thiện, phúc tuy vị chí, họa tự viễn hĩ.

(M ột ngày làm điều thiện, phước tuy chưa tới, họa tứ nhien Xữ [ra].) Những hình dung từ biến dụng thành động từ thường gặp:

hình dung từ ------- > động từ Ệr thiện (= lành, tốt) ở lành, ở tốt. w tịnh (= trong sạch, làm cho trong sạch, làm thanh tịnh) cho thanh tịnh. JỀ hư (- rỗng) làm rỗng. minh (= sáng) làm cho sáng. iE- chính (= ngay thẳng) làm cho ngay thẳng. % phú (= giàu) làm cho giàu. H" bần (= nghèo) làm cho nghèo. _ẩr- M quí (= sang) làm cho sang, quí chuộng. tiện (= hèn) coi hèn, coi khinh, khinh rẻ. ^Ệr khổ (= khổ sở) làm khổ. ^ đại (= lớn) coi là lớn. 'J ' tiểu (= nhỏ) coi là nhỏ. tiên (= trước) đi lên trước, đặt ở trước. jề. hậu (= sau) đặt ở sau. 1*1 nội (= trong) đặt vào trong. ngoại (= ngoài) đặt ra ngoài, không tham dự. -ệc trưởng (= lớn) nuôi lớn, lớn lên.

1?3

^ lão (- già) coi là già, tôn kính. âu (= nhỏ, trẻ con) coi là trẻ con, yêu m ến trẻ con.

Thông thường, hình dung từ biến dụng thành ngoại động từ (động từ phải có tân ngữ) và theo hai cách: sử động dụng pháp (đã đề cập ở phần ngữ pháp bài 32) và ý động dụng pháp (xem phần ngữ pháp bài 48). Vài thí dụ về hình dung từ biến dụng thành động từ nêu trên:

ẩĩ=êt ẻ•

• Hình dung từ: ^ ệĩỹ o

Thiện nhân, bất thiện nhân chi sư.

(Người tốt là thầy cho người chẳng tốt [bắt chước điều tốt].)
Cả hai chữ thiện đều là hình dung từ, làm định ngữ tu sức cho danh từ nhân', chữ thiện thứ hai có phó từ phủ định bất tu sức cho nó.
• Động từ:
c
Ư ngã ác giả, ngã diệc thiện chi. (Kẻ nào ở ác với ta, ta cũng ở lành với họ.)

Thiện là động từ, có tân ngữ là đại từ chỉ thay cho ư n g ã á c g iả .

- 'ấ • Hình dung từ:

B ất tri túc giả, phú quí diệc ưu.
(Người không biết đủ, giàu sang cũng lo.)
• Động từ:
o
Dục phú kỳ quốc giả, phú kỳ dân.
(Muốn làm cho nước giàu, thì hãy làm cho dân giàu.)
Cả hai chữ phú trong câu trên đều là động từ, chữ phú trước có tân ngữ là kỳ quốc, chữ phú sau có tân ngữ là kỳ dân.
- J E:
• Hình dung từ:
$L o Kỳ thân chính, bất lệnh nhi hành; kỳ thân bất chính, tuy lệnh bất tùng. (Thân mình [vua, quan] ngay thẳng, không ra lệnh mà [dân] làm; thân mình không ngay thẳng, dầu có ra lệnh [dân] chẳng vâng theo.)

• Động từ: & & & # # > c

Dục tu kỳ thân giả, tiên chính kỳ tâm. (M uôn sửa mình, trước phải làm cho tâm mình ngay thẳng.)

H ÌN H D U N G TỪ B IE N d ụ n g t h à n h
PHÓ TỪ
Trong Đệ tứ thập lục khóa, hình dung từ ìả . hai lần được biến dụng thành phó từ:
^ A ìà ^ c (i)
(2)
(1) Viễn: phó từ, tu sức cho động từ bị.
(2) Viễn: phó từ, tu sức cho động từ truyền.
Thí dụ khác:
Ỳ il * it ° (Đệ tam thập lục khóa)

ifL%. M 'S' %. * i à H ’ 'Kế £ * ỉẹ \ % » o

Đệ tử thị Lĩnh Nam Tân Châu bách tính, viln lai lễ Sư, duy cầu tác Phật, bất cầu dư vật. (Đệ tử [Huệ Năng] là dân Tân Châu thuộc Lĩnh

Nam, từ xa đến lễ Sư [Ngũ Tổ], chỉ cầu làm Phật, không cầu gì khác.) Viễn: phó từ, tu sức cho động từ lai. ^ í t » ỈẪj % Ạ Ẩ L -IL 'ỈỆ ’ - Ỉ C ^ Ệ ^ Ì Ế o Nhược chúng sinh tâm, ức Phật niệm Phật, hiện tiền đương lai tất định kiến Phật, khứ Phật bâ't viễn. (Nếu tâm chúng sinh, nhớ Phật niệm Phật, hiện tại và vị lai chắc chắn thây Phật, cách Phật không xa.) Viễn: phó từ (có phó từ bất tu sức cho nó), tu sức cho động từ khứ. Cũng trong Đệ tứ thập lục khóa, chữ vừa là hình dung từ, vừa là phó từ. • Hình dung từ: [...] o

Đại: hình dung từ, tu sức cho danh từ phái. • Phó từ: n c (1)

o (2)

ìấ ít/Ẩ .õ ' » o (3)
(1) Đại: phó từ, tu sức cho động từ duyệt.
(2) Đại: phó từ, tu sức cho hình dung từ dị.
(3) Đại: phó từ, tu sức trợ động từ bị động bị.
Thí dụ khác: * ậ - ã t'Ĩ Ề m v ệ ìL /^ o ‘l t 4 L 5 L 'l t . n u ^ ỉ l ^ ^ ỉ ậ f m , .s ^ b Ì l* . c Duy ưng thường ức tỉnh thời chi nhân, ứ c chi hựu ức, tắc tương kiến đại mộng tiệm tỉnh, nhi mộng nhãn đại khai. (Chỉ nên luôn nhớ người lúc thức tỉnh. Nhớ rồi lại nhớ, thì sẽ thấy mộng lớn tỉnh dần, mà m ắt mộng mở lớn.) Câu trên có hai chữ đại, chữ đại trước]à hình dung từ, làm định ngữ tu sức cho danh từ mộngw ; chữ đại sau là phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ khai. Ngoài viễn và đại vừa đề cập ỏ trên, một số hình dung từ khác cũng có thể biến dụng thành phó từ, thường gặp là:

" m •* Khi làm phó từ, thiện có nghĩa: khéo, giỏi. Thí dụ:

> A -Ị^ Ậ !ậc o Đại giác T h ế Tôn thiện trị chúng sinh thân tâm đẳng bệnh, thiện sử thiên hạ thái bình, nhân dân an lạc. (Đại giác T hế Tôn khéo chữa các bệnh thân tâm

(l) Đ ại m ộng: giấc m ộng lớn. Trong thơ văn, “đại m ộ n g ” chỉ cuộc đời; nhà Phật dùng từ “đại m ộ n g ” dụ cho cảnh giới sinh tử.

của chúng sinh, khéo làm cho thiên hạ thái bình, nhân dân yên vui.)
Cả hai chữ thiện trong câu trên đều là phó từ, chữ thiện trước tu sức cho động từ trị, chữ thiện sau tu sức cho động từ sử.
- |rJ •
• Hình dung từ:
ỳ) vx z , o
V ật dĩ kỷ cao nhi ti nhân. (Chớ ỷ mình cao mà coi người ta thấp hèn.) • Phó từ:

Trượng Phật lực, nhược tín nguyện chân thiết, tức khả cao đăng cửu liên. (Dựa vào Phật lực, nếu tín tâm và cầu nguyện chân thành khẩn thiết, thì có thể lên cao chín phẩm đài sen.) Cao: phó từ, tu sức động từ đăng.

-m , ầ - • Hình dung từ: ít-íấ # # # „

Sinh trị Phật th ế nan. (Sinh nhằm đời có Phật là khó.) Nan: hình dung từ, làm vị ngữ.

Ắ Ế T 4 o

Vi quân nan, vị thần bất dị.
(Làm vua khó, làm bề tôi không dễ.)
Nan, dị: hình dung từ, làm vị ngữ.
• Phó từ:
-H- iấl A . r?rj Ệịí- ửi o
Tam đồ dị nhập nhi nan xuất.
(Tam đồ [hỏa đồ, đao đồ, huyết đồ] vào d ễ mà ra khó.)
Dị: phó từ, tu sức động từ nhập-, nan\ phó từ, tu sức động từ xuất.
L IÊ N TỪ C H Ỉ G IỚ I H Ạ N VE TH Ờ I G IA N , NƠI C H Ố N , PHƯ Ơ NG H Ư Ớ N G , P H Ạ M VI

VẢ dùng với ị í > Ậ . > J l > T > ÌPĨ ’ -íầ- > Í*1 > * Ạ. > > ĩệj > để chỉ giới hạn về thời gian, nơi chốn, phương hướng, phạm vi. Với cách dùng này, d ĩ là liên từ.

1. Chỉ giới hạn về thời gian a. ỶẰ (= trở đi, về sau)

Dùng với ẾJ ^ để chỉ khoảng thời gian từ hiện tại trở về sau. Thí dụ:

Tự kim d ĩ vãng, ngô kỳ vô ý ư nhân th ế hĩ. (Từ nay trở đi, ta không để ý đến nhân th ế nữa.) b. ỶX Ạ . (= đến nay, về sau) - Dùng gián cách sau giới từ Ể) để chỉ m ột khoảng thời gian bắt đầu từ một thời điểm trong quá khứ trở về sau hoặc cho đến nay. Có thể dùng m ột nhân vật hoặc m ột sự kiện để chỉ thời điểm. Thí dụ:

Ể) thời điểm VẢ Ạ

â M -kẻ ỶX ạ . (Đệ ngũ khóa)

ố ì i i l ệ . H ặậ- VẢ Ạ. (Đệ thập bát khóa)

ố ể ệ iậ VẢ Ặ . (Đệ nhị thập nhị khóa)

ố M t VÀ Ậ . (Đệ nhị thập ngũ khóa)

ố V'X Ệ- (Đệ nhị thập thất khóa)

- Ậế io VẢ ^ (không dùng giới từ Ể)). Thí dụ:

(Đệ nhị thập thất khóa)

kữ& M -kỉĩ ỸẰ Ị f iUL 4 f à ế & iL Bệ o (Đệ tam thập cửu khóa) c. ỸẰ ỉ - (= cho đến) Thường dùng gián cách sau giới từ Ể) để chỉ một khoảng thời gian được giới hạn giữa hai thời điểm hoặc m ột vùng được giới hạn giữa hai địa điểm. (Xem phần ngữ pháp bài 7) d. Dùng với 'tậ’ » Jề. f ~F đ ể chỉ từ một thời điểm nào đó trở về trước hoặc trở về sauế - VẢ đứng sau m ột thời điểm. Thời điểm có thể là m ột triều đại, một nhân vật.

thời điểm

Ạ # ý-Ằ BÍ (Đệ tứ thập lục khóa) !M t ỳẦ t í (Đệ tứ thập tứ khóa)

H tĩ- V Ằ ịt (Đệ nhị thập tứ khóa) ỸẰ 01]' (1)

(1) VẮ À'J VÀ % L ' ầ } 7 o Tông đại d ĩ tiền vi Đường đại, Tông đại d ĩ hậu vi N guyên đại. (Trước đời Tống là đời Đường, sau đời Tống là đời Nguyên.) [Hoặc: Đời Tống trở về trước..., đời Tống trở về sau..]

- k>í. àó > VẢẬỆLi dùng gián cách sau giới từ â,* K

ỸX M / â / * thời điểm Íl/T

Ố J*b VẢ (Đệ tam thập tam khóa)

Ể) VẢịiL (như trên)

â V Ằ ịt (Đệ tứ thập khóa)

â VẰ T (Đệ tứ thập nhất khóa)

Ỹ X ịị. (Đệ tứ thập tứ khóa)

y'Ằ (Đệ nhị thập nhị khóa)

2. C hỉ giới h ạ n về nơi c h ô n , ph ư ơ n g hư ở ng, p h ạ m vi ỸẰ dùng với > J i > T I í^l > ’ ^ .

a. Đ ặ t trư ớ c d a n h từ h o ặ c từ tổ có tín h d a n h từ , là m đ ịn h n g ữ ch ỉ nơi ch ô n .

y'Ằ B Í / danh từ / từ tổ -t/T có tính danh từ

y'Ằ lír ịaị, (Đệ tam thập thất khóa) Ý Ằ y. Ỉ Ả (Đệ tứ thập ngũ khóa) V'À _h /V (Đệ tam thập thất khóa)

vx (Đệ thập cửu khóa)

ÝẰ * & ế (Đệ nhị thập thất khóa) ÝẰ T (Đệ thập ngũ khóa)

b. Đ ặ t trư ở c đ ộ n g từ , à m b ổ n g ữ chỉ nơi ch ô n .

vxy. động từ

ÝẢ y. u m (Đệ thập tứ khóa) VẢ _h (Đệ thập thất khóa) vxx & iỀ $7 ± 4 (Đệ nhị thập ngũ khóa)

c. Đ ặ t sau m ộ t d a n h t ừ đ ể ch ỉ giổi h ạ n về nơi chôn, phương hưởng, phạm vi.

ì i t ^ ĩầ VÀ 1*1 (Đệ tứ thập tứ khóa) :ễ $ vx (Đệ tứ thập lục khóa) (1) W ỈẢ ễ $ -Ằ vxỷy (Đệ thập nhất khóa) vxy (như trên)

ỉề vx J*1 (2) ỉ t ỸẰ&i (3)

(1) Phiên dịch: động từ, dùng như danh từ (việc phiên dịch).

(2) ỹ à ỶẦ 1*1 # $ w , 0 ÝẰ '] ' & o

Tường d ĩ nội hữu cúc phố, tường d ĩ ngoại hữu tiểu trì. (Từ bức tường trở vào [trong] có vườn cúc, từ bức tường trở ra [ngoài] có ao nhỏ.)

Ngũ Lĩnh d ĩ nam, cổ vi Bách V iệt chi địa.
(Từ Ngũ Lĩnh trở về phía nam, xưa là đất của Bách

Việt.)
Chú ý: C ần phân biệt chữ y'Ả liên từ đề cập ở trên với chữ ỸẦ là giới từ chỉ thời gian. Ỉ<Ả (giới từ) + bổ từ chỉ thời gian chỉ m ột thời

điểm (giờ, ngày, tháng, năm).

, V t-$:j5 Ĩấ tíì$ L o

D ĩ tứ nguyệt bát nhật, tùng m ẫu hữu hiếp nhi sinh. (Vào ngày mồng tám tháng tư, [đức Phật] từ sườn bên phải của mẹ mà sinh ra.) VẦ Ạ Hệ' i i . % > 'ìk ỸẦ JỆL Bệ o Dư d ĩ mùi thời hoàn gia, nhữ d ĩ thin thời khí tuyệt. (Ta về đến nhà vào giờ mùi, còn em tắt thở vào giờ thin.)

m ra -h -b B i

ìtíê ,K .lÌ i®

4 M J L Ặ > %h$L'ịk 'W> + — t b ^ > I? Õ :^ t i

afe, , # ÍW 4 > ^ ÌỀ M . M — H k .% * Ằ ^ ^ - o J L lrt> iã . # ® o íỉB ậ , o Hệ^ẽễ- Eĩ : " í | ~ ììL A , % v $ íìặ o " j Ị L J ỉt ĩ g ii % 'Ễ L ' '\$ -

i b ý L Ỷ o ^ ^ 'ệ ^ y Ệ L T C - ^ , jã L 5 & 8 l> # -^ -f- Ỉ& ỈẾ Ỉ- í . í# o # § ẵ r# .& l£ , # Ặ , 1ìf: " - ^ ' Ị - g í ^ M P ế > c -£- ' i — A ., f A .& o " 4 c > ì.^ — jỊ, Ỳ @ > Ì M ^ ể o

M » c 'í ậ P I - ^ ấ Ề l * o o Ạ ỉ ệ - H & H : " Jn

4 ^ i> 0 tb 7 ^ ^ -c 4

" j t b— o *» -& ^ # $Ị lề £ * # & 1*1 4' ^ ềit í t -ÍL ^T i o " À # L m k m ầ & À . c # 4 :+ -= - o

ìtk Ệ .ầ : W c Ệ .fậ $ L , ' ẵ ệ ^ ă . m ẳn '\ . i t í í ì Ậ - ^ r ê , J L Ề L d iìịiệ , Ĩ Ề o B ệ #] ễ \ n ,- i 7 , Ệỷ]fc\ Ể ^ - á ^ l ặ ^ Ặ ^ r T t i i y g - ^ L o

^ �barj J ' ầ - h ễ ị\ ĩẾ .ụ ^ y HT/iLír; i U y ^ l ^ ^ Ậ . , ìỀiT7] ềề&8ẫ-ậ- w -T--Ị- = . / v i'l 3$,ìt o # &'ỉiiềtữ ễ ĩ L # ỉ ỷ F Ịì & f ẹ - ỉ . # i ề t , ÍM 8H S 3LM $ệ- o i ầ J ễ A 4 - ^ - ì b Jw . i ấ ^ iề ./ẫ : Ầ F$- o ỆLìUÉL -SL > it^ ríí is_ỹ^7 Ảẫ£'ệ^I.'Ì3~ > -5CiÈ. ỈẬ-ỹ^ ỉ^-~ềềfĩ > # # & ỹ ịr# ;£ ^ 4 W , o i L ì t / ả r

o — E J ^

% , ặ> ỳ�six1ễị ìề , tẵiẾ^ ặ^ ệt o S^if\ỳẰyỴ^ ® , ìấ M 0 # /v -ì-

ả U i4 ^ ầ J -)-ò fÃ > ^ J b f Ắ Ì > T & iltE l o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ TỨ THẬP THẤT KHÓA

Đ Ạ O A N C Ậ P TU Ệ V IỄ N

Phù Tần Đ ạo An, ấu thất hô thị, thập nhị xuất gia, nhi hình mạo xú, bất vi sư trọng, khu dịch sổ niên, tinh

cần bất quyện, mỗi độc kinh, tụng nhât vạn ngôn, sư đại kinh, vi thợ cụ. Chí Nghiệp Đô, ngộ Phật Đồ Trừng, sư chi. Trừng giảng, An mỗi phúc giảng. Thời nhân ngữ viết: "Tất

đạo nhân, kinh tứ lâ n ". Hậu lịch du chư xứ, ư Thái Hàng, Hằng Sơn lập tự. Tân Vũ Đ ế Ninh Khang nguyên niên, tị Thạch thị loạn, suất đệ tử Viễn đẳng tứ bách dư nhân chí Tương Dương, dĩ Trương Ân trạch vi tự, tháp kiến ngũ trùng, tăng phòng tứ bách, danh Đàn Khê tự. Phù Kiên thủ Tương Dương, đắc An, vị: "Ngô dĩ thập vạn sư thủ Tương Dương, đắc nhất nhân bán. An công nhất nhân, Tập Tạc x ỉ bán nhân d ã ." An chú kinh nhị thập nhị quyển, vi Trung Quốc chú kinh chi thủy. Vĩnh Gia lục niên, Thái thú Lô Hâm thỉnh An giảng kinh, thính giả như băng thành giác, kỳ thịnh khả tưởng. Phật môn chi nghi qui, chí An thủy cụ. An trì giới cực nghiêm. Tự Tăng nhất A-hàm viết: "Nhi kim nhi hậu, hạnh cộng hộ chi, sử dữ luật đồng, thử nãi tư bang chi cấp giả dã, tư truân truân chi hối, hạnh vật mạc mạc thính d ã ." Hựu viết: "Thử nhị kinh, hữu lực đạo sĩ, nãi năng kiến đương dĩ trước tâm yên. Như kỳ khinh hốt bất dĩ vi ý giả, hạnh ngã đồng chí minh cổ công chi khả dã Kỳ qui mô chi nghiêm chỉnh nhược thị. Thọ thất thập nhị. Đệ tử Tuệ Viễn, Nhạn Môn nhân, quán tu ế xuất gia, sư Đ ạo An, đạt Đại thừa áo chỉ. Tương Dương loạn, từ sư chí Kinh Châu, toàn vãng La Phù để Tầm Dương, kiến Lô Sơn thanh tịnh, trụ ư Sơn Âm. Thời hữu đồng môn Tuệ Vĩnh trụ Tây Lâm tự, khuyến Thứ sử Hoàn Y hưng Đông Lâm tự thỉnh V iễn CƯ chi.. Ư thị ẩn sĩ Lưu Di

Dân, Lôi Thứ Tông cập sa-môn đẳng câu lai, Viễn nãi kết hợp truy tố bách nhị thập tam nhân thủ sáng Liên Xã. Thường trứ Pháp tính luận xướng N iết-bàn thường trụ chi thuyết, hựu trứ Sa-môn bất bái vương giả luận, trương truy lữ chi cương duy. Viễn cư Lô Phụ tam thập dư niên, ảnh bất xuất sơn, tống khách dĩ Hổ Khê vi hạn. Tư thời Trường An Phật pháp thí như xuân hoa; Lô Sơn phản chi, địa ký nhàn tĩnh nhi Viễn lực tị quyền quí, hựu chủ trương bất bái luận, phát huy Nam phương Phật pháp chi đặc thắng, thí như thu lão khô mộc chi nhàn tịch; thử sở dĩ năng nạp Giác Hiền, dữ La-thập tịnh giá tề khu dã. Thả khiển Pháp Lĩnh đẳng cầu pháp Tây Vực, tùng sự dịch kinh, kỳ nghiệp thịnh hĩ. Nhất nhật bệnh đốc, đệ tử dĩ thị tửu tiến, vị vi luật bất ẩm. Hựu thỉnh dĩ thủy hòa mật, diệc khủng vi luật, kiểm luật văn chí bán, toại minh mục. Thọ bát thập tam, kỳ di giới vân: "Tử hậu khí thi tùng lâm, thị nhược thổ m ộ c"ế c ố hậu lai Lô Sơn chi di phong, dĩ nghiêm túc vi chủ, khả tưởng kiến đương nhật Công chi vi nhân hĩ.

Ilễ DỊCH NGHĨA BÀI 47

Đ Ạ O A N VÀ TU Ệ V IỄ N

Đạo An là người thời Phù Tần, thuở nhỏ mồ côi cha m ẹ, 12 tuổi xuâ't gia, nhưng hình m ạo xấu xí, không được thầy quí mến, sai khiến làm phục dịch mây năm,

tinh tấn siêng năng không m ệt mỏi, mỗi lần đọc kinh, tụng đến một vạn lời, thầy rất kinh ngạc, được thọ giới cụ túc. Sư đến Nghiệp Đô(1), gặp Phật Đồ Trừng (232 - 348), tôn Ngài làm thầy. Trừng giảng kinh, An thường phúc giảng(2). Người đương thời bảo rằng: "Tất đạo nhân(3) làm kinh ngạc bốn bên láng g iền g ". Sau Sư đi qua các nơi, lập chùa ở Thái Hàng(4), Hằng Sơn(5). Ninh Khang năm đầu (373) thời Hiếu Vũ Đ ế đời Tấn, Sư tránh loạn họ Thạch(6), đem đệ tử Tuệ V iễn v.v... hơn 400 người đến Tương Dương, dùng nhà của Trương Ân làm chùa, xây tháp năm tầng, 400 tăng phòng, đặt tên là chùa Đ àn Khê. Phù Kiên chiếm Tương Dương, được An, bảo rằng: "Ta đem mười vạn quân

đánh chiếm Tương Dương, chỉ được m ột người rưỡi: An công là một người,

(l) N ghiệp Đ ô: tên đất, T iên Tần (Phù Tần), Hậu Triệu, Đ ông N gụy, B ắc T ề từng đóng đô ở đó, thành cũ ở phía tây huyện Lâm Chương tĩnh Hà N am ngày nay. <2) Phúc giảng: còn g ọ i là phúc thuật, thuật lại những điều đã nghe thầy giảng. <3> Tất đạo nhân: chỉ Pháp sư Đ ạo An, vì da của Sư đen nên người đương thời g ọ i như vậy {tất: màu đen). <4) Thái Hàng: (chữ -ÍT ở đây đọc hãng, không đ ọc hành) tên núi, sơn hệ nằm ở địa phận ba tỉnh Sơn T ây, Hà Bắc, Hà Nam. <5) Hằng Sơn: tên núi, còn gọi là B ắc Nhạc, ở địa phận hai tỉnh Hà B ắc và Sơn Tây. <6) Thạch Lặc (274 - 333) là người Y ết (chủng tộc M ông c ổ) từng đánh phá Lạc Dương, bắt Tân H oài Đ ế, lập nước Hậu Triệu là một trong 16 nước Ngũ Hồ.

Tập Tạc Xỉ(7) là nửa người." An chú giải kinh 22 quyển, là người đầu tiên chú giải kinh ở Trung Quốc. Năm Vĩnh Gia 6<8), Thái thú Lô Hâm thỉnh An giảng kinh, người nghe đông chật như góc thành bị sụp đổ, có thể biết được sự hoằng pháp của Sư thịnh như th ế nào. Nghi thức phép tắc cửa Phật đến thời An mới đầy đủ. An trì giới rất nghiêm. Đề tựa kinh Tăng nhất A-hàm , Sư nói: "Từ nay về sau, mong cùng gia hộ, khiến hợp với giới luật, đó chính là việc cập thiết của người tu hành, ân cần dặn dò như thế, mong chớ lơ là để ngoài ta i." Lại nói: "Hai kinh này, người tu có sức mới có thể thấy nên dụng tâm ở đó. Như ai coi thường không để ý tới, thì mong những người cùng chí hướng với tôi gióng trông mà công kích mới được." Khuôn phép của Sư nghiêm chỉnh như thế. Sư thọ 72 tuổi. Đệ tử của Sư là Tuệ Viễn, người Nhạn M ôn<9), năm 20 tuổi xuất gia, thờ Đạo An làm thầy, đạt được ý chỉ uyên áo của Đại thừa. Bây giờ Tương Dương loạn lạc, Sư từ giã thầy đến Kinh Châu, rồi đi La Phù, đên

<7) Tập T ạc Xỉ là người Tương Dương đời Tân, học rộng, giỏi văn chương, có tài về sử học, được Hoàn Ôn (Đ ại tư mã, Đ ô đốc trung ngoại chư quân sự, tước Nam quận công) m ời ra làm v iệ c, thăng' dần đến Thái thú Huỳnh Dương. Ông thấy Ôn âm mưu soán đoạt nhà Tấn, bèn soạn Hán Tấn xuân thu ngụ ý can gián, x ỉ tôn ngưỡng Đ ạo An, từng d iện kiến và có thư từ qua lại với Sư. (8> Chỗ này hoặc tác giả viết lầm hoặc in sai. N ăm Vĩnh Gia 6 (năm 312) là năm sinh của Đ ạo An. <9) Thuộc tỉnh Sơn Tây.

Tầm Dương, thấy Lô Sơn thanh tịnh, bèn trụ ở Sơn Âm. Lúc ấy có đồng môn là Tuệ Vĩnh (332 - 414) trụ ở chùa Tây Lâm, khuyên Thứ sử Hoàn Y dựng chùa Đông Lâm, thỉnh Viễn ở đấy. Từ đó các ẩn sĩ như Lưu Di Dân, Lôi Thứ Tông và các sa-môn đều đến, V iễn bèn kết hợp tăng tục 123 người sáng lập Bạch Liên xã. Sư từng soạn Pháp tính luận đề xướng thuyết N iết-bàn thường trụ, lại soạn Sa-môn bất bái vương giả luận, mở ra giềng mối cho tăng lữ. Viễn ở Lô Phụ(l<)) hơn 30 năm, bóng không ra khỏi núi, tiễn khách lấy Hổ K hê(U) làm giới hạn. Thời ấy Phật pháp ở Trường An ví như hoa xuân nở rộ; Lô Sơn thì trái lại, cảnh đã nhàn tĩnh mà Viễn lại hết sức xa lánh quyền quí, còn chủ trương bất bái vương giả luận(12), phát huy đặc sắc của Phật pháp phương Nam, nhàn tịch như cây khô cuối thu; vì thế mới có thể dung nạp Giác Hiền, sánh ngang với La-thập. Sư lại sai đệ tử là Pháp Lĩnh v.v... tìm cầu Phật pháp ở Tây Vực, theo đuổi việc dịch kinh, sự nghiệp hoằng hóa của Sư rất hưng thịnh. M ột hôm Sư bệnh nặng, đệ tử đem rượu thuốc đến, Sư bảo trái luật, không chịu uống. Đệ tử lại xin lấy nước hòa với

m ật ong, Sư cũng sợ trái luật, kiểm tra luật văn nửa chừng, rốt cuộc thị tịch. Sư thọ 83 tuổi, để lại lời dạy rằng: “Sau khi ta chết, hãy bỏ xác trong rừng thông, xem như đất cát cỏ cây. ” Cho nên về sau di phong của Lô Sơn

<10) Tức Lô Sơn. (11) T ên cái cầu ở trước chùa. <l2) Sa-m ôn đã qui y Tam bảo không lễ bái vua chúa.

lấy nghiêm túc giới luật làm điều cốt yếu, có thể thây được con người của Sư sinh thời như th ế nào.

IIIẾ NGHĨA TỪ ^ ệỀ" 'Nf thất hỗ thị: » 1^-4^ : 5l W £ ? »tí E7 A ' ỉ ệ o Thi, Tiểu Nhã, Lục Nga: “Vô phụ hà hỗ? Vô m ẫu hà thị?” Tục nhân vị phụ tử viết “thất h ỗ ”, vị mẫu tử viết “thất th ị”. (Thiên Lục Nga thuộc Tiểu Nhã trong kinh Thi có câu: “Không có cha thì nương tựa vào đâu? Không có mẹ thì trông cậy vào đ â u ? ” Tục nhân đó gọi cha chết là “thất h ỗ ” [mất nơi nương tựa], gọi mẹ chết là “thất thị” [mất chỗ trông cậy]). /ậr tất: 1. /ậ 4 if^ C ÌỈfLl5r V'Ả ịẾ jẶ J ĩỉ -Hr tất thụ chi giao khả dĩ đồ m ạt dụng cụ (nhựa của cây sơn có thể sơn đồ dùng - sơn) 2. M hắc sắc chi xưng (gọi m àu đen). M băng: 1. sơn hoại dã (núi sạt lở) 2 .^ - $7 M sự vật hủy hoại cập trụy thất giai viết băng (sự vật hư hoại và rơi mất đều gọi là băng). mạc: 1. ỈÉ.-tỈL viễn dã (xa) 2. ệễ-ffljỆkj khinh thị m ạo (coi thường). Ì& Ì& mạc mạc: viễn m ạo (xa tít).

il|.ìiắíỉả ' mạc mạc thính: ^ ^ Ĩ Ả iỀ. ^

^0 ìf i > H'J -$r "o ^ ếti A . Ệz thính ngôn giả dữ ngã sơ Vien bất tương thân, tắc kỳ ngôn bất năng nhập hĩ (người nghe nói xa cách, không thân thiết với ta, thì lời nói không thể lọt vào tai được - nghe m ột cách lơ là, không để vào tai). ự,% Ề t 1^7 ĩk. minh c ổ nhi công: ĩỆ Ệc 4 P - 1^7 'ề ị ^ thanh kỳ tội nhi thảo chi dã (nói rõ tội mà đánh). qui mô: (qui: dụng cụ để vẽ hình tròn; mô: cái khuôn) vị qui ch ế pháp thức dã (phép tắc thể thức). quán tuế', {quán: lễ đội mũ; ngày xưa con trai đến 20 tuổi thì làm lễ đội mũ) vị niên nhị thập tu ế dã (năm 20 tuổi). để: 1. cự dã (chống cự) 2. ỂỆ -Ếj xúc dã (đụng đến, chạm đến) 3. JL chí dã (đến). truy tố: M] ỉỉỗ Ạ - > iỆ 'Ề g ịả ỊÌ truy vi truy y, tăng chúng chi phục dã; tố vi bạch y, Ân Độ tục nhân chi phục dã; nhân vi tăng tục chi biệt xưng. (truy là y màu đen, y phục của tăng chúng; tố là áo m àu trắng, y phục của người th ế tục ở Ân Độ; nhân đó dùng làm tên gọi khác của tăng và tục). ỈỆ- cương duy: {cương: giềng lưới; duy: sợi dây ở bốn góc của cái lưới) 'ịị; JsL t %}] pháp độ, nguyên tắc (cách thức nhất định, phép tắc chung).

ắk thị: _3-ãả.» > ằèiểấ-í&^ệt)f1 > /Ả ã Ì L ^ | t Jĩ] đậu thị, dĩ đậu chế thành chi thực vật, hữu hàm đạm lưỡng chủng, hàm thị cung thực dụng, đạm thị cung dược dụng (tức đậu thị, là thực phẩm dùng đậu làm thành, có hai loại mặn và lạt, đậu thị mặn dùng làm thức ăn, đậu thị lạt dùng làm thuốc). 0|£ minh: ẼỊ -tÍL. b ế mục dã (nhắm mắt).

BIt ẽ) minh mục: 1. ẼỊ HỈL b ế mục dã (nhắm mắt) 2. ỷ t ^ L tử dã (chết).

IV. NGỮ PHÁP

m

l ề Hình dung từ chỉ thị (= này, ấy) đứng trước danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ, làm định ngữ. Thí dụ:

danh từ/ từ tổ có tính danh từ

M Bệ (1) m (2) m it (3) m (4)

rt m 'Ề (5)

M (6)

(1) o (Đệ tứ thập thất khóa) (2) JL ^ # 'íỊ ĘằL^ìỀĩlìỉk ỈM ỉậ- o (Đệ tam thập tam khóa) (3) vx Ệ^ỷJịĩẾ. i i l (Đệ tam thập nhị khóa)

(4) M t j L M i ? ỉ £ ị ? Tư ngôn khởi vô vị tai? (Lời nói ấy há không có ý nghĩa sao?) (5) 3l > o Đăng tư đài, thọ đại pháp lạc. (Lên đài ấy [cửu phẩm liên đài], thọ dụng pháp lạc lớn.) O^-Eĩ: R /ff Z -ềzo ” , 0 : o ” Tử Cống vấn chính. Tử viết: “Túc thực, túc binh, dân tín chi h ĩ.” Tử c ố n g viết: “Tất bất đắc dĩ nhi khử, ư tư tam giả, hà tiên ?” Viết: “Khử binh”. (Tử Công hỏi cách cai trị. Khổng Tử đáp: “Đủ lương thực [để nuôi dân], đủ binh lực [để bảo vệ dân], dân tin m ình”. Tử Công lại hỏi: “N ếu bất đắc dĩ mà

phải bỏ bớt, thì trong ba điều ấy, bỏ điều nào trước?” Đáp: “Bỏ binh lự c”.) Trong câu này, tư làm định ngữ tu sức cho tam giả là từ tổ có tính danh từ (do sô từ tam + đại từ giả). Tư tam giả chỉ “túc thực, túc binh, dân tín ch i” nói ở trước. 2. Đại từ chỉ thị M khi làm đại từ chỉ thị, tùy theo cách dùng, có thể dịch: cái này, cái ấy, đây, ở đây, chỗ này, thế... a. Làm chủ ngữ

[...] Hựu suy N iết-bàn thường lạc, ngôn hữu thân thọ dụng, tư nãi chấp lận sinh tử, đam trước th ế lạc. ([...] Lại suy ra N iết-bàn thường lạc, nói có thân thọ dụng, đây là chấp lận sinh tử, đam mê cái vui th ế gian.) b. ỳpỷjị (= như thế) là quán dụng từ tổ do -ỳp và đại từ M tổ hợp mà thành. Cách dùng giông -ỈP sL, nhưng không thông dụng bằng. - Làm định ngữ cho danh từ -ỳpỷof ^ " Ì T rậ’ (Đệ thập thất khóa)

- ịlp ỷ jn , ề k ik M r ìầ o

Như tư đẳng tội, vô lượng vô biên.

(Những tội như thế, vô lượng vô biên.) - Làm vị ngữ -keÍ ^ P è l t , > '01 ' ĩ ' ìỆ: ’ -ịp iỀ 3Ặ » ^ ' ỉ ' /$ỉ ^ ; -$r # f " í- ? Đối cơ lập giáo, chân lý kiêm bao, như A-già-đà dược, vô bệnh bất liệu; như Như ý châu, vô nguyện bất mãn giả; kỳ như tư hồ? ([Sư] tùy theo căn cơ mà giáo hóa, chân lý bao gồm cả, như vị thuốc A-già-đà [Agada], không bệnh nào mà không chữa lành; như bảo châu Như ý, không cầu nguyện nào mà không mãn nguyện; có lẽ như thê chăng?) Cị^ ^ r $ r đi với giới từ làm bổ ngữ chỉ nơi chốn, có thể dịch: ở đây, nơi này. [...] Ì L J L ^ $ r » Ẹ.

[...] trực chí ư tư, thân vị ngã hiện, thủ vị ngã thùy, tội dung ngã sám, danh hứa ngã trì, bạt ngã chi khổ, giác ngã chi mê. ([Đức Phật A-di-đà] đến thẳng nơi này, thân vì ta mà hiện, tay vì ta mà đưa ra, tội thì cho ta sám hối, danh hiệu thì cho ta trì niệm , cứu vớt nỗi khổ của ta, thức tỉnh sự mê muội của ta.) 3. Liên từ Mìf (= mới, thì) dùng như liên từ -8']. Thí dụ:

‘Ệ-M i » iL v v BO $b ' ề » /fôM-ễ^ ^ i ? * % -£ - è M /#j o Duy nguyện khai quyển cử mục, trực nhập đại viên giác hải, tục Phật Tổ tuệ mạng vô cùng, tư dư chí nguyện mãn hĩ. (Chỉ mong mở quyển [kinh] ngước mắt, vào thẳng biển giác quảng đại viên mãn, tiếp nối tuệ mạng của Phật Tổ đến vô cùng, thì chí nguyện của ta thỏa mãn rồi.) • í - i i í- Ĩ h - ẵ * . Nhân viễn hồ tai? Ngã dục nhân tư nhân chí hĩ. (Điều nhân ở xa ta chăng? Ta muốn điều nhân thì điều nhân đến ngay.) 4. Giới từ (= để) là giới từ chỉ mục đích, dùng như giới từ y'Ả. Thí dụ: o

Lỗi tỉ rỉ/canh.

(Cái cày đ ể cày.)

5. Trự từ a. Đặt sau hình dung từ như một từ vĩ để chỉ dáng vẻ, trạng thái. Dùng như trợ từ . Thí dụ:

c

Vương hách tư nộ. (Văn Vương bừng bừng nổi giận.)

b. Dùng ở cuối phân cú trước để hỏi, ngụ ý than thở. Thí dụ: o

Bỉ thượng cầu sinh, ngã hà nhân tư, bất tiết tu tập. (Những vị kia [Thiện Tài, Hải hội] còn cầu sinh Tây phương, ta là hạng người nào mà chẳng chịu tu tập.)

o

[...] Mã Minh Long Thọ đẳng chư đại Tổ Sư, Trí Giả Vĩnh Minh s ở Thạch Liên Trì đẳng chư đại thiện tri thức, giai tất qui tâm. Ngã hà nhân tư, cảm bâ't qui mạng. ([...] Các vị đại Tổ Sư Mã Minh, Long Thọ v.v..., các vị đại thiện tri thức Trí Giả, Vĩnh Minh, s ở Thạch, Liên Trì v.v..., tất cả đều qui tâm. Ta là hạng người nào mà dám chẳng qui mạng.)

ỈẢ có nghĩa và cách dùng như chữ . 1. Hình dung từ chỉ thị (= này, ấy) đứng trước danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ làm định ngữ. Thí dụ:

danh từ / từ tổ £ có tính danh từ

3 H (1) £ Ý (2) lỗ (3)

(1) ỈẴL.77] o (Đệ tứ thập thất khóa)

(2) & ^ * # — 0 ệ # f $L ỉfc s t o Tư sự thể đại, phi nhất thời sở năng quyết định. (Qui mô việc này rất lớn, không phải là việc có thể quyết định trong chốc lát.) (3) 'Ề > ị% ỈĘittéLMt # » $L ỉk k . Ẩ . ’ 1 Ề & Ì------- -ịtpỳk . o Vân vị vãn đồi phong, quyên phí tín thí tài vật, thành tư đại hạ, ý dục nhất nhất như pháp, bồi thực nhân tài, thường chuyển pháp luân. (Vân tôi [Thiền sư Hư Vân tự xưng] vì cứu vãn tông phong suy đồi, quyên góp tài vật của tín thí, xây cất nên tòa nhà lớn này, ý muốn tất cả đều đúng theo giáo pháp, vun trồng nhân tài, thường chuyển pháp luân.) 2ề Đại từ chỉ thị Tùy theo ý văn, có thể dịch: nay, người ấy, việc ấy, đây, như thế... Thí dụ:

l ỉ ìál i t T" o (Đệ tứ thập nhất khóa) IS ỉí. o (Đệ lục khóa) —iM ia . l<] ả f ẵ o rw d ĩ nhất thừa chi lý, phẫu quyết quần nghi. (Nay lấy lý n h ất thừa xét đoán mọi điều hoài nghi.) o Ạ t Ế ị Ấ Ỉ % , ® & 1 ĩjZ o

Tứ Thiên Vương hiện thân, tọa trấn tứ phương. Kim tự cảnh hữu Thiên Vương lĩnh, nhân tư nhi danh. (Bôn vị Thiên Vương hiện thân, ngồi trấn bốn hướng. Nay trong địa phận chùa [Bảo Lâm ở Tào Khê] có ngọn núi Thiên Vương là nhân việc ấy mà đặt tên.)

o

Tự tư dĩ hậu, chưng chưng nhật thướng. Chí Đường nhi chư tông tất bị, khả vị cực thịnh. (Từ đấy về sau, mỗi ngày một phát triển rực rỡ như m ặt trời lên. Đ ến đời Đường thì các tông đều hoàn bị, có thể gọi là cực thịnh.) Ẩỗ Ệ l ỉk » VẢ jL — II o

N iệm tư tại tư, dĩ chí nhất tâm bất loạn. (N iệm đây, nhớ ở đây, cho đến khi nhất tâm không tán loạn.)

Trong câu này, tư là đại từ chỉ kinh A-di-đà. 3. Phó từ !£ khi làm phó từ, có nghĩa: càng thêm. Thí dụ:

í o

Phú liễm tư trọng.
(T huế má càng thêm nặng.)
Tư: phó từ, tu sức hình dung từ trọng.
4ế Liên từ
Ẩỗ (= thì) dùng như liên từ H 'j. Thí dụ:
o

Quân nhi k ế chi, tư vô địch hĩ. (Nhà vua mà tiếp tục việc ấy, thì không ai địch

5. TrỢ từ
B iểu thị tán thán hoặc cảm thán. Thí dụ:
^ Ả Ỉ!
Ô h ô ! Hưu tư\
(Ôi! Tốt lắm!)
«ỄIỈ Ta íi/hồ! Thánh nhân chi ngôn trường hồ tai! (Than ôi! Lời nói của thánh nhân hay lắm thay!)

S 0 + A S

’ f f p | i oẵ ầ l ặ - f |: Ặ . o ìĩ^ l^ ấ * it-^iu^r* t ệ ^ > 'fỆ ‘ỉ ả .'Ệ '# i ệ r , ỳ ịr jỊ'M Ế ,i& > 'ÍỆ M /ặ -J ^ i£ t o

#íãL^ỈL c * í L ^ '] j § P l 4 ’ ì M ã Ả l ắ o B ệ£ .Ạ Ạ # » ì i ế , m & ’ â -ìấ ìẦ & o £ . ^ - £ 0 * , fậỉE & M , E J : “ :feMM>r ìfc , ậ 2 # ' U # ? ” ấ ìầ É L ù ’ M M - Ệ r £ 0 o >

"Ệ :fê ;£p'1^ o -rM>ỉ'ễ'JỈịi/ÍỆp&t > Ì ^ ì Ì L Ì í t .» tL ìầ ;? f o

^ - H .3 £ jk t 4 o

ị è L ^ L ì L ^ Ì Q A .'ï* Ỷ 's ft-^ - ° ^ - 'â ' £ U JL , M t M & > ^ 3 jẮ fc 1 ^ ? h ^ iẮ >

ft M - ì£ 3 L % 0 ^ x © L - | M O # r > iế fầ -^ ĩA

5 £ » £i t j — A . „ f I I 't M ^ ỹ ị r l ỉ ệ , o » iẾ ỉiỉJ - J jậ - > ^ 4r o . £ £ ía /£ , ìề ỉầ ậ k M * Ả ậ T ' ^ c F Ẩ # i 'ỉ & £ N I > =. A M i & F*1 , o ” '& ; S j - C , £ t í * ì t o

-H -v M ^ it- ’ o , ì ẩ y y s -

1 M & 3 6 5 N H 1 . » # o

/£ c í ầ i ẵ ^ l M M I t v 1^ # » ^ o itjy | rjth. > » H iliíèj& » ÍẾ i o ìề J ễ H fc tìifệ fỀ ú i c ỉ§ l,è # ^ # # ^ ^ .

M Ã # ậ . f# i£ ifr. 3 M ^ t£ -;ii-6 - iij# & » Ẩ M l/íK o » jềỉềj Ỉ.Ầbậ&Jf-ỉA > Ầ ^ - ĩ - l M '^ (ìfT Ji?iL + #), c -Ể T itỉ^ r ỉÀ ir ỗ ’ , _ t i r l f # -ềr.^ẩlt^o f^ .# Ậ # ^ j)fc

í ẩ H t — iả i* 7 /ẻ jf - o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ TỨ THẬP BÁT KHÓA

Đ Ạ O SIN H C Ậ P T R Í N G H IÊ M Đ A N G

Đ ạo Sinh tục tính Ngụy, Cự Lộc nhân, trị Trúc Pháp Thải xuất gia, nhập Lô Sơn u thê thất niên, toàn ngưỡng quần kinh. H ậu dữ Tuệ Nghiêm, Tuệ Duệ đồng du Trường An, tùng La-thập học. Hoàn đô hậu, chỉ Thanh Viên tự, trứ Nhị đ ế luận, Phật tính thường hữu luận, Pháp thân vô sắc luận, Phật vô Tịnh độ luận. Thủ văn chi đồ, đa sinh hiềm nghi. Nan quái hồ hữu đôn ngộ thành Phật luận chi đặc hiện dã. Thứ nhân lục quyển Nê-hoàn kinh tiên chí kinh SƯ, Sinh phẫu giải kinh nghĩa, lập Xiển-đề thành Phật nghĩa. Thời đại bản vị dịch, đồng học bất hứa, vị vi tà thuyết, Sinh toại bị trục. Nhập Bình Giang Hổ Khâu sơn, giảng Niết-bàn kỉnh, thụ thạch nhi thính, chí Xiển-đề hữu Phật tính xứ, viết: “Như ngã sở thuyết, k h ế Phật tâm p h ủ ?” Quần thạch giai thủ điểm. H ậu hoàn Lô Sơn, cư Tiêu Cảnh Nham. Thời Đ àm Vô Sấm tại Bắc Lương dịch Niết-bàn kinh. Kinh chí Nam Kinh, quần thủy tri quí. Kỳ đốn ngộ thành Phật luận, k ế kỳ nghiệp giả vi Đ ạo Du, dĩ thuật ư tiền. Thử ngoại Đ ạo Sinh tằng trụ cư chi Long Quang tự hữu Trí Lâm cập kỳ đệ tử Pháp Bảo diệc tổ thuật thử nghĩa. Thử ngoại Tuệ Quán diệc trứ đốn ngộ thành Phật nghĩa nhâ't thiên, đệ tử Pháp Viện bị Tống Văn Đ ế chiếu nhập cung trung giảng chi. Hà Thương Chi văn chi viết:

“Sinh công một hậu, vi ngôn tư tuyệt, kim nhật phục văn tượng ngoại chi đàm, khả vị thiên vị táng tư văn d ã .” Thử hậu Tống m ạt Nguyên Huy niên gian tịch chi Đàm Bân, diệc tằng thân đốn ngộ chi chỉ. Tống Văn ký hỉ chi như tư, toại ẩn ước gian truyền chí Tề Lương chi thế yên. Truyền Giác Hiền chi thiền giả hữu Trí Nghiêm, Huyền Cao nhị nhân. Trí tự K ế-tân bạn Hiền qui giả, G iác Hiền phó Nam phương thời, Trí vãng Sơn Đông tu thiền. Tống Lưu Dụ thọ Tấn m ệnh diệt Diêu Tần ư Trường An, đồ xuất Sơn Đông, hội Trí. Cao Tăng truyện tái nhĩ thời “hữu nhất tinh xá hữu tam tăng, các tọa thằng sàng, trạm nhiên đam thiền, nhân lai bất tri. Tùy Dụ Vương Khôi đàn chỉ, tam nhân từ khai mục hốt bế, vấn bất đ á p .” Khôi cao chi, dục bạn hoàn. Tam nhân bất khẳng, cưỡng chi nãi cộng suy Trí Nghiêm. Trí vô dĩ, toại cộng Dụ nhập Kiến Khang, trú Thủy Hưng tự. Vương Khôi vị Trí đặc kiến Chỉ V iên tự cư chi. Sơn Đông tinh xá dư nhị nhân, đương hệ Giác Hiền đệ tử, tích bất truyền. Huyền Cao ư Giác Hiền cư Trường An Thạch Dương tự thời vi kỳ đệ tử, thọ thiền pháp. H ậu ẩn Tây Tần M ạch Tích sơn tu

thiền, đệ tử đạt tam bách nhân chi đa. Cao cứ thử, hội Tây Tần hữu nhị tăng, ố Cao đức vọng, sàm chi. Thiên cư Hà Bắc Lâm Dương Đường sơn. Đồng chí Đ àm Hoằng truyền thiền M ân Thục, văn Cao đắc tội, m ạo sạn đạo hiểm, lai Tần thân kỳ thanh bạch. Cao đắc m iễn, phó Hậu Lương. Ngụy Vũ nhập Hậu Lương, ủng Cao chí Bắc Ngụy Bình Thành, vi thái tử

Hoảng sư, chung tao pháp nạn nhi tử (tường hạ Đệ ngũ thập khóa), cận quyền quí chi hại như thử. Huyền Cao hữu m ôn nhân sổ bách, thượng thủ bách dư nhân, Huyền Thiệu tối trứ. Do thử khả tri Giác Hiền chi thiền hệ truyền ư thử hĩ, cứu bất tri hữu nhược hà chi nhân duyên, thủy dữ Đ ạo Sinh chi đốn ngộ thành Phật luận tác nhât lô nhi dã nhĩ.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 48

Đ Ạ O SIN H VÀ T R Í NG H IÊM ...

Đ ạo Sinh họ Ngụy, người Cự Lộc, gặp Trúc Pháp Thải xin xuất gia, vào Lô Sơn ẩn tu bảy năm, dốc sức nghiên cứu nghĩa lý kinh điển. Sau Sư cùng với Tuệ Nghiêm, Tuệ Duệ (355 - 439) đến Trường An, theo học với La-thập. Sau khi trở về kinh đô (Kiến Nghiệp), Sư ở chùa Thanh Viên, soạn Nhị đ ế luận, Phật tính thường hữu luận, Pháp thân vô sắc luận, Phật vô Tịnh độ luận. Những người chấp vào văn tự, phần nhiều sinh hiềm nghi. Nhưng thuyết đôn ngộ thành Phật của riêng Sư xuất hiện cũng chưa đủ để họ lấy làm lạ. Tiếp đến, nhân Nê-hoàn kinh gồm 6 quyển(l) đến kinh sư trước,

(l) Tức kinh Đ ụi Bút N iết-bàn (6 quyển), cũng gọi kinh Đ ạ i Bút Nê- hoùn, do Pháp H iến và G iác H iền dịch vào đời Đ ông Tân.

Sinh giải thích nghĩa kinh, lập nghĩa X iển-đề thành Phật. Lúc bấy giờ toàn bản kinh ấy chưa dịch, đồng học của Sư không chấp nhận, cho là tà thuyết, Sinh liền bị tẫn xuất. Sư vào núi Hổ Khâu ở Bình Giang, giảng kinh Niết-bàn, dựng đá làm người nghe, giảng đến chỗ Xiển- đề có Phật tính, Sư hỏi: “Như lời ta nói có k h ế hợp với tâm Phật không?” Các tảng đá đều gật đầu. Sau Sư trở về Lô Sơn, ở tại Tiêu Cảnh Nham(2). Lúc bấy giờ Đàm Vô Sấm ở Bắc Lương dịch kinh N iết-bàrP \ Kinh đến Nam Kinh, những người phản đối Sư trước kia mới biết hổ thẹn. Thuyết đốn ngộ thành Phật của Sư, người k ế nghiệp là Đ ạo Du, đã thuật ở trước(4). Ngoài ra chùa Long Quang mà Đạo Sinh từng ở(5), có Trí Lâm (409 - 487) và đệ tử Pháp Bảo cũng tổ thuật nghĩa này. Ngoài ra Tuệ Quán cũng soạn m ột thiên nói về nghĩa đôn ngộ thành Phật, đệ tử Pháp V iện (409 - 489) được Tống V ăn Đ ế triệu vào cung giảng vấn đề này. Hà Thượng Chi(6) nghe giảng, nói: “Sau khi Sinh công mất, lời nói sâu kín của Ngài cũng dứt từ đấy, hôm nay lại nghe bàn chuyện vượt ra ngoài phép thường, có thể gọi là trời chưa để m ất đạo lý của người xưa v ậ y .” Sau đó

(2) C ao Tăng truyện quyển 7 (Trúc Đ ạo Sinh truyện) chép là T iêu
Ảnh Nham.
<3) Tức kinh Đ ại B át N iết-bàn (40 quyển).
(4) X em Đ ệ tứ thập ngũ khóa.

<5) Chùa Long Quang ỉúc đầu có tên là chùa Thanh V iên , ở K iến
Khang (Nam Kinh).

<6) Hà Thượng Chi làm chức Thị trung đời Tống V ăn Đ ế.

Đàm Bân, thị tịch trong khoảng niên hiệu Nguyên Huy (473 - 476) cuối đời Tống, cũng từng thuyết minh ý chỉ đốn ngộ. Tông V ăn Đ ế đã thích thuyết này như thế17', nên trong chỗ kín đáo truyền đến đời Tề, Lương. Truyền bá thiền học của Giác Hiền có hai người là Trí N ghiêm (350 - 427) và Huyền Cao (402 - 444). Trí N ghiêm từ K ế-tân cùng Giác Hiền trở về [Trung Quốc], khi Giác Hiền đi xuống phương Nam, thì Trí đến Sơn Đông tu thiền. Tống Lưu D ụ(8) vâng lệnh Tấn diệt Diêu Tần ở Trường An, trên đường ra Sơn Đông, gặp Trí. Cao Tăng truyện chép lúc ấy "có một tinh xá có ba nhà sư, đều ngồi giường dây, đang lặng lẽ vào sâu thiền định, người 'đến mà không biết. Vương Khôi đi theo Dụ, khảy ngón tay, ba người từ từ mở m ắt rồi nhắm m ắt lại ngay, hỏi không trả lờ i." Khôi đánh giá cao ba vị, muốn họ cùng trở về. Ba người không chịu, ép m ãi họ mới cùng cử Trí Nghiêm. Trí không thể từ chôì, đành theo Dụ vào Kiến Khang, ở chùa Thủy Hưng. Vương Khôi vì Trí xây riêng chùa Chỉ V iên thỉnh Sư ở đấy. Hai người còn lại ở tinh xá Sơn Đông chắc là đệ tử của Giác Hiền, tiếc rằng

(7) Tông Văn Đ ê hai lần nghe giảng về thuyết đốn ngộ thành Phật: lần đầu nghe Đ ạo Du tranh biện với những nhà nghĩa học phản đối thuyết này, lần sau nghe Pháp V iện thuyết giảng. (8) Lưu Dụ làm quan đời Đ ông Tấn. Hoàn H uyền dấy binh mưu phản, Dụ đánh bại H uyền, đón Tấn An Đ ế trở v ề, được phong T ống Công. Dụ lại d iệt các nước Nam Y ên, Hậu Y ên, Hậu Tần, giết An Đ ế, lập Cung Đ c, được phong Tông Vương; rồi lại p h ế Cung Đ ế, lcn đ ế vị, tức Tông Vũ Đ ế (420 - 422).

không truyền lại tên tuổi. Huyền Cao là đệ tử của Giác Hiền lúc Ngài ở chùa Thạch Dương tại Trường An, học thiền pháp. Sau ở ẩn tu thiền tại núi M ạch Tích thuộc Tây Tần<9), đệ tử đông đến 300 người. Cao ở đấy, gặp lúc Tây Tần có hai vị tăng ghét Sư đức cao vọng trọng nên gièm pha. Sư phải dời đến núi Lâm Dương Đường ở Hà Bắc(10). Cùng chí hướng với Sư là Đàm Hoằng (? - 455) truyền thiền ở M ân Thục, nghe tin Cao bị tội, xông pha sạn đạo gian hiểm, đến Tần bày tỏ sự trong sạch của Sư. Nhờ vậy Cao được miễn tội, đến Hậu Lương. Ngụy Vũ Đ ế vào Hậu Lương, đưa Cao đến Bình Thành(11) của Bắc Ngụy, làm thầy của thái tử Hoảng, cuối cùng gặp pháp nạn mà chết (xem bài 50 ở sau), họa hại của sự gần quyền quí là như thế. Huyền Cao có mây trăm môn đồ, hàng thượng thủ hơn 100 người, nổi tiếng nhất là Huyền Thiệu. Do đó có thể biết dòng thiền của Giác Hiền truyền ở đây, rốt cuộc không rõ có nhân duyên thế nào mới cùng với thuyết đốn ngộ thành Phật của Đạo Sinh bỏ chung một lò mà luyện thành.

<9>T ây Tần (385 - 431) và Hậu Lương (386 - 403) đề cập dưới đây là hai trong 16 nước Ngũ Hồ đời Tâ'n. (10> T heo Cao Tăng truyện quyển 10 (Thích H uyền Cao truyện), lúc bây giờ ở Hà Nam có hai nhà sư đặt điều nói gièm với Hà Nam Vương th ế tử Man rằng H uyền Cao nhóm họp đồ chúng định tạo loạn. Man tin lời, muốn hại Sư, nhưng cha ông không cho, b èn trục xuất Sư đến núi Lâm Dương Đường ở Hà Bắc. (ll> Bình Thành: Đ ạo Vũ Đ ế nước B ắc N gụy dựng đô ở đây, thành cũ tại phía đông huyện Đ ại Đ ồng

tỉnh Sơn T ây ngày nay.

III. NGHĨA TỪ

ềk u: 1. fỀ-^L ẩn dã (ẩn núp) 2. thâm dã (sâu kín) 3. t ám dã, minh chi đối (tối tăm, đôi lại với minh [= sáng]).

thê (tê): 1. ^ đ i ể u túc dã (chim đậu) 2 . Ì Ỷ 0? > y ệ H ì đình lưu, cư trú (dừng lại, ở).

toản: ỉ ị xuyên khổng chi khí (dụng cụ để dùi, khoan lỗ - cái dùi, cái khoan).

toàn: 1. thích dã (đâm) 2. 'Ệ ÌẾ- xuyên quá (dùi, khoan) 3. ^ f ỉ Ệi<ỵ§- nghiên cùng nghĩa lý (nghiên cứu rốt ráo nghĩa lý).

toàn ngưỡng: iửìiả' > -?£ “t y ^ ỈM % , c ” i t / ^ & á b i % 'Ỉ Ệ . 4 L ý] t o Luận ngữ, Tử hãn: “Ngưỡng chi di cao, toàn chi di k iên .” Hậu nhân bản thử vị thâm cầu lực sách viết toàn ngưỡng. (Thiên Tư hãn trong Luận ngữ: “Đạo của thầy ta, trông lên thì thấy càng cao, dùi vào thì biết càng kiên c ô .” Người đời sau do đó gọi ra sức tìm cầu sâu xa là toàn ngưỡng).

ịỆ- hiềm: 1. M.-ÌỈL nghi dã (ngờ) 2. ^ /$j iẾ bất m ãn ý (không vừa ý).

M M . hiềm nghi: M .ĩ ề ’ l ỉ - ẫ ' nghi hoặc, nghi kỵ (ngờ vực).

Ệệ-‘ìẵr nan quái: ^ /L-H- bất túc dị (không đủ để lấy làm lạ). §: thụ: ÍẺ -à- -*Ịl. thực lập dã (dựng đứng).

quí: tàm dã (hổ thẹn, thẹn).

$ f X . tư văn: > 'Ỷ r X. o ” o L u ận ngữ,

Tư hãn: “Thiên chi vị táng tư văn d ã .” Tư văn nguyên chỉ lễ nhạc, pháp độ, giáo hóa chi tích. (Thiên Tử hãn trong Luận ngữ: “Trời chưa để m ất văn vật, giáo hóa â y .” Tư văn nguyên chỉ lễ nhạc, ch ế độ, giáo hóa [của Chu Văn Vương] truyền lại). ẩn ưâc: 1. /ff ề k tiềm tàng (ngấm ngầm) 2. ^ ^ bất phân minh (không rõ ràng).

trạm: 1. Ỉ^-$L hậu dã (dày) 2. 'Ì§:^L trừng dã (nước trong) 3. thâm dã (sâu). Ẻ t đam\ đồng đam tự (giống chữ đam bộ nhĩ). đam\ 1Ế Ỉ51 Ỷ ái hiếu chi trầm tẩm kỳ trung (yêu thích mà chìm ngâm trong đó). Ệ t ị ụ đam thiền: ỈẸ -ịụ thâm thiền (thiền định sâu). ik sàm : ỸẢ 'Ệ‘ Ìặríễ-LÌẾẬ- R đĩ ngôn ngữ hủy báng thiện lương (dùng lời lẽ nói xấu người tốt - nói gièm, gièm pha).

f m ạo: 1. phạm dã (phạm, đụng chạm đến) 2. giả sung (giả làm người khác, vật khác để thay th ế người ấy, vật ấy). f mạo hiểm-, m vị phạm hiểm dã (xông pha nguy hiểm). ^ Ì | L sạn đạo: (sạn: gác cây gỗ làm đường đi) Ạ . Jl M tại hiểm tuyệt chi sơn thượng đụng trúc mộc giá thành chi đạo lộ (đường dùng tre gỗ gác qua gác lại để đi ở những nơi núi non hiểm trở cách tuyệt). ì i tao: ì!L-íỊl ngộ dã (gặp).

iẾ ỉậ - tao nạn: thọ nạn (bị nạn), ilLltậ- ngộ nạn (gặp nạn).

IV. NGỮ PHÁP

¥

GIỚI TỪ

Giới từ - f ' CÓ nghĩa và cách dùng như giới từ tùy theo văn cảnh mà dịch, có khi không cần địchế

1. Chỉ nơi chốn

Có thể dịch: ở, tại, ở nơi, ở chỗ. Thí dụ:

% o

Phù đại mê chi bản tồn hồ ngã, nhi ngã chi tối ái giả mạc quá thân.

(Gốc của đại mê tồn tại ở nơi ta, mà cái ta yêu nhất không gì hơn bản thân.)

' ^ Ạ - Jỹ ' i k o

Trì tụng kinh chú, quí tại hồ thành.

(Trì tụng kinh chú, quí ở chỗ thành tâm.)

2. Chỉ thời gian

Có thể dịch: vào lúc. Thường thì không cần dịch.

Thí dụ:

&JLM

Đ ạo bản quán hồ cổ kim, pháp khởi gián ư phàm thánh?

(Đạo vốn xuyên suốt cả xưa nay, pháp há phân biệt ở phàm thánh?)

Trong câu trên, hai giới từ hồ và ư dùng đối xứng

ỉ k - f '- ặ '1 ì ĩ ’ -S-M ìiL-tỈL > Ỉ Ỉ Ị £ j- f'- ễ '> -ặ -tíi tá P ỹ ì L o

Sinh hồ ngô tiền, kỳ văn đạo dã, cố tiên hồ ngô, ngô tùng nhi sư chi. (Người sinh trước ta, nghe đạo cố nhiên trước ta, ta

theo mà tôn làm thầy.) Cả hai chữ hồ trong câu trên đều là giới từ chỉ thời gian.

Thiên hạ ô hồ định? (Thiên hạ lúc nào mới bình định?) 3. Chỉ đối tượng mà hành động nhắm tới. Có thể dịch: về, với, cho. Thí dụ: o (Đệ tứ thập bát khóa) iậ -4 ề iầ $ j' c ầ u học năng chuyên, tu đức năng cần, hà hoạn hồ bất thành khí? (Cầu học có thể chuyên tâm, tu đức có thể gắng sức, lo gì [về] không thành người hữu dụng?)

Giới thận hồ kỳ sở bất văn, khủng cụ hồ kỳ sở bất đổ. (Thận trọng đề phòng với những điều [mà người ta] không nghe, sợ hãi vớiề những việc [mà người ta] không thấy.)

Thiên tử giá nữ hồ chư hầu, tất sử chư hầu đồng tính giả chủ chi. (Thiên tử gả con gái cho vua chư hầu, ắt khiến vua

chư hầu cùng họ làm chủ hôn.) 4. Dùng trong câu bị động M ầu câu bị động dùng - f ' :

chủ ngữ + động từ + + khởi từ (chỉ từ)

Vạn Thường dữ Trang Công chiến, hoạch hồ Trang Công. (Vạn Thường đánh với Trang Công, bị Trang Công bắt.) Vạn Thường: chủ ngữ (chỉ từ), hoạch: động từ, Trang Công: khởi từ. (Xem lại phần ngữ pháp nói về câu bị động dùng J L / 'è / í Ẩ . ở bài 28.) 5ề Chỉ đối tượng so sánh giống nhau hoặc khác nhau. Có thể dịch: với. Thí dụ:

Đồng hồ kỷ giả phất dữ, dị hồ kỷ giả phất phi. (Điều giống với mình, không cho là đúng; điều khác với mình, không chê là sai.) 4 -^ 5 1 1 5] f Ễ L -tL o

T h ế tục chi nhân giai hỉ nhân chi đồng hồ kỷ, nhi ố

nhân chi dị vu kỷ dã. (Người th ế tục đều thích người ta giống [với] mình, mà ghét người ta khác [với] mình.) 6. Dùng trong câu so sánh aế Bậc hơn (thương đẳng)

Phù Thái Khang chi dịch, chúng vị thịnh hồ nãng nhật chi sư. (Trận đánh năm Thái Khang, quân không đông hơn quân ngày trước.) C ấu trúc:

chủ ngữ hình dung từ hồ bổ từ so sánh

chúng vị thịnh hồ nãng nhật chi sư

VỊ: phó từ, tu sức cho hình dung từ thịnh.
b. Bậc hơn tuyệt đốĩ (tối thượng đẳng)
Dùng gián cách sau chữ % để so sánh bậc hơn tuyệt đối. (Xem phần ngữ pháp nói về cách dùng chữ
Ể ở bài 55.)
(= th ế nào, ra sao, vì sao, làm sao, làm th ế

nào) là quán dụng từ tổ, có những cách dùng thường gặp sau đây:
1ỆDùng làm định ngữ ^ ỷp 'í^ĩ-3L Ễ] £Ậ[...](Đệ tứ thập bát khóa)
Nhược hà làm định ngữ cho danh từ nhân duyên.
2. Dùng để hỏi nguyên nhân
Làm trạng ngữ, đứng trước vị ngữ. Thí dụ:
3f. > ?
Hữu tội, nhược hà cáo vô?
(Có tội, vì sao nói không?) 3ể Dùng để hỏi phương pháp a. Làm trạng ngữ, đứng trước vị ngữ
Giữa nhược hà và vị ngữ có liên từ nhi. Thí dụ:
vị ngữ

j ẽ ầjH T ? (1) yểr&ĩ \Jrj (2) p? (3)

h? (4)

(1) Nhược hà nhi khả? (Làm th ế nào mới được?) [Hoặc: N ên làm th ế nào?]

(2) Nhược hà nhi chiến?
(Đánh như th ế n à o ĩ)
(3) Nhược hà nhi hòa?
(Hòa như th ế n à o ĩ) [Hoặc: Hòa cách nàol]
(4) Nhược hà nhi phục tứ hoang chi ngoại?
(Làm th ế nào để c h ế phục các nước hoang dã ngoài bốn phương?) bỆLàm vị ngữ
chủ ngữ vị ngữ

(1) (2)

(1) Tử tương nhược hà ?
(Ông định làm th ế n à o l)
Tương: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho vị ngữ nhược hà.
(2) Trung thần chi sự kỳ quân dã nhược h à l
(Bề tôi trung mà thờ vua thì như th ế nàoĩ)
Trung thần chi sự kỳ quân: tổ hợp thức từ kết, làm chủ ngữ.
4. Dùng để hỏi ý kiến người đối thoại.
Dĩ ly dĩ xuất sự nhược h à l

([Đức T h ế Tôn] đã rời [Đâu-suất], đã ra đời, việc th ế nào?) Đây là câu m ột vị tăng hỏi ý kiến Trần Thái Tông.

M ầu viết: “Diệc sử tri chi, nhược h à i” (Bà mẹ hỏi: “Cũng cho [Tấn Hầu] biết việc này, [ý con] th ế n à o !”) C âu trên là bà mẹ của Giới Chi Thôi hỏi ý kiên con về việc có nên cho Tân Hầu biêt ông đã quên không ban thưởng cho Giới Chi Thôi không.

Ý ĐỘNG DỤNG PHÁP

Khi một danh từ hoặc hình dung từ biến dụng thành ngoại động từ với nghĩa “nhận là ”, “coi là ”, “cho là ” đôì với tân ngữ của nó thì gọi là ý động dụng pháp (phép dùng ý động). Ở Đệ tứ thập bát khóa, trong câu rễj vốn là hình dung từ được biến dụng thành ngoại động từ với nghĩa “coi là c ao ”, “cho là c a o ”, “đánh giá c a o ” đối với tân ngữ của nó là đại từ (chỉ “tam tăn g ”). Cao chi: đánh giá cao ba nhà SƯ này, cho là ba nhà sư này có đạo hạnh cao. Xin dẫn thêm một thí dụ về chữ cao dùng theo phép ý động:

"t ~- ¥ ^ > -ĨC '^ Ẻ Ẹ r £ # \4 r > Jtl* 7 £ p # t4 L o Như Hy M ậu nhị nhân giả, tam thập niên đạo bất việt khổn, y duy bố tố, thanh danh lợi dưỡng, liễu vô sở trệ, cô" bang nhân cao kỳ tháo lý nhi sư kính chi. (Như hai nhà sư Hy và M ậu, suốt 30 năm không bước ra khỏi cổng, áo chỉ mặc vải thô, không màng thanh danh lợi dưỡng, nên người trong quận [Tô Châu] cho là có tiết tháo cao mà kính trọng như bậc thầy.) Vài thí dụ khác:

$ rề~ ù Jn '\'& T o Đ ăng Thái sơn nhi tiểu thiên hạ. (Lên núi Thái rồi nhận thấy thiên hạ là nhỏ.) Trong câu trên, tiểu là hình dung từ biến dụng thành ngoại động từ có tân ngữ là thiên hạ. ,^^'J ÌL ỹLìk, 1Í7 'J' í ; Ạ > T -^ -? Nhiên tắc ngô đại thiên địa nhi tiểu hào mạt, khả hồ? (Vậy thì ta coi trời đất là lớn mà coi đầu sợi lông là nhỏ, được chăng?) Trong câu này, ngoài chữ tiểu được dùng như ở câu trên kia, chữ đại cũng là hình dung từ biến dụng thành ngoại động từ, có nghĩa “coi là lớ n ” đối với tân

ngữ của nó là thiên địa, tức dùng theo phép ý động.

Khổng Tử chi tác Xuân thu dã, chư hầu dụng Di lễ tắc di chi. (Khổng Tử soạn kinh Xuân thu, nước chư hầu nào dùng lễ của người Di thì coi là mọi rợ.) Câu này có hai chữ Di, chữ trước là danh từ (= giông người Di ở phía đông Trung Quốc), chữ sau là danh từ biến dụng thành ngoại động từ (= coi là người Di, coi là mọi rợ) có tân ngữ là đại từ chi.

m m + ý iĩS k

ì ấ m m m z $ í M R m u

'îìL iịỊ ậ $ L ú ỉm ìt% L ^ ã % , V Ằ ì t đ ề L ^ ^ -^-# t5c:ì | L ^ ítb^^ế-ìáL-Sl. o i£ 4 £ 4 ồ íM v íí i Ị / ^ t - - — Ể 7 o 'í & ổ ớ

* M M ^ T > fc * M h ẻ iề /f£ . Ịệ , ỉk ìk & l& ĩU tlề ìL tà /^ ỉề ’ o ^ ^ - k ^ ^ ĩt^ ỉỉr ^ Â -lẵ -tô tệ &%&> & fr Ỳ m ỉ£ % tìL & f ê ~ fc ìỳ tà à tẫ o

4 k & M & J k ỉ-k & > o

fè . -H -Ẩ ÌL ^oilii

4 t - Ể tiấ V Ầ & ặ ỹ L ., ft4 td tệ ĩặ £ -]!:£ } £ £ * & o ^ -ÌL ÌL ^ B t^ Ẩ ẫ e — ỳr m 4ể ẩ - ^ ô # ^ ìề Ạ ^ ỷ t

o » Â itr tit, ịẤ o I JL Ằ «M £#Ạ H ệ t n & i t o J b j t * ế f c % ì L Ệ Ì vị d i f i ù t ĩ ầ > itĩầ ^ í% & 1 & M ì& % L 3 jB L jL o (ỈẶ ÌÌ P ầ i U M - ^ í t) i i P ầ R ẫ à H I^ > tí& fr o B ệ ii& iể t* # ! . & ? ỉ k $ ĩ ’ M fc ề M -jặ ầ& M o ỉk M Ìttb ^ L — o ĩt^ iìl^ :^

'í â & t ô '^ , £ # 4 M | 0

lậ ía A t® . $ — 1 fJ Ị,ìÌ 4 £ »

Ạ , y X itìi ^ iễ - Ệ L ỳ r ' £ M fà o J£ -# -Ể r^ 8 L > A M J | . oìt ilẶ , t - ii ^ÌỈỈÍÍL, .f tlịM tX # Ề $ * 2 L Í Ễ > 4LỐ #ỉ& Ấ > . # Ã i * * . ^ Ẵ f ^ 4 M ỉ ^ 'M ậ n o ® ^ i £ ^ :ì ế ầ -

; ^ í « ậ & Â Ì o : M ậ & t # - ^ ì f c ’ -â /ít-H ò t^ , Ặ Ẫ i ấ í t í ^ ^ M M o ('M o) P V Ì& Ỳ tS B -ù iá t- M > i ầ ^ i ị o X ìệ m f Ỷ t 't ìL 7 7 o

i * > Ì;S , ' í t ? ê ^ J # . ỉ ề t b m & o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ TỨ THẬP CỬ U KHÓA

V IỄ N TỐ Đ Ạ O G IÁ O CHI LAI NG UY ÊN CẬP LOẠI T ự

Thuật Phật học sử nhi tô Đ ạo giáo lai nguyên giả dĩ Đ ạo giáo dữ Phật pháp chi xung đột tối đa, bất năng bất lược thuật chi. Đ ạo giáo thủy tự Lão Tử chi thuyết, thử cẩn vi kỳ nhất diện. Tha diện căn cứ ư hạ tầng xã hội chi m ê tín tức y hư vô điểm đạm chi Lão Tử học, sinh xuất siêu tục thoát trần chi tiên nhân tưởng, dữ dân gian tín ngưỡng thần dị chi tục tình tương k ết hợp. Ký cầu trường sinh bất tử phương pháp hựu vi y bệnh phù thủy chú pháp, c ố tri Trung Quốc Đ ạo giáo chi khởi, cơ ư thần tiên tư tưởng. Thử chủng tư tưởng chi khởi nguyên cực bât dị minh. N hiên thử vi ngô Hoa nhân tôn giáo tư tưởng phát triển chi khởi điểm , bất khả bấi tri. Đ ại để thần tiên tư tưởng, ngô Hoa nhân vô trí giả tín chi phả chúng, thả vi tôi cổ. N gật Đ ạo giáo dục kỳ khuếch trương, nãi dữ L ão Tử thuyết k ết hợp, suy Lão Tử vi thần tiên đệ nhất vị bản tôn hĩ; cô L ão Tử tây thiệp lưu sa nhi khứ, hậu th ế toại đĩ vi thăng thiên, tịnh tín kỳ thời giáng hạ giới thọ tu hành giả dĩ bí lục đẳng, sở vị Thái Thượng L ão Q uân thị dã.

Thần tiên chi lưu ngôn cực cổ, Tam Hoàng Ngũ Đ ế thời đại phả đa. Thống nhất lục quốc chi Tần Thủy Hoàng cực tín thần tiên, lệnh Từ Phúc nhập hải cầu bất tử chi dược. Hán Vũ Đ ế diệc cực tín, vị đạo sĩ cố, trí thất chính nhi bất cố. Thần tiên chi thuyết ký

thịnh, ư thị(1) giáo chi th ế lực dũ đại, chí thành sảo hữu hình thái chi tôn giáo khủng hệ H ậu Hán thời đại, dữ Phật giáo truyền lai thời tương tiên hậu. Thử thực thủy ư Thục chi Hạc Minh sơn Trương Đ ạo Lăng, cố Lăng khả vị thành hình thái Đ ạo giáo chi tổ dã. (Trương Đ ạo Lăng sinh Từ C hâu chi Bái) Đạo Lăng ẩn ư Hạc Minh sơn, vị Thái Thượng Lão Q uân thọ dĩ bí lục, bác ngu tục chi tín. Thời thích H án chính bất cương, kỳ tử Trương Hoành (Hành), tôn Trương Lỗ ích suy quảng kỳ thuật. Hoàng cân Trương Giác thực thử chi nhất phái dã. Nhĩ hậu Đạo giáo tuy hữu chủng chủng biến thiên, đãn dân gian tín chi, đa sùng phụng yên. Phật pháp nhập Trung Quốc, đệ nhất khởi xung đột giả, thực vi Đ ạo giáo, nhiên thậm tương tự giả diệc vi Đ ạo giáo. Dĩ Phật học dữ Lão Trang học, câu hữu siêu trần thoát tục chi chỉ cô Tân sơ học Phật giả, đa do tiên học Lão Trang nhi lai, dĩ cô văn tự ngữ khí diệc đa loại tự. Cái Tấn th ế đại loạn, nhân giai yếm phiền, bất đắc bất cầu Lão Trang học dĩ an. Đãi Đ ạo An, Tuệ Viễn đẳng xuất hiện, nhi La-thập hựu truyền không vô tướng

(1> Chỗ này nguyên bản chữ Hán in thiếu chữ ÌIL Đ ạo.

chi lý, ngữ tuy tự Lão Trang chi tự nhiên vô vi, nhi giáo nghĩa chi tổ chức, kinh điển chi thuyết minh, tu tập chi phương pháp, giai phi Lão Trang học sở năng vọng kỳ nhai ngạn, ư thị tằng tập Lão Trang học giả, giai phù kiên nhi nhập Phật môn. N hân chi Đạo giáo toại tận lực mô phỏng Phật pháp vi chi. Như Phật pháp trung hữu tam thân thuyết, bỉ tức lập nhà't 'dií hóa tam thanh nghĩa, thậm chí tạo xuất Lão Tử hóa Hồ kinh. (Hóa Hồ kinh chí Nguyên đại thủy phần, tường hậu.) Hoằng minh tập trung hữu Chính vu luận nhất thiên, thuật chi thậm tường. Hựu Biện ngụy lục trung diệc ngôn chi liễu liễu. Cái Hóa Hồ kinh hệ Tây Tấn Vương Phù sở soạn. Bỉ nhân dữ Phật tử Bạch Pháp luận tà chính, lũ khuất, phẫn muộn bất kham, tạo thử kinh dã.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 49

T ÌM XA Đ Ế N N G U Ồ N Gốc VÀ NH Ữ NG Đ IỂ M TƯƠNG T ự CỦA ĐẠ O GIÁO

Thuật lịch sử Phật học mà lại tìm hiểu nguồn gốc của Đ ạo giáo là vì Đ ạo giáo và Phật pháp xung đột nhiều nhất, không thể không lược thuật vân đề này. Đ ạo giáo bắt đầu từ thuyết nói về L ão Tử, đó chỉ là m ột phương diện. Phương diện khác căn cứ vào sự

mê tín của hạ tầng xã hội, tức dựa vào học thuyết hư vô điềm đạm của L ão Tử mà phát sinh ý tưởng người tiên siêu tục thoát trần, k ết hợp với tình cảm thê tục về những truyện thần dị trong tín ngưỡng dân gian. Đã cầu phương pháp trường sinh bất tử, lại dùng phù thủy, chú thuật để chữa bệnh, cho nên biết khởi đầu của Đ ạo giáo Trung Quốc đặt nền tảng trên tư tưởng thần tiên. Khởi nguyên của loại tư tưởng này thật không dễ biết rõ. Nhưng đây là khởi điểm của sự phát triển tư tưởng tôn giáo của người Trung Hoa, không thể không biết. Đ ại để tư tưởng thần tiên, những người Trung Hoa không sáng suốt tin tưởng rất đông, lại là rấ t xưa. Đ ến khi Đ ạo giáo muôn mở rộng, bèn k ết hợp với thuyết nói về Lão Tử, suy tôn L ão Tử làm vị thần tiên bản tôn(l) bậc nhất; vì th ế Lão Tử vượt sa m ạc bỏ đi về phía tây, người đời sau bèn cho rằng ông lên trời, lại tin rằng thời ấy ông xuống hạ giới để truyền trao bí lục(2) cho người tu hành, đó gọi là Thái Thượng Lão Quân. Những điều lưu truyền về thần tiên đã có từ xa xưa,

thời đại Tam Hoàng Ngũ Đ ế <3) rất nhiều. Tần

(1) B ản tôn: bậc tôi tôn tối thắng xuâ't th ế gian. (2) Bí lục: bùa chú bí mật, không hiển bày cho người thường biết. <3) T h eo truyền thuyêt, Tam H oàng Ngũ Đ ế là những ông vua đầu ticn của Trung Quốc. Có nhiều thuyết khác nhau v ề Tam Hoàng Ngũ Đ ế. Ở đây chỉ nêu vài thuyết chính. Tam Hoàng: 1. Thiên H oàng, Địa H oàng, Nhân H oàng 2. Phục Hy, Thần N ông, Hoàng

Thủy H oàng (246 - 210 trước Tl), người thống nhâ't sáu nước^ \ râ t tin thần tiên, sai Từ Phúc ra biển tìm thuôc trường sinh bất tử. H án Vũ Đ ê cũng rất tin, vì nghe lời đạo sĩ, đến nỗi làm nhiều việc sai trái mà chẳng đoái tưởng. Thuyết thần tiên đã thịnh, do đó th ế lực của Đ ạo giáo càng lđn, đến mức trở thành phần nào có hình thái tôn giáo có lẽ là vào thời H ậu H án (25 - 220) xấp xỉ đồng thời vđi Phật giáo truyền đến. Đ iều này thật ra bắt đầu từ Trương Đ ạo Lăng ở núi H ạc M inh đất Thục, nên có thể gọi Lăng là ông tổ làm thành hình thái Đ ạo giáo. (Trương Đ ạo Lăng sinh ở đất Bái thuộc Từ Châu.) Đ ạo Lăng ở ẩn tại núi H ạc M inh, nói Thái ThượNg L ão Quân trao cho ông bí lục, được sự tin tưởng rộng rãi của những kẻ ngu muội. Bây giờ gặp lúc chính sự của nhà Hán không có kỷ cương con ông là Trương H oành (Hành), cháu là Trương Lỗ càng truyên rộng thuật của ông. Giặc Khăn vàng Trương Giac thật ra là m ột phái của hình thái Đ ạo giáo này Vê sau Đ ạo giáo tuy có nhiều biến đổi, song dân gian vẫn nhiều người sùng tín. Phạt pháp truyên vào Trung Quốc, dây lên xung

Đ ế. Ngũ Đ ế: 1. Thái Hạo, H oàng Đ ế, Thần N ông, Thiếu H ạo Chuyên Húc 2. H oàng Đ ế , Thiếu Hạo, Chuyên Húc, Đ ế Khốc Đ ế Chí. Thời đại Tam H oàng Ngũ Đ ế được cho là trong khoảng 2 9 0 0 - 2350 trước Tl. <4) Sáu nước cuối thời C hicn quốc (478 - 221 trước Tl.) là T ề Sỡ Y ên, Triệu, Hàn, N gụy đều bị Tần diệt.

đột trước nhất, thật là Đ ạo giáo, nhưng rất tương tự cũng là Đ ạo giáo. Vì Phật học và Lão Trang học đều có tông chỉ siêu trần thoát tục, nên đầu đời Tấn, người học Phật phần nhiều do học Lão Trang trước mà đến, bởi lẽ đó văn tự ngữ khí phần nhiều cũng giống nhau. Vì đời Tân đại loạn, mọi người đều phiền chán, không thể không tìm đến Lão Trang học để được an ổn. Đ ến khi Đ ạo An, Tuệ Viễn xuất hiện, rồi La-thập lại truyền bá lý không vô tướng, lời tuy giống tự nhiên vô vi của Lão Trang, nhưng tổ chức giáo nghĩa, thuyết minh kinh điển, phương pháp tu tập, đều không phải là bên bờ mà Lão Trang học có thể mong cầu, do đó những người từng tu tập Lão Trang học, đều rủ nhau vào cửa Phật. Nhân thế Đ ạo giáo bèn hết sức mô phỏng Phật pháp mà làm. Như trong Phật pháp có thuyết tam thân(5), họ liền lập nghĩa “nhất khí hóa tam thanh ”(6), thậm chí còn tạo ra Lão Tử hóa Hồ kinh (Hóa Hồ kinh đến đời N guyên [1206 - 1368] mới bị đốt, xem ở sau). Trong Hoằng minh tập(1) có thiên Chính vu luận, thuật việc này rất rõ. Lại trong

(5) Tam thân: g ọ i chung Pháp thân, B áo thân và ứ n g thân của chư Phật. (6) Tam thanh: Đ ạo gia gọi ba cõ i N gọc thanh, Thượng thanh, Thái thanh là Tam thanh cảnh. B ậc thánh lên N gọc thanh, bậc chân lên Thượng thanh, bậc tiên lên Thái thanh. B a vị Hư V ô Tự N hiên N guyên Thủy T hiên Tôn, Thái Thượng Đ ạo Quân, T hái Thượng Lão

Quân g ọ i là Tam thanh chúng thánh. <7) T ác phẩm của Tăng Hựu (445 - 518), được soạn vào đời Lương (Nam triều).

Biện ngụy /wc(8) cũng nói rõ sự kiện này. Bởi Hóa Hồ kinh là do Vương Phù<9) đời Tây Tấn soạn. Ông ấy nhân tranh luận lẽ tà chính với Phật tử Bạch Pháp(10), nhiều lần bị khuất phục, phẫn uất không chịu được, nên tạo ra kinh này.

III. NGHĨA TỪ

phù: 1. % Ậ. % 1 'ầỊ Ề - Ì ã \ ^ > VẮ lầ" # iK tả tự tại trúc thượng, phẫu vi tả hữu lưỡng bán, mỗi nhân các chấp nhất bán dĩ nghiệm chân giả (viết chữ trên mảnh tre, chẻ làm hai nửa trái phải, mỗi người giữ một nửa để nghiệm thật giả) 2. hợp dã (hợp nhau, phù hợp) 3. ÌỀ-Ệ-4Ệ' 0 ì -Ếj đạo gia phù lục dã (cái bùa của đạo sĩ).

phù thủy: y'Ầ ỈẶ / b ?j<- / é dĩ phù lục chú thủy trị bệnh chi thuật (thuật dùng bùa, nước phép để chữa bệnh).

<1!) Tác phẩm của Tường M ại, được soạn năm 1291 đời N guyên. (9) Vương Phù: đạo sĩ thời Huệ Đ ế (290 - 306) đời T ây Tân. <l0) T heo PQ Đ TĐ , m ục “Lão Tử hóa Hồ k inh ” (tr. 2505 hạ) và m ục “B ạch V iễ n ” (tr. 3196 trung), người tranh luận vớ i Vương Phù v ề lõ tà chính của đạo Phật là B ạch V iễn , còn g ọ i là B ạch Pháp Tổ, danh tăng thời N gụy Tân. Chữ bạch (B ạch V iễn) v iế t là Ệ , còn v iết là ỆJ.

/Âj ỳỷ lưu sa: ỳỳ /H vị sa mạc dã (gọi sa mạc). -£ VẦ '}Ằ ỳ ỳ ỉ ỳ ^ ^ ỳ ỉ i M , 0 $r ỳỳ /Ầ -ịp ?fc- > í i l - í r cổ dĩ lưu sa vi tây bắc chư phương sa m ạc chi phiếm xưng, nhân kỳ sa lưu như thủy, cô" vân (Xưa dùng từ lưu sa làm tên gọi chung các sa m ạc ở các phía tây, bắc [Trung Quốc], vì cát ở đó chảy [không ở m ột chỗ c ố định] như nướ̀c, nên gọi như vậy). J |: lục: đạo gia chi phù chú (bùa chú của đạo sĩ). /Ả "ề" lưu ngôn: > tỐP 7.K--5L/Ả > Ể) ịẰ. 1^7 JL -tỈL. vô căn chi ngôn, như thủy chi lưu, tự bỉ nhi chí thử dã (lời nói không có căn cứ, như nước chảy, từ chỗ kia mà đến chỗ này - lời lưu truyền, lời đồn đại). Ệậ. cố: 1. 1SJ Ịfĩ hồi đầu khán (quay đầu lại nhìn) 2. ĩềị quan tâm (để tâm đến), M Ậ Ẫ chiếu cố (đoái tưởng đến). ỉ ầ nhai: 1. thủy b iên dã (bờ nước, ven bờ) 2. ^ JỈL cực dã (chỗ cuối cùng), fH-*ỈL hạn dã (giới hạn). M kiên: . ^ ^ r ^ f i ầ ề ầ . đương cảnh hạng chi hạ, tí dữ thân liên thuộc xứ (ở dưới cổ, chỗ cánh tay và thân liền nhau - cái vai)ế T 7 liễu liễu: é} minh bạch (rõ ràng).

ỉề- m uộn: M, ỉMI phiền muộn dã (buồn rầu, buồn phiền), ‘ÌỀ % phẫn uất dã (tức giận không nói ra được).

IVỀ NGỮ PHÁP

C Â U V Ị N G Ữ T H Ể TỪ (tiế p th eo)

Ở phần ngữ pháp bài 45 chúng tôi đã đề cập sơ lược câu vị ngữ thể từ, ở đây sẽ nói rõ hơn về loại câu này. Thể từ bao gồm danh từ, từ tổ có tính danh từ, đại từ, số từ, sô lượng từ. 1. Danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ làm vị ngữ Loại câu này thường là câu phán đoán tỉnh lược hệ từ.

chủ ngữ vị ngữ MI ã.

(1) ^ 0

(2) M

o

(1) Tăng Trí Thông, Thọ Châu An Phong nhân.
(Sư Trí Thông là người ở An Phong thuộc Thọ
Châu.)
(2) Lưu Bị, thiên hạ kiêu hùng.
(Lưu Bị là người kiêu hùng trong thiên hạ.)
chủ ngữ vị ngữ

* + ỉh ầ -*ỈL o (Đệ tứ thập cửu khóa)

i£j > -tỈL o (1) 0 (2) M ^ @ ỶX /í=- Ệit > c (3)

(1) Hòa thượng, dư đồng môn dã.
(Hòa thượng [Liên Phiệt] là đồng môn của tôi
[Thiền sư M ộng Đông].)
(2) Hoài Nhượng Thiền sư, Kim Châu Đỗ thị tử dã.
(Thiền sư Hoài Nhượng là con nhà họ Đỗ ở
Kim Châu.)
(3) Chu du liệt quốc dĩ thuyết nhân nghĩa giả,
M ạnh Tử dã.
(Người đi khắp các nước để nói về nhân nghĩa là M ạnh Tử.)
Trừ “M ạnh T ử ” là danh từ, những vị ngữ còn lại đều là từ tổ có tính danh từ.
chủ ngữ £ vị ngữ

% 3LêL> ề o (1)

* (2)

(1) Vô biểu sắc giả, bất biểu hiện ư ngoại chi sắc pháp. (Vô biểu sắc là sắc pháp không biểu hiện ra ngoài.) (2) Giới giả chủng tộc chi nghĩa. (Giới [trong 18 giới] nghĩa là chủng tộc.) “B ất biểu hiện ư ngoại chi sắc p h áp ”, “chủng tộc chi nghĩa” đều là từ tổ có tính danh từ.

chủ ngữ % vị ngữ

'?ỳ n ^ c (1) % o (2)

(1) Sa-môn giả, học tử giả dã. (Sa-môn là người học về sự chết.) (2) Tam thừa giả, Thanh văn, Duyên giác, B ồ-tát

(Tam thừa là Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát.)
“Học tử giả ” là từ tổ có tính danh từ.
2. Đại từ làm vị ngữ
Thí dụ:

Chứng giả thùyl - Thích-ca tôn.
(Người chứng nhập cứu cánh là a ỉl - Là đức
Thích-ca.)
Chứng giả', từ tổ làm chủ ngữ. Thùy: đại từ nghi vấn, làm vị ngữ.
c
N guyên niên giả hà? - Quân chi thủy niên dã.
(Nguyên niên [= năm đầu] là g ìl - Là năm bắt đầu của m ột ông vua.)
Nguyên niên: chủ ngữ. Giả', trợ từ. Hà: đại từ nghi vấn, làm vị ngữ.
3. Sô' từ làm vị ngữ
Thí dụ:
3ị*L -à- “Ị- > ^3pL -5 -ì-f o (Đệ tam thập nhất khóa)
Lục thập thất, ngũ bách là sô từ, làm vị ngữ.
Công xuân thu dĩ cửu thập bát hĩ.
(Tuổi của ngài [Thiền sư Hư Vân] đã 98 rồi.)
Cửu thập bát: số từ, làm vị ngữ.
^ T 4 L ì£ it-2 -» o
Thiên hạ chi đạt đạo ngũ, sở dĩ hành chi giả tam.

(Đ ạt đạo trong thiên hạ có năm điều(1), để thi hành năm điều ây phải có ba [đạt đức](2).) N gũ, tam: số từ, làm vị ngữ.

+ j t — =. c

Kim du nọa giả, thập thường thất bát; canh giả, thập chỉ nhị tam. (Nay kẻ rong chơi lười biếng, mười người thường có đến bảy, tám; kẻ cày ruộng, mười người chỉ có hai, ba.)

Thập thường thất bát, thập chỉ nhị tam: sô từ làm vị ngữ.

o

Tiêu Hà đệ nhất, Tào Tham thứ chi.
(Tiêu Hà thứ nhât, Tào Tham k ế đó.)
Đệ nhất: số từ làm vị ngữ.
4. Sô' lương từ làm vị ngữ
Số lượng từ là số từ + danh từ. Thí dụ:
,?r„ Ể7 ì|£ ^ A . o (Đệ tứ thập lục khóa)
SỔ thiên nhân: số lượng từ làm vị ngữ.

(l) N ăm điều đạt đạo: vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em , bạn bè. <2) Ba đạt đức: nhân, trí, dũng.

Nhị Tổ Đại sư bách đơn thất tuế.
(Đại sư Nhị Tổ [Tuệ Khả] thọ 107 tuổi.)
Bách đơn thất tuế: số lượng từ làm vị ngữ.
o

Lâm Chuy tam bách lư. (Đâ't Lâm Chuy có ba trăm phường.) Tam bách lw. số lượng từ làm vị ngữ.

G IỚ I TỪ

ìế- (= đến) cùng với tân ngữ của nó (tân ngữ giới từ) thường đặt trước vị ngữ để biểu thị khoảng thời gian có quan hệ với động tác, hành vi. ì£ có mấy cách dùng sau đây: l ế ìề_ dừng một mình Thí dụ:

o (Đệ tứ thập cửu khóa)

2. (= đến nay) Thông thường, giới từ được dùng với danh từ

biểu thị m ột khoảng thời gian từ quá khứ kéo dài đến hiện tại. Thí dụ:

/Ề $ f-ề k o (Đệ tứ thập tam khóa) [...] (Đệ thất khóa) 'ỹ* A - M 3$. /ĨỆ in- > ýảr M /Ệ" i - /Ề" p1 - ĩ" fc & &Ậ ìlỉ , i t 4 " " i f o

Mộng Đông lão nhân k ế Liên Trì, N gẫu ích, hoằng xiển Tịnh Độ pháp môn vu Kinh Bắc chi Hồng Loa sơn, ngật kim bách hữu dư niên. (Mộng Đông lão nhân nôi tiếp các ngài Liên Trì, Ngẫu ích, hoằng dương pháp môn Tịnh Độ ở núi Hồng Loa tại Kinh Bắc, đến nay hơn 100 năm.)

Ngật chí (= đến, cho đến) là phức hợp hư từ, ngật và chí đều là giới từ, nghĩa giông nhau, dùng liền nhau thì gọi là “liên dụng” hay “trùng ngôn” (nói trùng lặp, vì hai chữ cùng nghĩa). Ngật chí thường dùng với hoặc ~ĩ~-4^. Ngật chí ư k im /v u kim: đến nay, cho đến nay. Thí dụ: Ề -ệ t^ V Ằ T (Đệ tứ thập nhất khóa) f Bệ + / V Ệ_ , ' & Í - - Ị - S . A . [...] (Ọ iả . # . i í £ f 4 - ? f .

Vu thời thập bát hiền chúng, bách nhị thập tam nhân [...] tâm ân đệ truyền, ngật chí vu kim bất trụy. (Lúc bấy giờ hiền chúng 18 vị, 123 người(1) [...] tâm ấn lần lượt truyền xuống, đến nay vẫn không rơi mất.)

0) B ạch Liên xã do ngài Tuệ V iễn sáng lập đời Đ ông Tân, tăng tục có 123 người, trong số đó nổi bật có 18 vị gọi là “thập bát h iền ”.

, $ỊVÀ

ầ » 4^~& & ỳ0:

ẦbềẾ (P p ^ Ù É Ỉ ^ Ỉ *]) i ề Â . ^ ^ ^ t i ậ ỉ ỉ r * i L

t ở * 5é1ỉ?&'fKậ3ề'$: o » J U s #

ì 1 4 £ ^ ^ L ì í ! M l , ^ A $ Ấ % ỉ £ $ í l Ệ , J í $ ỷ ựẠ - ^ o JL Ỉ2 JM £ # ì r o » à ễ / í ô ^ í ể - i i r o

o £-ètM.M->’ ìkjKM,fa£t-h -§r » ^ F Ẫ I^SÌUIIr > ^ Ệ M ị5f4Ễ 31» ìấ e ^ tiế ^ ế iH ệ v ^ Ầ U ’ ^ Ằ & í ể - ; M J N Ế f r 1 't ' o íS ê.ỷể-e’ .

â « Ặ / > 'F 1 , c if-f3 iu i, £

T % ặh 7Ĩ ề - k ữ - k ^ & . ' > Ằ , #£# ^ o fr ặ r Pf$L, â ẫ ầ ì l o ^ H - ò £ 4 > # L & :Ị > ỉu ả M , £

r ^ l i ^ ^ T M Ì A . F M ^ SL f{ -\-J L 0 , i M ỉ * ỉk . ỳ ỷ P l ^ # , . -P 1 o Ì ^ J l / í l H ậ M ,1 |, $ ỳ ề - & Ả ^ > í l E i ; M '] * ^ > Ì Ề £ ^ r ^ - 4 ^ ’ M%LÌL> ^ ^ ^ : i ề] t ' ^ Ẹ o r ^ tỉị^ M ^ ỉỆ 'J'H ỉ ỳ H ĩầ % ’ '^ i U i t i L ỹ h o c j b i& ';£ $ L — 0ệ*S7£â ’ ặ r ^ - h ^ - ^ L o (ặ . • 'ặ v x ế , Ì4 ê m & > Ả * M £ & -P 1 o) £ iU fó - t i ệ i - ỉb # W M M L * * E ĩ: “-ỂH-0-i^Ầ > 'Ễă^ìcyểì. > /ỷ"HììLi > jiji.jỉ iịĂ > * Ỉ£ # & M ’ * #f^I^W » — ỉ# t£ | § í > ... # iể ĩ > 4 M ử ; W ; * C - f - ’ 7 5 ệ '] ì « ^ ậ w » H Ầ ^ n o” ^ i£ Hc^i”^ > K ^ ^ -iả -ìr’ » 1ỈJ -êr ịsL /Mj Ả. vẬ # c ^ ^ # Ì L 7 T j |. Ì L |I (^ ^ ^ ^ 'h i L ^ / f) ; 3CIỄỊ # 0 | B # » ỉế - & M 3 L Ễ k $ r f à i k % ‘ ỉỀ- (^ J - í ' í ự l l r ^ l ặ j b) > 0 i\% \% -^ ìr ^ % (i ể j -Ị"

o ì£ % Ì L ^ ệ r ik % & iặ % L o #

ệ>] * , 2 Ề > j c ^ ^ ^ í ! Ị iậ j& - f - i i * # ^ ^ $ 4 1 ^ , M ỳ ^ - h i L o ^ b H .- ổ L í ậ í Ề - ,

-1 ^ -n >

I. PHIÊN ÂM ĐỆ NGŨ THẬP KHÓA

Đ Ạ O G IÁ O ĐỒ T Ậ T P H Ậ T C Ậ P BẮ C NG ỤY CHI PHẬT PH ÁP

Đ ạo giáo đồ chi vận động, gia Phật giáo dĩ đại đả kích giả, Tùy dĩ tiền hữu Bắc Ngụy Thái Vũ chi phá Phật, cập Bắc Chu Vũ phá Phật chi nhị đại sự tích, kim ngôn kỳ sơ: Bắc Ngụy (tức kim Sơn Tây Đ ại Đồng) Đ ạo Vũ Đ ế cực kính Phật pháp, thả hữu kiến tự nhiệm Tăng thống đẳng sự. Kỳ tôn Thái Vũ thời vi Đạo giáo đồ sở vận động, toại bội tiên đại di nghiệp. Nhiên kỳ sơ thượng như tổ chí, thả chiêu thiền đức Quân Cao, Huyền Cao vi thái tử Hoảng sư. Thời hữu Tư đồ Thôi H ạo cực tín Đ ạo giáo chi Khấu Khiêm Chi, Thái Vũ phả hiếu Lão Trang thư, triêu tịch vị chi. c ố Thôi Hạo thường dĩ

Đ ạo giáo tiên hóa chi sự thuyết Thái Vũ, thả thuyết Phật giáo tệ hại. Thái Vũ bản bất tri Phật học vi hà vật, toại tín Thôi H ạo ngôn, c ả i niên hiệu vi Thái bình chân quân. Hội C ái Ngô khởi loạn, Thái Vũ thân chinh phó Trường An, ngẫu kiến tự viện tàng nhưỡng cụ, tích mục thú phú nhân sỏ ký tài bảo cự vạn, sinh hoạt hào xa, toại vu tăng tạo quật thất nặc phụ nhân, tàng cung thỉ vũ khí, phục do H ạo gia chủng chủng nhàn ngôn. Thái Vũ nộ, tùng H ạo ngôn, tất sát Trường An sa-môn, thiêu khí kinh quyển Phật tượng. Hoàn Bình Thành hậu, cánh hạ chiếu sắc tứ phương tất như Trường An pháp, thiêu tự xá kinh tượng, sát tăng ni. Kỳ chiếu sắc trung hữu “Ngu dân vô thức, tín ngụy hoặc yêu, tư dưỡng sư vu, hiệp tàng sấm ký. Sa-môn chi đồ, giả Tây Vực hư đản, tọa trí yêu nghiệt, phi sở dĩ tề nhất chính hóa, b ố thuần đức ư thiên hạ dã. Tự vương công dĩ hạ chí ư thứ nhân, hữu tư dưỡng sa-môn giả, hạn kim niên nhị nguyệt thập ngũ nhật, quá kỳ bất xuất, sa-môn thân tử, dung chỉ giả tru nhất môn. ” (Kiến Hoằng minh tập sở dẫn Ngụy thư) Thái tử Hoảng tín Phật phả đốc, Thôi H ạo khủng thái tử hậu nhật bất lợi ư kỷ, sàm kỳ hữu dị chí ư đế, u sát chi, thái tử sư H uyền Cao diệc tọa tội. Thượng thư H àn V ạn Đức sư Lương Châu sa-môn Tuệ Sùng, diệc bị bổ xử tử. Thử tức Ngụy Vũ chi pháp nạn. Bắc địa pháp tung nhất thời nhi tuyệt, thực Thái bình chân quân thất niên dã. (Thôi Hạo hậu giám bí thư sự, sử kiến kỳ sở soạn quốc sử khắc thạch, đ ế đĩ vi bộc

dương quốc ác, xử tử Thôi thị nhất môn.)

Thái Vũ băng, Văn Thành Đ ế lập, xuât tái hưng Phật giáo chi sắc viết: “T h ế tổ Thái Vũ, đức trạch hà bị, sa-môn đạo sĩ, vãng vãng thành lâm, nhi tự xá chi trung, trí hữu hung đảng, tiên triều án trị lục kỳ hữu tội, sở tư thất chỉ, nhất thiết cấm đoán,... Thích-ca N hư Lai công tế Đ ại thiên, nãi c h ế chư quận kiến Phật-đồ, hữu hiếu Phật pháp giả, thính vi sa-m ôn.” Thứ Hiến Văn Đ ế cực hộ Phật giáo, triệu đạo sĩ Khương Bân sử dữ Dung Giác tự Đ àm Mô đối luận, nộ kỳ hư vọng, nghĩ xử tử, do Bồ-đề- lưu-chi gián thích. Đ ế ư Ngũ c ấ p đại tự chú trượng lục tượng ngũ khu (dụng xích kim nhị thập ngũ vạn cân); hựu nhân Đ àm D iệu thỉnh, tạo thạch quật ngũ xứ ư Tây Sơn thạch bích (kim Sơn Tây Phồn Trĩ huyện bắc), tuyên Phật tượng ư các quật (cao lục thất thập xích), điêu khắc kỳ vĩ, thực quán vạn đại; hựu kiến Vĩnh Ninh tự ư Trường An Bắc Đài, khởi thất trùng tháp. Hựu ư Thiên Cung tự, tạo Thích-ca đại tượng (cao tứ thập tam xích, dụng xích kim thập vạn cân, hoàng kim lục bách cân), kiến tam trùng thạch tháp (cao thập trượng); hựu kiến Vĩnh Ninh tự tháp (cao tam thập trượng), xirtig Kinh hoa tráng quan. Thứ Hiếu Văn Đ ế diệc đốc hộ Phật giáo. Hồ Thái hậu xứng chế, ư Lương Thiên Giám thập ngũ niên(1), kiến Vĩnh Ninh tự phù-đồ cao cửu thập trượng, tĩnh dạ linh giác chi thanh, văn ư thập lý. Bắc Ngụy chi Phật pháp, nhâ't giáng nhâ't hiửig, cánh chí như thử.

(1) Chỗ này đúng ra là chữ niên, bản chữ Hán in sai thành chữ ^ tự.

llế DỊCH NGHĨA Bài 50

T ÍN ĐỒ Đ Ạ O G IÁ O G H E N G H É T P H Ậ T G IÁ O VÀ P H Ậ T P H Á P Ở B Ắ C N G Ụ Y

Sự vận động của tín đồ Đạo giáo, m ạnh mẽ đả kích Phật giáo, trước đời Tùy (581 - 618) có hai sự kiện lớn là Thái Vũ Đ ế nước Bắc Ngụy (386 - 534) phá Phật giáo và Vũ Đ ế nước Bắc Chu (557 - 581) phá Phật giáo, nay nói sự kiện đầu: Đ ạo Vũ Đ ế (386 - 409) nước Bắc Ngụy (tức huyện Đ ại Đồng tỉnh Sơn Tây ngày nay) rất sùng kính Phật pháp, lại có làm các việc xây dựng chùa chiền, cử nhiệm Tăng thống. Thời cháu của ông là Thái Vũ Đ ế (424 - 451) bị tín đồ Đ ạo giáo vận động, bèn làm điều trái ngược với di nghiệp của đời trước. Nhưng ban đầu vẫn còn như chí hướng của ông nội, lại vời các bậc thiền đức như Q uân Cao, Huyền Cao làm thầy thái tử Hoảng. Lúc bấy giờ có Tư đồ Thôi Hạo rất tin Khấu Khiêm Chi của Đ ạo giáo, Thái Vũ rất thích sách Lão Trang, sáng chiều nghiền ngẫm. Vì th ế Thôi Hạo thường đem việc hóa thành tiên của Đ ạo giáo để thuyết phục Thái Vũ, lại nói những điều tệ hại của Phật giáo. Thái Vũ vốn không biết Phật học là gì, nên tin lời Thôi Hạo. Ông đổi niên hiệu là Thái bình chân quân. Gặp lúc Cái Ngô khởi

loạn(1), Thái Vũ đích thân đem quân đến Trường An, tình cờ thấy tự viện chứa dụng cụ nâu rượu, cất giữ quá nhiều tiền của do các quan chức và nhà giàu gởi, sinh hoạt hoang phí, liền vu khống các nhà sư làm nhà hầm giấu phụ nữ, tàng trữ cung tên vũ khí, lại do những lời bịa đặt của Hạo. Thái Vũ giận, nghe lời Hạo, giết hết sa-môn ở Trường An, thiêu hủy kinh sách, tượng Phật. Sau khi trở về Bình Thành, lại hạ chiếu ra lệnh cả nước thi hành pháp lệnh như ở Trường An, đốt chùa chiền kinh tượng, giết tăng ni. Trong chiếu sắc của ông có đoạn: “Người dân ngu muội không có tri thức, tin

điều giả dối yêu hoặc, nuôi dưỡng thầy chùa đồng cốt, cất gi âu sấm ký. Các sa-môn mượn lời hư dối của Tây Vực, ngồi không gây điều quái gở, chẳng phải đ ể giúp cho chính trị giáo hóa được tề chỉnh, ban bố thuần đức cho thiên hạ. Từ hàng vương công xuống đến dân thường, kẻ nào có nuôi dưỡng sa-môn, hạn đến ngày 15 tháng 2 năm nay, nếu quá kỳ hạn ây mà không ra, bản thân sa- môn sẽ bị tội chết, người dung dưỡng bị giết cả n h à .” (Xem Hoằng minh tập dẫn Ngụy thư) Thái tử Hoảng rât tin Phật, Thôi H ạo sợ ngày sau thái tử bâ't lợi cho mình, nói gièm với vua là thái tử có chí khác(2), ngầm giết đi, thầy của thái tử là Huyền Cao cũng bị tội(3). Thầy của

(1) Hồ C ái N gô, người Lô Thủy, tụ tập dân chúng mứu làm phản ở
Hạnh Thành.
(2) Thái tử H oảng hai ba lần dâng biểu can gián vua v ề v iệc phá
Phật, đều không được nghe theo.
<3) Sư bị thắt cổ ở phía nam kinh thành.

Thượng thư H àn V ạn Đức là sa-môn Tuệ Sùng ở Lương C hâu cũng bị bắt giết. Đ ây là pháp nạn thời Thái Vũ nước Bắc Ngụy. D ấu vết Phật pháp ở Bắc Ngụy nhất thời bị dứt bỏ, đúng là vào năm Thái bình chân quân 7 (446). (Thôi H ạo sau trông coi việc bí thư, sai dựng bia khắc bộ quốc sử do ông soạn, vua cho rằng như th ế là phơi bày cái xâu của quốc gia, giết chết cả nhà họ Thôi.) Thái Vũ băng, V ăn Thành Đ ế (452 - 465) lên ngôi, ban sắc lệnh phục hưng Phật giáo, nói rằng: “T h ế tổ Thái Vũ, ân đức trùm xa, sa-môn đạo sĩ khắp nơi đông đảo như rừng, mà trong chùa chiền lại có bọn xâu, tiên triều xét trị tìm kẻ có tội, người thừa hành làm sai ý chỉ, câm đoán tất cả... Thích-ca Như Lai công đức tế độ khắp Đ ại thiên th ế giới, vì th ế cho các quận xây dựng chùa tháp, có ai thích Phật pháp, cho làm sa-môn. ” Tiếp đến H iến Văn Đ ế (466 - 471) hết lòng bảo hộ Phật giáo, triệu đạo sĩ Khương Bân khiến tranh luận với Đ àm Mô chùa Dung Giác, giận ông ta dối trá, định giết chết, nhờ Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci) can ngăn mđi được tha. Nhà vua cho đúc năm pho tượng Phật cao 1 trượng 6 (dùng 25 vạn cân đồng đỏ) ở chùa lớn tại Ngũ Cấp; lại nhân Đ àm D iệu thỉnh cầu, cho tạo năm hang đá trên vách đá Tây Sơn (phía bắc huyện Phồn Trĩ tỉnh Sơn Tây ngày nay), khắc tượng Phật ở các hang (cao sáu, bảy mươi thước), chạm khắc kỳ vĩ, thật đứng đầu muôn đời; lại xây chùa Vĩnh Ninh ở Bắc Đài, Trường An, dựng tháp bảy tầng. Lại đúc đại tượng Thích-ca (cao 43 thước,

dùng 10 vạn cân đồng đỏ, 600 cân vàng) ở chùa Thiên Cung, dựng tháp bằng đá ba tầng (cao 10 trượng); lại dựng tháp chùa Vĩnh Ninh (cao 30 trượng), gọi là “Kinh hoa tráng quan” (cảnh tượng tráng lệ ở kinh đô). K ế đến Hiếu V ăn Đ ế (471 - 499) cũng dốc lòng bảo hộ Phật giáo. Hồ Thái hậu(4) làm phụ chính, Thiên G iám năm 15 (516) đời Lương(5), cho xây tháp chùa Vĩnh Ninh cao 90 trƯợng(6), đêm thanh vắng tiếng inh treo ở các góc tháp khua động, nghe xa đến mười dặm (7). Phật pháp ở nước Bắc Ngụy, lúc suy lúc thịnh, rốt cuộc đến như thế.

III. NGHĨA TỪ

§il n hưỡng: 1. /ễị §|L tác tửu viết nhưỡng (gây rượu, làm rượu gọi là nhưỡng) 2. /Ễị '7F1=J s u tửu diệc viết nhưỡng (rượu cũng gọi là nhưỡng). mục: 1. - ìị ỈẾ Mi ỉa w ềỉt / ế A . phong kiến thống trị giai cấp xứng thống trị nhân dân (giai cấp thống trị phong kiến gọi việc thống trị nhân - trị [dân],

<4) Hồ Thái hậu là m ẹ của H iếu M inh Đ ế (516-528) nước B ắ c N gụy. (5) T h iên G iám là n iên h iệu của Lương Vũ Đ ế . T h iên G iám năm 15 là nhằm v à o Hy B ình năm đầu (516) đời H iếu M inh Đ ế nước B ắ c N gụy. <6) Chùa Vĩnh Ninh nói ở đây là n gôi chùa m ới, do Hồ Thái hậu xây năm 516, sau khi dời đô đ ến Lạc Dương; khác với chùa Vĩnh Ninh nói ở đoạn trên do H iến V ăn Đ ế x ây dựng năm 467. <7) Các diềm mái của tháp chùa Vĩnh Ninh có treo hơn 5 ngàn cái linh.

chăn [dân]) 2. ÍT %> * -ặc quan danh, châu trưởng (tên quan, chức quan cai trị m ột châu). ^ thú: Ỷ & ’ — quan danh, nhâ't quận chi trưởng viết quận thú, hựu xưng thái thú (tên quan, chức quan đứng đầu m ột quận gọi là quận thú, còn gọi là thái thú). M ục thú: chức quan cai trị các châu, quận. 4H cự: h - ề s đại dã (lớn); # E i ấ dữ cự thông (dùng thông với chữ cự bộ công). cự vạn: 1. n % vạn vạn (100 triệu) 2. ^ cực đa (rất nhiều). 'Ệ- hào: 1. Ã-> ỷằ ỹị~ ^ ý j ^ ẸJ "Ệi phàm dĩ tài hoặc lực thắng nhân giả giai viết hào (phàm kẻ do tài hoặc sức hơn người đều gọi là hào) 2. ỈỀ -tỈL túng tứ dã (buông thả). á p xa: ' i ỷ xỉ dã, kiệm chi đôi (hoang phí tiền bạc, đôi lại với kiệm [= tằn tiện]). ị Ằ hiệp: 1. giáp trì đã (cắp nách, xốc nách) 2. tàng dã (cất giấu) 3. ^ ' í s t ỷ trượng (dựa vào, cậy vào). ÌỆ, sấm: Ei-lĩcHIÍ/&lỊf A ẩn ngữ dự quyết cát hung (lời nói bí ẩn quyết đoán trước việc lành dữ trong tương lai). ÌỀjịZ> sấm ký: t í t ịẾ, vị sấm thư dã (sách chép lời sấm).

-$ 1 yêu: 1. dị ư thường vật nhi hại nhân giả (vật khác với bình thường mà làm hại người - yêu quái) 2. fé -Ế j > diễm dã, mị dã (xinh đẹp). -^ - (Ịậ) nghiệt: 1. tai dã (tai họa). iệ-Â } (Ể ^7Ỉ Nghiệt vi tai sơ sinh chi danh (Nghiệt ỉà gọi tai họa mới sinh ra) 2. ,§• ỊỄ] EJ ii- > jlp/ịỳ 3 f. , ác nhân diệc viêt nghiệt, như tác nghiệt, tạo nghiệt (nhân xấu, nhân ác cũng gọi là nghiệt, như tác nghiệt [= làm ra nhân ác], tạo nghiệt [= tạo ra nhân ác]). -bkĩệ- yêu nghiệt: t u vị hung ác chi manh triệu dã (điềm báo trước điều hung dữ - điềm quái gở). /-?- thuần: Jậ-^L hậu dã (dày dặn, thuần hậu), ^ 't Ì L phác dã (thật thà, mộc mạc). A . thứ nhân: (thứ: dân thường) R, bình dân (dân thường). ìH hà: iẾ-^L viễn dã (xa). M. khu: Ìì-íỊl. thể dã (thân thể). bích', ỉầ*.ÌL tường dã (tường, vách). tuyên: U M !l tạc dã (đục, đẽo), Ể'j -^L khắc dã (chạm khắc). Cũng đọc thuyên. Ịặ kinh hoa: Ềị ỷ)f ^ > ỊẫỊ 'ến ^ ^ ^ kinh sư vi văn vật sở tụy, nhân vị kinh sư

viết kinh hoa (kinh sư là nơi văn vật nhóm họp lại, nhân đó gọi kinh sư là kinh hoa - kinh sư, kinh đô). Ỉ Ì Í M tráng quan: 1. M -ặr_ ề? hình dung mỹ thịnh (hình dung đẹp đẽ lớn lao) 2. mỹ quan (bề ngoài đẹp đẽ). xưng chế: i n Ả X H ^ -ÍỈL vị đại hành thiên tử chi sự dã (làm thay công việc của vua). linh: 1. i ỳ ị ^ Ế ^ ì 'h » 'ị\~ ỉr 'ĩĩfá Ị t tự chung nhi tiểu, hữu thiệt hữu bính, xưng vi chân linh (giống cái chuông mà nhỏ, có con lắc, có cán, gọi là cái linh lắc, cái chuông lắc) 2. M £? ’ t ttL ® huyền ư lâu điện diêm giác đẳng xứ chi linh, hữu thiệt, năng nhân phong phát thanh (cái linh treo ở các góc m ái lầu, điện, có con lắc, có thể nhân gió lay động mà phát ra tiếng).

IV. NGỮ PHÁP

R

Chữ 3 - thường được dùng làm liên từ hoặc phó từ, làm trợ từ thì ít gặp hơn. 1. Liên từ JL làm liên từ có những nghĩa sau đây:

a. Lại, mà lại, và - Nối hai hình dung từ, biểu thị cùng m ột lúc có đủ hai loại tình trạng, tính chất. Thí dụ:

B ất nghĩa nhi phú thả quí, ư ngã như phù vân. (B ất nghĩa mà giàu và sang, đối với ta [Khổng Tử] như m ây nổi.) Thả nối hai hình dung từ phú, quí. - Nối hai động từ, biểu thị hai động tác hay hành vi đồng thời tiến hành. Thí dụ:

Nữ bi khấp thả tạ. (Long nữ khóc lóc thảm thương lại cảm tạ.) - Nối hai phân cú, biểu thị quan hệ tiến thêm một bậc của hành động nói ở phân cú sau đối với hành động nói ở phân cú trước. Trong Đệ ngũ thập khóa, chữ thả được dùng theo cách này ba lần:

-ề:Ệ j

y Z ì £ . # i » JL Ỉ£ /fijỉ

Thí dụ khác:

o

N hất thiết tu trì pháp môn, duy thử tối vi dị tu, nhi thả công đức tối đại. (Tất cả pháp môn tu trì, chỉ pháp môn này [Tịnh Độ] rất là dễ tu, mà lại công đức rất lớn.) - ^ /Í S -Ệ- (ịĩq) JL(= chẳng những / không chỉ... mà lại...) Biểu thị sự tăng tiến ý tưởng, ý tưởng ở sau chữ thả m ạnh hơn ý tưởng ở trước nó. Thí dụ:

ỉầ , n 'Ịfc X 'Ỉ2 L M - ệ n ế , o

K ý tri tử chi khả bi, đương ư vị tử chi tiền, tu thử đại pháp, tắc tử bất đãn vô khả bi, thả đại khả hạnh dã. (Đã biết chết là đáng buồn, phải nên trước khi chết, tu đại pháp này [tín nguyện niệm Phật], thì chết chẳng những không có gì đáng buồn, mà lại rất đáng mừng.) - ệ•JL (= đã ... l ạ i ...) Nối hai từ hoặc hai phân cú, biểu thị hai loại tình huống đồng thời tồn tại. Thí dụ: • Nối hai từ:

Ký minh thả triết, dĩ bảo kỳ thân. (Đã sáng suốt lại khôn ngoan, để giữ được mình.)

Ký... thả nôi hai từ minh và triết. • Nối hai phân cú: Ì)iiJ L Ỉ % a o

Đ ạo ký tinh túy, huấn thả quân phu. (Đạo đã tinh túy, giáo huấn lại ban bô" đồng đều.) Ký dùng ở phân cú trước, thả dùng ở phân cú sau để nối hai phân cú này. b. J L - ễễ J L ' " (= v ừ a ... v ừ a ...)

Do hai liên từ thả trước sau điệp dụng mà thành, biểu thị hai tâm trạng hoặc hai động tác xuất hiện đồng thời. Thí dụ: ậ h i B - Ả i i t ỉ t ’ J L - ả - i L 'ỉ ậ ^ o

Cao Tổ kiến Tín tử, thả hỉ thả liên chi. (Cao Tổ thấy [Hàn] Tín chết, vừa mừng vừa thương.) ềj o

Lăng thả chiến thả dẫn nam. ([Lý] Lăng vừa đánh vừa lui quân về phía nam.) c. V ả c h ă n g , vả lại, h u ố n g chi Với nghĩa này, thả đứng đầu câu, trước và sau nó có hai tầng ý tưởng. Thí dụ:

c ố xưng Phật giáo [...] xu tiến đại đồng chi duy

nhất đại giáo, khởi đồ ngôn tai? Thả kim nhật tín giáo tự do, bất năng cưỡng nhân dĩ mê tín. (Cho nên nói Phật giáo [...] có xu th ế tiến tới một tôn giáo lớn duy nhất đại đồng, há nói suông sao? Vả chăng ngày nay tự do tín ngưỡng, không thể lấy mê tín mà cưỡng ép người ta được.) Theo cách dùng này, JL có thể phức hợp với trợ từ A thành phức hợp liên từ JL A (= vả chăng, vả lại, hơn nữa), thường đứng đầu câu, biểu thị ý tưởng tiến thêm m ột bậc. Thí dụ: J L o

Thả phù giới dã giả, sở dĩ tục tuệ m ạng dã. (Hơn nữa giới là để tiếp nối tuệ m ạng.) dề Lại, mà lại, nhưng lại Thả nối từ hoặc phân cú, biểu thị quan hệ chuyển chiết. Thí dụ: lặ iL Ể L íỄ -* o

Cùng thả ích kiên, bất trụy thanh vân chi chí. (Cùng khốn lại càng bền vững, không rơi m ất cái chí m ây xanh.) đ. Nếu Nối phân cú, biểu thị quan hệ giả thiết. Thí dụ:

Quân thả dục bá vương, phi Quản Di Ngô bất khả.

(Nếu ngài muốn làm bậc bá bậc vương, không có Quản Di Ngô thì không được.) e. Hay là Dùng ở đầu nhánh thứ hai trong câu hỏi gồm hai nhánh, biểu thị quan hệ tuyển trạch. Thí dụ:

Vương dĩ thiên hạ vi tôn Tần hồ? thả tôn Tề hồ?
(Đại vương cho rằng thiên hạ tôn Tần chăng? hay là tôn Tề chăng?)
2. Phó từ
Khi dùng làm phó từ, JL có những nghĩa sau đây:
a. Còn
- Dùng m ột mình
-ít-lc o
Bỉ bảo thực nhi noãn ý, thả dĩ vi bất hạnh, thành bất tri túc chi thậm hĩ.
(Anh ấy ăn no mặc âm, còn cho là không may, thật quá không biết đủ.)
- Thả thường dùng với -5c (= sao), 'H (= sao), /Ắ.
(= huống gì).
• JL • • •, -$-••• (= c ò n ..., s a o ... ?)
N hân tình mạc bất ái kỳ thân, thân thả bất ái, an năng ái quân? (Tình người không ai không yêu thân mình, thân mình còn chẳng yêu, thì sao yêu vua được?) • JL - • • > 'f5T‘ •ố(= còn sao ...?)

Tự thả bất thức, hà túc ngôn văn? (Chữ còn chẳng biết, sao đủ nói chuyện văn chương?) • J L ’ • • > '/Ắt’ • (= còn ..., huống [g ì]... ?)

'ỈL ^ r Ệ - J L J ậ - f-? Tăng Tử thả nhiên, huống ngô bối phàm dung hồ? (Tăng Tử còn như thế, huống chúng ta là hạng tầm thường?) b. Sắp, sẽ ’ á l i U ì i L o

Kim ngô thượng bệnh, bệnh dũ, ngã thả vãng kiến.
(Nay ta còn bệnh, bệnh khỏi, ta sẽ đi thăm.) c. Gần
Thảdùng trước số từ, chỉ số lượng xấp xỉ.
& & & & % , o
Bắc Sơn Ngu Công giả, niên thả cửu thập. (Ngu Công ở Bắc Sơn tuổi gần chín mươi.)

d. Tạm, hãy, hãy cứ, cứ J ĩ- iề > À1] -§f ’ ^7^s ~ ^ v ề ĩ o Phu phụ chính dâm, tiền dĩ lược thuyết lợi hại, kim thả bất luận. (Vợ chồng chính dâm, ở trước đã nói sơ qua sự lợi hại, nay tạm không bàn đến.)

Tịnh nghiệp đắc tu thả tu, hoạn trường khả hạ tiện hạ. ([Đối với người đang làm quan] tịnh nghiệp tu được cứ tu, chốn làm quan có thể bỏ thì bỏ.) 3. TrỢ từ Dùng ở đầu câu (không dịch), làm phát ngữ từ mở đầu câu nói, vừa biểu thị phát biểu nghị luận, vừa có tác dụng đề thị (nhân việc cũ mà suy ra cái mới). Thí dụ: ° ầ -f\ ‘ì t o

Ta hồ! Thả cơ giả hữu quá thậm chi nguyện, khát giả hữu kiêm lượng chi tình. (Than ôi! Người đói muôn có thức ăn nhiều hơn sức ăn của mình, người khát muốn có nước uống gấp đôi.) Tác dụng “đề th ị” của câu trên là từ sự ham muốn cái ăn cái uống của kẻ đói khát, người ta có thể suy ra những việc khác.

H ÌN H D U N G TỪ Ở Đệ ngũ thập khóa này, trong câu ^ ”, 'H là hình dung từ nghi vấn, làm định ngữ tu sức cho danh từ $7. Hình dung từ 'H (= gì, nào, sao) có m ấy cách dùng sau đây: 1. Nghi vân

danh từ

(1)
7Ĩ
(2)
'H í (3)
Ml (4) 'f5T Bệ (5)
(1)

Toại vấn khách tụng hà kinh.
(Bèn hỏi khách tụng kinh gì.)
(2) ỉ k H & Ầ S ?
Nhữ hà phương nhân? dục cầu hà v ậ ũ
([Ngũ Tổ hỏi Huệ Năng:] Ông là người phương
n à o l muốn cầu vật gì?)
(3) T k t í t H ặ S ? ;g fcj£ /í» r^ ?
Nhữ tùng hà lai? Dục cầu hà sự?
([Lục Tổ hỏi sư Trí Thường:] Ông từ-đâu đến?
muốn cầu việc gì!)
Trong câu này có hai chữ hà, chữ hà ở trước là phó từ nghi vấn (đề cập ở phần ngữ pháp bài 76).

(4) ^ ỉ i r ề ệ — , — ễ ệ tâ M .?

Vạn pháp qui nhất, nhất qui hà xứ ĩ

(Muôn pháp về một, m ột về chỗ n à ó ì)

(5) » — -ỉr 'H B ệ ể ệ Ỹ

N hân tử, nhất khứ hà thời qui?

(Người chết, một đi bao giờ trở về?)

2. Phản cật

Thí dụ:

^ ® r- f ty Ậ & i ệ ?

Bất đoạn thập ác chi tâm, hà Phật tức lai nghinh thỉnh?

([Nếu] không đoạn trừ cái tâm tạo mười điều ác, thì Phật nào lại đến nghinh đón [về Tịnh độ]?)

“Hà Phật tức lai nghinh thỉnh” biểu thị phản cật, ý nói không có Phật nào lại đến nghinh đón kẻ “bất đoạn thập ác chi tâ m ”.

Ig -m n -í, ím - k x .?

T h ế gian hà sự, năng đắc trường cửu?

(Việc gì ở th ế gian mà có thể lâu dài được?)

C âu trên ý nói không việc gì ở th ế gian có thể lâu dài được, biểu đạt theo cách phản cật.

3. Phiếm chỉ

Thí dụ:

Tận hư không, biến pháp giới, hà xứ bất thị đạo tràng! (Tận hư không, khắp pháp giới, nơi nào chẳng là đạo tràng!) “Nơi nào chẳng là đạo tràn g ” có nghĩa nơi nào cũng là đạo tràng cả, nên có tính phiếm chỉ. l ậ i k i v i k . Ạ A JL JH „ ỉ k tiĩ.P M - r ệ - r - H Â? Phật pháp như tiền, tại nhân thiện dụng. Nhữ hữu tiền tắc hà sự bất khả vi? Nhữ năng chuyên tu nhất pháp, hà cầu bất đắc? (Phật pháp như tiền bạc, do người ta khéo dùng. Ông có tiền thì việc gì chẳng làm được? Ông hay chuyên tu m ột pháp môn, thì cầu gì chẳng được?) “Việc gì chẳng làm được” có nghĩa là việc gì cũng làm được, vì th ế có tính phiếm chỉ. Câu này có hai chữ hà, chữ hà thứ hai (hà cầu) là đại từ nghi vân (xem lại phần ngữ pháp bài 5).

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.